CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG
NĂM HỌC 2026-2027

(*Kèm theo quyết định số 42/QĐ-TrMNMT ngày 07 tháng 9 năm 2026 của trường Mầm non Mường Thanh, phường Mường Thanh)*

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-BGDĐT ngày 12/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Chương trình Giáo dục mầm non để triển khai thí điểm từ năm học 2026 - 2027;

Căn cứ Kế hoạch số 262/KH-BGDĐT ngày 12/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng Chương trình giáo dục mầm non mới và triển khai thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới; Kế hoạch số 2587/BGDĐT-GDMN ngày 13/05/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chỉ đạo công tác triển khai thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới năm học 2026-2027; Kế hoạch số 2595/BGDĐT-GDMN ngày 14/05/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn triển khai thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới năm học 2026-2027; Công văn số 5818/BGDĐT-GDMN ngày 26/8/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn triển khai Chương trình GDMN thí điểm sau sắp xếp;

Căn cứ Công văn số 3843/ UBND-KGVX ngày 14/5/2026 của UBND tỉnh Điện Biên về việc triển khai thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới năm học 2026-2027.

Căn cứ Kế hoạch số 2193/KH-SGDĐT ngày 28/05/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên về Kế hoạch triển khai thực hiện thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới năm học 2026-2027; Công văn số 2196/SGDĐT-GDMNPT ngày 28/05/2026 của Sở Giáo dục đào tạo Điện Biên về việc triển khai thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới năm học 2026-2027; Kế hoạch số 3683/KH-SGDĐT ngày 18/8/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo về thực hiện nhiệm vụ Giáo dục mầm non năm học 2026-2027; Công văn số 3658/SGDĐT-GDMNPT ngày 17/8/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo về chuẩn bị công tác chuyên môn, sẵn sàng tổ chức dạy học năm học 2026-2027;

Căn cứ Quyết định Số: 1819/QĐ-UBND ngày 13/8/2026 của UBND tỉnh Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên, áp dụng từ năm học 2026-2027 và các năm học tiếp theo trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Căn cứ Công văn số 1606/BC-UBND ngày 08/6/2026 của UBND phường Mường Thanh về triển khai thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới năm học 2026-2027; Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của UBND phường Mường Thanh về việc thành lập Trường Mầm non Mường Thanh trên cơ sở sáp nhập các trường Mầm non Hoa Sen, Mầm non Noong Bua, Mầm non Nam Thanh, Mầm non Hoa Mơ và Mầm non Thanh Xương

Căn cứ Phương hướng chiến lược phát triển Trường Mầm non Mường Thanh giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

Căn cứ điều kiện, tình hình thực tế của nhà trường. Trường MN Thanh Xương xây dựng Chương giáo dục thí điểm nhà trường năm học 2026-2027 như sau:

II. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH NHÀ TRƯỜNG

1. Quy mô trường lớp

- Năm học 2026-2027, thực hiện chủ trương sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới trường học, 05 cơ sở giáo dục mầm non gồm: Nam Thanh, Hoa Mơ, Thanh Xương, Noong Bua và Hoa Sen được sắp xếp, tổ chức lại thành Trường Mầm non Mường Thanh. Việc sắp xếp nhằm tập trung nguồn lực, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, đội ngũ và nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

- Sau sắp xếp, Trường Mầm non Mường Thanh có 05 phân hiệu, với tổng số 45 nhóm, lớp, gồm 15 nhóm trẻ và 30 lớp mẫu giáo, trong đó có một số lớp ghép phù hợp với tình hình thực tế của từng phân hiệu. Quy mô nhóm, lớp được bố trí trên cơ sở số lượng trẻ, đặc điểm dân cư và điều kiện cơ sở vật chất của từng khu vực.

2. Số lượng học sinh

Tổng số trẻ đang học tại 05 phân hiệu là 1.104 trẻ, trong đó:
Trẻ nhà trẻ: 275 trẻ;
Trẻ mẫu giáo: 799 trẻ;
Trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi: 315 trẻ;
Trẻ em học hòa nhập: 03 trẻ;
Trẻ em dân tộc thiểu số: 345 trẻ.
Quy mô trẻ được phân bố tương đối không đồng đều giữa các phân hiệu:
+ Phân hiệu Thanh Xương có 370 trẻ/16 nhóm, lớp;
+ Phân hiệu Nam Thanh có 267 trẻ/12 nhóm, lớp;

+ Phân hiệu Noong Bua có 157 trẻ/4 nhóm, lớp;
+ Phân hiệu Hoa Sen có 145 trẻ/6 nhóm, lớp
+ Phân hiệu Hoa Mơ có 135 trẻ/7 nhóm, lớp.

Việc phân bố nhóm, lớp được thực hiện linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu huy động trẻ tại từng địa bàn.

3. Đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên:

Quy mô trẻ được phân bố tương đối không đồng đều giữa các phân hiệu. Phân hiệu Thanh Xương có 370 trẻ/16 nhóm, lớp; Nam Thanh có 267 trẻ/12 nhóm, lớp; Noong Bua có 157 trẻ/4 nhóm, lớp; Hoa Sen có 145 trẻ/6 nhóm, lớp và Hoa Mơ có 135 trẻ/7 nhóm, lớp. Việc phân bố nhóm, lớp được thực hiện linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu huy động trẻ tại từng địa bàn.

Về đội ngũ, sau sắp xếp Trường Mầm non Mường Thanh có tổng số 129 cán bộ, giáo viên, nhân viên, trong đó:

Cán bộ quản lý: 05 người;

Giáo viên: 113 người;

Nhân viên: 11 người.

Cơ cấu đội ngũ được bố trí tại các phân hiệu như sau:

Phân hiệu	Nhóm/lớp	Số trẻ	CBQL	Giáo viên	Nhân viên	Tổng số
Trường chính Mường Thanh	12	267	01	27	03	31
Hoa Mơ	07	135	01	16	01	18
Thanh Xương	16	400	01	37	04	42
Noong Bua	04	157	01	19	01	21
Hoa Sen	06	145	01	14	02	17
Tổng cộng	**45**	**1.104**	**05**	**113**	**11**	**129**

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ. Tỷ lệ giáo viên/lớp tại các phân hiệu cơ bản bảo đảm theo yêu cầu; trong đó Thanh Xương có 37 giáo viên/16 lớp, Hoa Mơ 16 giáo viên/7 lớp, Noong Bua 19 giáo viên/4 lớp và Hoa Sen 14 giáo viên/6 lớp. Hồ sơ của các đơn vị trước sắp xếp cũng thể hiện đội ngũ có trình độ chuyên môn đạt chuẩn và trên chuẩn, có kinh nghiệm trong tổ chức các hoạt động giáo dục

lấy trẻ làm trung tâm. Trong đó, đội ngũ giáo viên của các phân hiệu có nhiều kinh nghiệm thực tiễn, có tinh thần trách nhiệm, năng động, sáng tạo và từng bước tiếp cận các phương pháp giáo dục mới.

Việc hình thành Trường Mầm non Mường Thanh với quy mô 05 phân hiệu, 45 nhóm, lớp và 129 cán bộ, giáo viên, nhân viên tạo điều kiện để nhà trường tập trung quản lý, thống nhất chuyên môn, phát huy thế mạnh của từng cơ sở, điều hòa và sử dụng hiệu quả đội ngũ, đồng thời tạo nền tảng thuận lợi cho việc triển khai thống nhất Chương trình giáo dục mầm non mới theo hướng mở, linh hoạt, phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ trong năm học 2026-2027.

Bên cạnh những thuận lợi, việc tổ chức lại 05 trường thành 01 trường cũng đặt ra yêu cầu tiếp tục rà soát, phân công, bố trí đội ngũ phù hợp giữa các phân hiệu; thống nhất phương thức quản lý, sinh hoạt chuyên môn và xây dựng chương trình giáo dục nhà trường; đồng thời tăng cường bồi dưỡng đội ngũ về xây dựng kế hoạch giáo dục, quan sát - đánh giá trẻ, ứng dụng công nghệ số và khai thác các nền tảng AI trong quá trình thực hiện Chương trình giáo dục mầm non thí điểm. Tài liệu của các phân hiệu xác định đây là một trong những nội dung cần tiếp tục được quan tâm sau sáp nhập

- Cơ cấu tổ chức: Có 6 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng: Tổ chuyên môn gồm: 02 tổ Nhà trẻ với 39 thành viên, 01 tổ mẫu giáo 3-4 tuổi với 26 thành viên; 01 tổ mẫu giáo 4-5 tuổi với 20 thành viên; 01 tổ mẫu giáo 5-6 với thành viên, 01 tổ MG ghép gồm có 04 thành viên, 01 tổ văn phòng gồm có 17 thành viên Các tổ chuyên môn đều có tổ trưởng và phó tổ trưởng, tổ văn phòng có tổ trưởng theo quy định tại Điều lệ trường mầm non.

4. Thuận lợi

Năm học 2026-2027 sau khi sáp nhập nhà trường có những thuận lợi cơ bản sau:

4.1. Vị trí và quy mô trường lớp

Vị trí trường chính và 5 phân hiệu hiệu nằm trên địa bàn Phường Mường Thanh- Tỉnh Điện Biên được đặt ở các trung tâm khu dân cư phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương, có đường giao thông thuận lợi cho việc đưa đón trẻ tới trường.

Việc tập trung quản lý chung 05 cơ sở giúp nhà trường có điều kiện rà soát, phân bổ và sử dụng hợp lý các nguồn lực, từng bước khắc phục sự chênh lệch về điều kiện giữa các cơ sở, hướng tới nâng cao chất lượng giáo dục đồng đều trong toàn trường. Đây cũng là định hướng phù hợp với yêu cầu sắp xếp mạng lưới trường, lớp gắn với điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục

4.2. Cơ sở vật chất và môi trường

Trường chính và 5 phân hiệu đều có hệ thống cơ sở vật chất khang trang sạch đẹp, có đủ diện tích đảm bảo theo quy định, có đủ số phòng học/lớp, diện tích phòng học, sân chơi đảm bảo, có vườn cây cho trẻ hoạt động trải nghiệm và tổ chức các hoạt

động giáo dục, hệ thống các lớp học, tường xây bao quanh, khối phòng làm việc, phòng chức năng, nhà bếp đều kiên cố hóa và có đủ đồ dùng trang thiết bị tối thiểu phục vụ cho việc thực hiện công tác nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ theo Chương trình giáo dục mầm non thí điểm và các hoạt động khác của nhà trường.

Việc sáp nhập tạo điều kiện để nhà trường quản lý thống nhất hệ thống cơ sở vật chất, phòng học, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị giáo dục và các công trình phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ của 05 cơ sở.

Trên cơ sở rà soát thực trạng, nhà trường có thể chủ động xây dựng kế hoạch sử dụng, sửa chữa, bổ sung và khai thác hiệu quả cơ sở vật chất; ưu tiên những hạng mục cần thiết phục vụ thực hiện Chương trình giáo dục mầm non thí điểm và xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm.

Quy mô và địa bàn hoạt động của 05 cơ sở tạo điều kiện để nhà trường xây dựng môi trường giáo dục đa dạng, khai thác các điều kiện thực tế của từng cơ sở, từng khu vực và đặc điểm văn hóa, xã hội của địa phương.

Đây là thuận lợi để triển khai các hoạt động trải nghiệm, khám phá, vận động, hoạt động ngoài trời, giáo dục kỹ năng sống và các hoạt động gắn với thực tiễn cuộc sống của trẻ; đồng thời quan tâm đến sự khác biệt về nhu cầu, khả năng và hoàn cảnh của từng trẻ.

4.3. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Việc tập hợp đội ngũ giáo viên của 05 trường về cùng một đơn vị tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng môi trường học tập chuyên môn, chia sẻ kinh nghiệm và triển khai các chuyên đề, đội ngũ đông và có nhiều kinh nghiệm là một lợi thế để nhà trường tổ chức bồi dưỡng, hỗ trợ giáo viên và từng bước thống nhất phương pháp giáo dục trong toàn trường.

Tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 2,05 GV/lớp đảm bảo theo quy định.

4.4. Công tác quản lý, chỉ đạo có điều kiện được thống nhất

Sau sáp nhập, nhà trường có một đầu mối quản lý, chỉ đạo chung, thuận lợi trong việc xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường, kế hoạch giáo dục, kế hoạch chuyên môn, công tác kiểm tra nội bộ, đánh giá chất lượng và quản lý đội ngũ.

Việc quản lý thống nhất cũng tạo điều kiện để nhà trường xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và lộ trình phát triển chung; đồng thời tăng cường trách nhiệm của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại từng cơ sở.

4.5. Có nền tảng thuận lợi để triển khai thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới

Việc sáp nhập tạo cơ hội để Trường Mầm non Mường Thanh xây dựng một mô hình quản trị và tổ chức giáo dục thống nhất trên cơ sở kế thừa những ưu điểm của 05 trường. Nhà trường có điều kiện tập trung chỉ đạo đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục; xây dựng môi trường giáo dục mở; tăng cường hoạt động trải nghiệm; chú trọng đánh giá sự phát triển của trẻ và phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của giáo viên.

4.6. Thuận lợi trong huy động các nguồn lực và phối hợp với gia đình, xã hội

Trường Mầm non Mường Thanh có điều kiện mở rộng sự phối hợp với cha mẹ trẻ, chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ; huy động các nguồn lực hợp pháp để cải thiện môi trường giáo dục và hỗ trợ các hoạt động của nhà trường.

Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành. Một số học sinh trong nhà trường được hưởng chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non như chế độ ăn trưa, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ, đối với giáo viên được đảm bảo đầy đủ các chế độ chính sách theo quy định của nhà nước.

Nhà trường có điều kiện tổ chức mở các lớp cho trẻ tuổi làm quen tiếng Anh, ứng nghệ công nghệ thông tin, chuyển đổi số, công nghệ AI trong quản lý và dạy học.

2. Khó khăn thách thức

2.1. Khó khăn chung

Bên cạnh những thuận lợi, sau khi sáp nhập 05 trường thành Trường Mầm non Mường Thanh, nhà trường còn gặp một số khó khăn, thách thức như sau:

Sau sáp nhập, quy mô lớn làm tăng yêu cầu về công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành và kiểm tra, giám sát; việc nắm bắt tình hình thực tế tại từng cơ sở có lúc còn khó khăn.

Nhà trường có 129 cán bộ, giáo viên, nhân viên, gồm 05 cán bộ quản lý, 113 giáo viên và 11 nhân viên. Việc bố trí, phân công đội ngũ phù hợp với vị trí việc làm, năng lực chuyên môn, điều kiện của từng cơ sở và yêu cầu thực tế của nhà trường là nhiệm vụ phức tạp.

Đồng thời, cần tiếp tục xây dựng sự thống nhất trong nhận thức, trách nhiệm và phương pháp làm việc của đội ngũ sau sáp nhập; tạo sự đoàn kết, đồng thuận, tránh tâm lý so sánh giữa các đơn vị trước đây.

Đội ngũ giáo viên được hình thành từ 05 trường có điều kiện công tác, kinh nghiệm và thế mạnh chuyên môn khác nhau. Việc thống nhất phương pháp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ; xây dựng môi trường giáo dục; tổ chức hoạt động trải nghiệm và thực hiện đánh giá trẻ đòi hỏi quá trình bồi dưỡng, chia sẻ và hỗ trợ thường xuyên.

Đặc biệt, việc triển khai các yêu cầu đổi mới của Chương trình giáo dục mầm non đặt ra yêu cầu cao hơn đối với năng lực thiết kế môi trường giáo dục, tổ chức hoạt động theo hướng mở, phát huy tính chủ động của trẻ và đánh giá sự phát triển của từng trẻ

Một số trẻ là người dân tộc ngôn ngữ phổ thông còn hạn chế, thiếu mạch lạc, chưa mạnh dạn tự tin. Còn trẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo, trẻ sống trong gia đình có hoàn cảnh đặc biệt. Công tác xã hội hóa giáo dục còn gặp nhiều khó khăn đặc

biệt là đối với các lớp ở điểm bản.

Nhà trường có số lượng lớn trẻ em với điều kiện gia đình, hoàn cảnh, khả năng và đặc điểm phát triển khác nhau; trong đó có trẻ học hòa nhập và trẻ em dân tộc thiểu số. Điều này đòi hỏi giáo viên phải linh hoạt trong lựa chọn nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục.

Việc hỗ trợ trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt, tăng cường giao tiếp tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số và bảo đảm mọi trẻ đều được tham gia, được quan tâm và có cơ hội phát triển phù hợp là nhiệm vụ cần nhiều thời gian, công sức và sự phối hợp của gia đình.

2.1. Khó khăn trong thực hiện chương trình GDMN thí điểm.

2.1.1. Khó khăn trong nhận thức về xây dựng chương trình giáo dục nhà trường

Năm học 2026-2027 nhà trường thực hiện Chương trình GDMN thí điểm với quan điểm dạy học theo tiếp cận phẩm chất, năng lực của người học. Chương trình giáo dục mầm non mới theo hướng mở, tăng tính chủ động của cơ sở giáo dục và giáo viên, chú trọng xây dựng môi trường giáo dục, tổ chức hoạt động trải nghiệm, phát triển toàn diện và đánh giá sự tiến bộ của trẻ. Vì vậy, giáo viên cần thay đổi tư duy, phương pháp tổ chức hoạt động và cách thức đánh giá trẻ.

Việc xây dựng chương trình giáo dục nhà trường vẫn còn là vấn đề mới đối với cán bộ quản lý và giáo viên. Một bộ phận giáo viên còn có tâm lý quen với cách xây dựng kế hoạch theo chương trình hiện hành và mục tiêu được phân chia cứng theo từng độ tuổi. Khi chuyển sang cách tiếp cận chương trình giáo dục mở, linh hoạt, giáo viên còn lúng túng trong việc xác định nội dung giáo dục phù hợp với trẻ và điều kiện thực tế của lớp.

Một số giáo viên vẫn có xu hướng tập trung vào việc "dạy đủ nội dung" hơn là xác định trẻ cần đạt được gì, trẻ đang có gì và giáo viên cần tổ chức môi trường, hoạt động như thế nào để hỗ trợ trẻ phát triển.

2.1.2. Khó khăn trong xác định mục tiêu giáo dục

Việc xác định mục tiêu giáo dục theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất và nhu cầu thực tế của trẻ còn chưa thống nhất. Giáo viên còn gặp khó khăn khi chuyển từ yêu cầu cần đạt cuối độ tuổi Nhà trẻ, mẫu giáo của chương trình thành những mục tiêu cụ thể, vừa sức và có thể quan sát, đánh giá được ở từng nhóm trẻ.

Đặc biệt, khi chương trình giáo dục mầm non thí điểm không phân chia mục tiêu một cách cứng nhắc theo từng độ tuổi như cách tiếp cận trước đây, giáo viên còn băn khoăn về mức độ yêu cầu đối với trẻ 3-4 tuổi, 4-5 tuổi và 5-6 tuổi.

Việc xác định mức độ "hạ thấp", "nâng cao" mục tiêu giữa các độ tuổi chưa có sự thống nhất cao trong toàn trường.

2.1.3. Khó khăn trong xây dựng nội dung giáo dục

Giáo viên còn lúng túng trong việc lựa chọn nội dung giáo dục cốt lõi và nội dung giáo dục mở rộng. Một số nội dung còn được lựa chọn theo thói quen, theo chủ đề quen thuộc của những năm trước, chưa thực sự xuất phát từ nhu cầu, hứng thú và vấn đề thực tế của trẻ. Nội dung giáo dục gắn với đặc điểm văn hóa, thiên nhiên, đời sống và điều kiện thực tế của địa phương đã được quan tâm nhưng chưa khai thác hết tiềm năng.

2.1.4. Khó khăn trong xây dựng kế hoạch giáo dục

Đây là một trong những khó khăn lớn nhất của nhà trường khi triển khai chương trình giáo dục mầm non thí điểm.

Giáo viên còn gặp khó khăn trong mối liên kết giữa: ***Chương trình giáo dục nhà trường → kế hoạch năm → kế hoạch tháng/chủ đề → kế hoạch tuần → kế hoạch ngày → hoạt động cụ thể của trẻ.***

Một số giáo viên chưa xác định rõ cách xây dựng kế hoạch theo hướng mở, nội dung chưa thể hiện rõ trọng tâm giáo dục hướng tới phát triển năng lực, phẩm chất cảu người học.

Việc điều chỉnh kế hoạch dựa trên kết quả quan sát, đánh giá trẻ chưa được thực hiện thường xuyên. Giáo viên còn băn khoăn về cách xây dựng kế hoạch khi cùng một độ tuổi nhưng trẻ trong các lớp có khả năng, nhu cầu và tốc độ phát triển khác nhau.

2.1.5. Khó khăn trong quan sát và đánh giá trẻ

Đánh giá trẻ theo hướng coi trọng quá trình phát triển và sự tiến bộ của từng trẻ vẫn là nội dung giáo viên cần được bồi dưỡng thêm. Một số giáo viên còn có tâm lý muốn xác định trẻ "đạt" hoặc "chưa đạt" theo mục tiêu cố định.

Việc sử dụng kết quả quan sát, đánh giá trẻ để điều chỉnh nội dung, phương pháp và kế hoạch giáo dục chưa thật sự linh hoạt. Chưa hình thành được một hệ thống minh chứng thống nhất, đơn giản và thuận tiện để giáo viên sử dụng trong quá trình đánh giá trẻ.

2.1.6. Khó khăn về đội ngũ

Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên có tinh thần trách nhiệm, có kinh nghiệm thực tiễn và từng bước tiếp cận các phương pháp giáo dục mới. Tuy nhiên, năng lực xây dựng chương trình giáo dục nhà trường giữa các giáo viên chưa đồng đều. Khả năng thiết kế hoạt động mở, hoạt động trải nghiệm, hoạt động dựa trên vấn đề và tổ chức môi trường giáo dục linh hoạt còn khác nhau giữa các lớp.

Có một số giáo viên năng lực chuyên môn còn hạn chế, đặc biệt trong việc xây dựng và phát triển chương trình giáo

dục nhà trường và ứng dụng phương pháp dạy học của các nước tiên tiến phù hợp với nhóm lớp, còn hạn chế trong ứng dụng công nghệ vào dạy học.

Một số giáo viên còn hạn chế về năng lực ứng dụng công nghệ số và khai thác các nền tảng AI để hỗ trợ xây dựng kế hoạch, thiết kế học liệu và đánh giá trẻ, GV còn tâm lý e ngại, thiếu tự tin. Việc tập huấn, đào tạo về AI và chuyển đổi số đòi hỏi thời gian, kinh phí và tài liệu phù hợp cho đặc thù giáo dục mầm non, trong khi hiện nay còn thiếu hệ thống bồi dưỡng chuyên sâu.

Khối lượng công việc chuyên môn và hồ sơ của giáo viên tương đối lớn nên thời gian dành cho nghiên cứu, thử nghiệm, phân tích và điều chỉnh chương trình còn hạn chế.

2.1.7. Về cơ sở vật chất, môi trường và học liệu

Nhà trường đã có những điều kiện nhất định để triển khai chương trình giáo dục theo hướng mở như thư viện thân thiện, phòng giáo dục thể chất, phòng nghệ thuật, phòng máy tính và các khu vực hoạt động dành cho trẻ.

Tuy nhiên, cơ sở vật chất và thiết bị giáo dục vẫn chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu tổ chức đa dạng các hoạt động trải nghiệm, ứng dụng phương pháp dạy học Stem/Steam. Một số phòng chức năng, phòng ngủ riêng của trẻ và công trình vệ sinh tại điểm trường còn hạn chế.

Thiết bị công nghệ phục vụ tổ chức hoạt động giáo dục, đặc biệt là thiết bị tương tác và học liệu số, còn thiếu. Đồ chơi, học liệu và nguyên vật liệu mở chưa thật sự phong phú, chưa đáp ứng đồng đều nhu cầu tổ chức các hoạt động theo hướng trẻ được lựa chọn, khám phá và sáng tạo.

Hạn chế về cơ sở hạ tầng công nghệ: Nhà trường thường gặp khó khăn về đường truyền Internet, thiết bị thông minh (máy tính, bảng tương tác, máy chiếu, camera ít, không có), Khó khăn cho việc triển khai giáo dục số.

Chênh lệch về tiếp cận công nghệ của trẻ: Trẻ mầm non vùng nông thôn ít có cơ hội tiếp xúc với thiết bị công nghệ tại gia đình, nên khi áp dụng vào trường học khó khai thác hiệu quả.

Khó khăn trong thiết kế hoạt động: Trẻ mầm non cần hoạt động đơn giản, trải nghiệm trực quan, nhưng giáo viên đôi khi lúng túng khi chuyển hóa nội dung STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật, toán học) thành hoạt động vừa sức, hấp dẫn.

2.1.8. Về sự phối hợp với cha mẹ trẻ và cộng đồng

Nhà trường đã quan tâm phối hợp với cha mẹ trẻ trong chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ. Cha mẹ trẻ cơ bản có sự đồng thuận với các hoạt động giáo dục của nhà trường. Tuy nhiên, nhận thức của cha mẹ trẻ về chương trình giáo dục mở và quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm chưa đồng đều. Một số cha mẹ vẫn quan tâm nhiều đến việc trẻ biết chữ, biết số, làm bài theo mẫu hơn là các năng lực tự phục vụ, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và trải nghiệm thực tế.

Việc huy động nguồn lực từ cha mẹ trẻ và cộng đồng để xây dựng môi trường giáo dục, bổ sung nguyên vật liệu và tổ chức trải nghiệm cho trẻ còn chưa thường xuyên.

Còn nhiều cha mẹ trẻ là người dân tộc thiểu số điều kiện kinh tế khó khăn nên chưa có điện thoại thông mình, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin còn hạn chế nên cũng gặp khó khăn trong chuyển đổi số hỗ trợ các con em học tập.

2.2. Năm học 2026-2027 diễn ra trong bối cảnh chuyển đổi chính quyền địa phương hai cấp nên còn gặp một số khó khăn như:

- Thay đổi cơ chế quản lý, điều hành: Khi chính quyền địa phương chuyển đổi mô hình quản lý hai cấp (tỉnh – xã/phường), Thủ tục phê duyệt kế hoạch giáo dục bị xáo trộn, khiến nhà trường lúng túng trong việc triển khai nhiệm vụ.

+ Nguồn lực tài chính – cơ sở vật chất: Phân bổ ngân sách & mua sắm đồ dùng thí điểm: Chương trình mầm non mới đòi hỏi tăng cường thiết bị, vật liệu trải nghiệm và bổ sung cơ sở vật chất. Khi chính quyền 2 cấp điều chỉnh quy trình thu - chi ngân sách và quản lý tài sản công, việc giải ngân kinh phí mua sắm đồ dùng, trang thiết bị thí điểm cho các điểm trường

+ Tác động đến đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên: Chương trình mới tiếp cận theo hướng phát triển năng lực, lấy trục *Tình cảm - Kỹ năng xã hội* làm trung tâm, đòi hỏi giáo viên phải thay đổi tư duy, Chương trình thí điểm mới mang tính mở đòi hỏi giáo viên phải nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, thiết kế không gian học tập và phương pháp đánh giá.

+ Công tác tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn chưa kịp thời: Do các cơ quan quản lý giáo dục đang trong giai đoạn kiện toàn bộ máy theo mô hình 2 cấp, việc tổ chức các lớp tập huấn sâu, hướng dẫn mẫu hoặc hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp cho giáo viên ở trường thực hiện chương trình thí điểm dễ bị gián đoạn hoặc dàn trải, khó bố trí.

+ Tác động trong việc huy động trẻ ra lớp: Nhiều gia đình, phụ huynh do chuyển đổi công việc, nơi công tác nên nhiều trẻ phải đi theo cùng bố mẹ nên số trẻ ra lớp cũng không ôn định. Số trẻ giảm nhiều so với những năm trước do dân số giảm sâu khó khăn trong việc bố trí giáo viên đứng lớp.

III. TẦM NHÌN – SỨ MẠNG – GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Tầm nhìn

Trường mầm non Mường Thanh trở thành ngôi trường mầm non tiên phong về đổi mới sáng tạo, xanh - an toàn - hạnh phúc; là trung tâm thực hành thí điểm Chương trình GDMN mới đạt chuẩn chất lượng cao của địa phương, nơi mỗi trẻ em đều được tôn trọng, yêu thương và phát triển toàn diện. Phát huy tiềm năng và hình thành những nền tảng vững chắc để tự tin bước vào tương lai.

Nhà trường không chỉ là nơi chăm sóc - giáo dục an toàn, mà phải trở thành "lá cờ đầu" về chất lượng chuyên môn, dẫn

dắt việc ứng dụng phương pháp giáo dục hiện đại (STEAM, giáo dục xanh, chuyển đổi số) và lan tỏa mô hình thí điểm thành công ra toàn bộ các phân hiệu trường sau sáp nhập.

2. Sứ mạng

"Kiến tạo môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, kết nối sức mạnh đoàn kết sau sáp nhập; mang lại cho trẻ mầm non nền tảng thể chất vững chắc, trí tuệ linh hoạt, tâm hồn hạnh phúc; đồng hành tin cậy cùng gia đình và cộng đồng".

Đối với Trẻ em: Được yêu thương và tôn trọng mỗi trẻ. Mang đến môi trường an toàn, hạnh phúc, học tập qua trải nghiệm, khai phá tiềm năng cá nhân, trẻ được chủ động khám phá, rèn luyện kỹ năng sống, cảm xúc - xã hội và tình yêu thiên nhiên, phát triển năng lực và hình thành những phẩm chất tốt đẹp.

Đối với Đội ngũ Nhà giáo: Xây dựng tập thể đoàn kết, đồng thuận từ các trường sáp nhập; tạo điều kiện tối đa để giáo viên phát triển năng lực chuyên môn, tự tin làm chủ Chương trình GDMN mới và ứng dụng công nghệ.

Đối với Phụ huynh & Cộng đồng: Là điểm tựa niềm tin vững chắc, minh bạch và chủ động hợp tác trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục thế hệ mầm non của địa phương.

3. Giá trị cốt lõi

Để hoàn thành sứ mạng và chinh phục tầm nhìn, toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường Mầm non Thanh Xương cam kết thực hành 5 Giá trị Cốt lõi: "***Yêu thương- Tôn trọng - Đổi mới- Sáng tạo- Đoàn kết- Trách nhiệm- Hợp tác"***

Yêu thương để lớn lên: Đặt sự an toàn, sức khỏe và niềm vui của trẻ lên hàng đầu. Mọi ứng xử trong nhà trường đều xuất phát từ sự thấu hiểu, tôn trọng nét riêng biệt của từng đứa trẻ.

Tôn trọng để trẻ được tự tin là chính mình.

Đổi mới: Tiên phong, chủ động tiếp cận cái mới. Sẵn sàng bứt phá khỏi lối mòn để thực hiện hiệu quả Chương trình GDMN thí điểm, ứng dụng công nghệ và phương pháp giáo dục tiên tiến.

Sáng tạo để vươn xa: Dám nghĩ, dám thử, dám thay đổi và biết cải tiến để tạo ra những cách làm phù hợp, hiệu quả hơn cho trẻ.

Đoàn kết: Hòa nhập – Đồng lòng – Chia sẻ. Coi việc sáp nhập là sức mạnh tổng hợp để xây dựng một tập thể sư phạm gắn kết, không phân biệt, cùng hướng tới mục tiêu chung.

Trách nhiệm: Tận tụy với nghề, chuẩn mực trong hành vi, trách nhiệm đến cùng với sự an toàn của trẻ và niềm tin của phụ huynh cũng như cấp trên giao phụ trách.

Hợp tác: Cùng đồng hành – cùng phát triển – cùng vươn xa.”

Tầm nhìn, Sứ mạng và Giá trị cốt lõi này sẽ là "kim chỉ nam" cho mọi Kế hoạch chiến lược, Kế hoạch năm học 2026–2027 và từng hoạt động chăm sóc - giáo dục hàng ngày của Trường Mầm non Thanh Xương.

IV. MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1.Mục tiêu chung

Chương trình giáo dục của nhà trường hỗ trợ trẻ phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ và thẩm mỹ, khơi dậy và phát huy tối đa tiềm năng cá nhân, tạo cơ hội để mỗi trẻ được học tập thông qua vui chơi, trải nghiệm và khám phá đồng thời hình thành những nền tảng ban đầu của nhân cách; giáo dục trẻ biết yêu quê hương, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trên địa bàn phường Mường Thanh. Qua đó, trẻ được chuẩn bị sẵn sàng vào lớp một, tạo tiền đề cho sự thành công ở các bậc học tiếp theo và hành trình học tập suốt đời. Giúp trẻ phát triển toàn diện, giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam và từng bước hình thành năng lực của công dân toàn cầu trong tương lai như: **b**ảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; từng bước làm quen với tiếng Anh, công nghệ số và phương pháp giáo dục STEAM

Chương trình giáo dục hướng tới hình thành 04 phẩm chất cốt lõi và 05 năng lực nền tảng theo định hướng Chương trình GDMN mới, đồng thời bồi dưỡng cho trẻ các giá trị cốt lõi của nhà trường: Yêu thương – Tôn trọng – Trách nhiệm **–** Hợp tác – Sáng tạo **–** Gắn kết với thiên nhiên và quê hương.

2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu về chăm sóc: Bảo đảm an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ em; phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh; phòng, chống tai nạn thương tích. Trẻ được giáo dục trẻ về kỹ năng thực hành vệ sinh cá nhân, tự phục vụ và bảo vệ chăm sóc sức khoẻ.

Mục tiêu về đổi mới dạy học thep phương pháp giáo dục stem: Tổ chức các hoạt động giáo dục tích hợp theo tiếp cận Stem dựa trên cách tích hợp các thành tố khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học vào các hoạt động giáo dục trẻ ở trường mầm non nhằm khuyến khích trẻ em tự xây dựng kiến thức về thế giới xung quanh bằng cách quan sát, điều tra và đặt câu hỏi từ đó tăng cường hiểu biết của trẻ về các khái niệm cơ bản trong các lĩnh vực của STEM và khả năng vận dụng hiểu biết đó vào thực tiễn, cải thiện khả năng sáng tạo và giải quyết vấn đề của trẻ.

Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày, chú trọng tổ chức thực hiện các hoạt động thực hành, trải nghiệm, học thông qua hoạt động chơi là chủ đạo.

Trẻ Mẫu giáo 3,4,5 tuổi khu trung tâm được làm quen với ngoại ngữ tiếng Anh theo quy định tại Thông tư số

50/2020/TT-BGDĐ; Hướng tới hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh; chuẩn bị tốt cho việc học tiếng Anh ở bậc tiểu học; tạo cơ hội cho trẻ tiếp xúc các nền văn hóa khác.

Trẻ thực hiện chương trình GDMN được tiếp cận công nghệ số trẻ được làm quen với máy tính, các trò chơi UDCNTT.

2.1. Trẻ nhà trẻ

Trẻ em từ 3 đến 36 tháng tuổi được phát triển toàn diện, hài hoà về thể chất, tình cảm, nhận thức, ngôn ngữ, thẩm mỹ; được khơi dậy tiềm năng, sẵn sàng vào mẫu giáo và học tập trong giai đoạn tiếp theo:

- Trẻ phát triển tốt về thể chất và tinh thần; thực hiện kỹ năng vận động phù hợp với lứa tuổi trong các hoạt động hằng ngày; có kỹ năng chăm sóc cá nhân cơ bản; thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.

-Ý thức về bản thân; yêu quý và gắn bó với người thân trong gia đình, mạnh dạn giao tiếp với những người xung quanh; cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước sự vật, hiện tượng gần gũi. Có hành vi văn hoá đơn giản trong giao tiếp.

- Trẻ nghe hiểu và diễn đạt được nhu cầu của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, điệu bộ.

- Tò mò, thích tìm hiểu thế giới xung quanh; có khả năng quan sát, nhận biết và tương tác với sự vật, hiện tượng gần gũi thông qua các trải nghiệm hằng ngày.

- Hứng thú với vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật; thích tham gia vào hoạt động nghệ thuật phù hợp với lứa tuổi.

- Phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận dự án học tập, phát triển phẩm chất và năng lực trẻ, tăng cường tính tích cực, chủ động và sáng tạo, kết nối tri thức với thực tiễn, phát triển kỹ năng hợp tác theo nhóm

2.2. Trẻ mẫu giáo

Trẻ em từ 3 đến 6 tuổi được phát triển toàn diện, hài hoà về thể chất, tình cảm – xã hội, nhận thức, ngôn ngữ, thẩm mỹ; phát triển các phẩm chất cốt lõi, năng lực mang tính nền tảng theo độ tuổi và phát huy khả năng tiềm ẩn của từng trẻ, chuẩn bị cho trẻ em sẵn sàng vào học lớp một, tạo cơ sở cho việc học tập thành công ở cấp học tiếp theo và học tập suốt đời.

Yêu cầu cần đạt ở trẻ em cuối độ tuổi mẫu giáo:

- Phát triển tốt về thể chất; năng động, hạnh phúc trong cuộc sống; thích ứng với sự thay đổi trong hoạt động ở gia đình và trường mầm non.

- Ý thức về bản thân; yêu quý và sống có trách nhiệm với bản thân, gắn bó với gia đình và những người gần gũi, môi trường; tôn trọng, hợp tác, chia sẻ, đồng cảm và tương tác tích cực với người khác, với sự vật xung quanh. Có hành vi văn

hoá phù hợp trong giao tiếp.

- Trẻ nghe hiểu và diễn đạt được ý tưởng của bản thân một cách rõ ràng, chuẩn bị sẵn sàng cho học đọc, học viết ở Tiểu học.

- Thích khám phá, ham hiểu biết, có khả năng tư duy, sáng tạo, suy luận về các mối quan hệ của sự vật, hiện tượng trong thế giới xung quanh và biểu đạt bằng nhiều hình thức khác nhau; tích cực tham gia giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống hằng ngày.

- Cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật; yêu thích và thể hiện sự sáng tạo trong hoạt động nghệ thuật và cuộc sống.

3. Yêu cầu cần đạt

3.1. Nhà trẻ

3.1.1. Thể chất

Giáo dục thể chất hướng tới hình thành cho trẻ các năng lực gồm: tham gia tích cực vào hoạt động thể chất, thích ứng được với sự thay đổi của môi trường và hoạt động thể chất; thực hiện được các kỹ năng vận động; thực hành dinh dưỡng; chăm sóc sức khoẻ, vệ sinh và bảo đảm an toàn. Những năng lực thuộc lĩnh vực thể chất góp phần giúp trẻ hướng đến, đạt được và duy trì lối sống lành mạnh, năng động.

Năng lực theo lĩnh vực		**Yêu cầu cần đạt cuối tuổi nhà trẻ**		
		6 -12 tháng	**12-24 tháng**	**24-36 tháng**
1. Tham gia tích cực vào hoạt động thể chất và thích ứng với sự thay đổi	***TC1: Tích cực tham gia vào các lĩnh vực thể chất***	TC 1.1: Trẻ phản ứng tích cực khi được hỗ trợ vận động, tham gia thụ động, thời gian ngắn	TC 1.1: Trẻ hứng thú tham gia vận động đơn giản, biết bắt chước, thể hiện vui vẻ, đôi lúc chủ động khi được gợi ý.	TC 1.1. Trẻ vui vẻ, hào hứng tham gia vào các hoạt động thể chất.
		TC1.2: Trẻ tham gia thực hiện một số nhiệm vụ thể chất với sự hỗ trợ hoàn toàn	TC1.2: Trẻ cố gắng hoàn thành vận động đơn giản với hỗ trợ.	TC1.2. Trẻ cố gắng hoàn thành nhiệm vụ thể chất với sự hỗ trợ.

	TC2: Thích ứng được với sự thay đổi của hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt	TC2.1: Trẻ tham gia các hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh theo hướng dẫn khi thay đổi môi trường	TC2.1: Trẻ duy trì tương đối nề nếp ăn, ngủ, vệ sinh khi đổi môi trường, cần hỗ trợ nhẹ.	TC2.1. Trẻ duy trì thực hiện các hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh khi thay đổi môi trường.
		TC2.2: Trẻ Tham gia vận động khi có sự thay đổi với hỗ trợ hoàn toàn.	TC2.2: Trẻ tham gia được vận động mà không bị ảnh hưởng khi có thay đổi (địa điểm, hoạt động, bạn chơi) khi có cô hướng dẫn và hỗ trợ trực tiếp.	TC2.2: Trẻ tham gia hoạt động thể chất khi có sự thay đổi về địa điểm, yêu cầu hoạt động, bạn cùng chơi.
2. Thực hiện các kỹ năng vận động	***TC3. Thực hiện các vận động thô***	TC 3.1. Trẻ thực hiện được một số vận động cơ bản như lẫy, bò, trườn, đi có người dắt hoặc bám vịn; để di chuyển	TC 3.1. Trẻ bắt chước thực hiện một số vận động đi, chạy chậm, di chuyển đơn giản như đi, bò, bật về trước, bước qua/bước lên bậc thấp khi có cô làm mẫu và hỗ trợ trực tiếp, trẻ thực hiện được theo khả năng.	TC 3.1. Trẻ tự thực hiện được các vận động di chuyển với những yêu câu khác nhau, bước đầu thể hiện khả năng kiểm soát vận động, giữ thăng bằng khi thực hiện vận động di chuyển: đi, chạy thay đổi hướng, tốc độ, địa hình; bò; đi lên, xuống cầu thang có bám vịn; bật tiến về phía trước bằng cả 2 chân.
		TC 3.2. Trẻ biết nhìn theo và với tay, hoặc được người lớn hỗ trợ ngồi lăn bóng, tung bóng. bước đầu làm quen với việc vượt qua các vật cản rất đơn giản dưới sự hỗ trợ của người lớn.	TC 3.2. Trẻ thực hiện một số vận động với dụng cụ, thiết bị dưới sự hướng dẫn: mang vật nhẹ khi đi; lăn hoặc ném bóng về phía trước; đá bóng đứng yên; bò qua vật cản thấp; trèo lên, xuống bục thấp có cô hỗ trợ.	TC 3.2. Trẻ thực hiện được vận động với dụng cụ, thiết bị, vận động với giáo viên, bước đầu thể hiện khả năng kiểm soát và phối hợp vận động: di chuyển có mang theo vật; ném xa bằng 1 tay; ném trúng đích ngang tối

				thiểu 1,2m; tung, bắt bóng với giáo viên khoảng cách tối thiểu 1,2m; đá trúng vào quả bóng đứng yên; trèo lên, xuống mô hình vận động có người lớn hỗ trợ; bò qua các chướng ngại vật.
		TC 3.3. Trẻ thực hiện các vận động đơn giản tại chỗ như tự ngồi lên, nằm xuống, co duỗi tay chân, ngồi xuống, đứng lên với sự hỗ trợ của người lớn	TC 3.3. Trẻ thực hiện được một số vận động tại chỗ: Ngồi xuống, đứng lên; bước đầu giữ thăng bằng khi đứng; bật nhảy tại chỗ khi cô hướng dẫn	TC3.3. Trẻ thực hiện được vận động tại chỗ, bước đầu thể hiện khả năng giữ thăng bằng tĩnh: Ngồi xốm thoải mái và đứng lên không cần hỗ trợ, giữ thăng bằng trên một chân; bật nhảy tại chỗ.
		TC 3.4. Trẻ bước đầu thực hiện được một số vận động thô đơn giản phù hợp với lứa tuổi như lẫy, trườn, bò, ngồi và đứng có hỗ trợ trong các hoạt động hàng ngày	TC 3.4. Trẻ bắt chước thực hiện một số vận động thô đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày khi có cô làm mẫu, hướng dẫn và hỗ trợ trực tiếp.	TC 3.4. Trẻ thực hiện được các vận động thô phù hợp trong một số hoạt động sinh hoạt hằng ngày.
	TC4: Thực hiện các vận động tinh	TC 4.1. Trẻ bước đầu biết sử dụng bàn tay và các ngón tay để cầm, nắm, giữ và chuyền đồ vật đơn giản; biết với lấy đồ chơi, lắc, gõ hoặc thả đồ vật	TC 4.1. Trẻ bắt chước thực hiện một số thao tác đơn giản với đồ vật, vật liệu quen thuộc như: tập cầm bút vẽ nguệch ngoạc đơn giản; xếp chồng 3 - 4 khối; bóp, nhào đất nặn; xâu vòng bản to, lật giở từng trang sách bìa	TC 4.1. Trẻ thao tác với đồ vật, vật liệu bước đầu thể hiện khả năng kiểm soát, điều chỉnh vận động cơ nhỏ bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt: sử dụng dụng cụ quen thuộc; vẽ các đường

			cứng...	xoáy tròn, nét xổ thẳng, nét xiên; xếp chồng được tối thiểu 5 khối trụ; tháo lắp, xếp lồng; nhào nặn; xâu; lật giở trang sách.
		TC 4.2. Trẻ bước đầu biết sử dụng bàn tay và ngón tay để cầm, nắm, giữ và thả đồ vật trong một số hoạt động sinh hoạt hằng ngày.	TC 4.2. Trẻ thực hiện một số thao tác vận động tinh đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày khi có cô hướng dẫn và hỗ trợ trực tiếp. (cầm thìa, cốc, mở hộp đơn giản, cất đồ chơi...).	TC 4.2. Trẻ sử dụng được vận động tinh phù hợp trong một số hoạt động sinh hoạt hằng ngày
3. Thực hành dinh dưỡng	***TC5: Biết và thực hiện ăn uống hợp lý***	TC 5.1. Trẻ thích nghi với chế độ ăn cháo, ăn được một lượng cháo phù hợp với lứa tuổi khi có sự hỗ trợ của người lớn.	TC 5.1. Trẻ nhận biết và chỉ một số thực phẩm, món ăn quen thuộc, nhận biết một số thực phẩm không nên ăn biết dừng lại khi được nhắc nhở.	TC 5.1. Trẻ thể hiện một số nhận biết về dinh dưỡng: nói được tên một số thực phẩm, món ăn thông thường và một số thực phẩm không nên ăn
		TC 5.2. Trẻ bước đầu làm quen với nề nếp ăn uống, biết ngồi yên tại chỗ và ăn cháo khi có sự hỗ trợ của cô.	TC 5.2. Trẻ thực hiện một số hành vi ăn uống phù hợp trong bữa ăn hằng ngày như ngồi ăn, cầm thìa xúc thức ăn, cầm cốc uống nước khi có cô hướng dẫn và hỗ trợ trực tiếp.	TC5.2. Trẻ thực hành hành vi tốt trong ăn uống hằng ngày: ăn được đa dạng các loại thực phẩm, món ăn; tự xúc ăn và ăn hết khẩu phần.
4. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn	***TC6. Biết chăm sóc sức khỏe và thực hành vệ sinh***	TC 6.1. Trẻ bước đầu làm quen với nề nếp ăn, ngủ theo giờ khi có sự chăm sóc, hỗ trợ của người lớn.	TC 6.1. Trẻ thực hiện một số thao tác ngủ, đi vệ sinh và giữ vệ sinh cơ thể trong sinh hoạt hằng ngày khi có cô, hướng dẫn và hỗ trợ trực tiếp.	TC 6.1. Trẻ có một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ngủ đúng giờ, đi vệ sinh đúng nơi quy định, giữ vệ sinh cơ thể.
		TC 6.2. Trẻ hợp tác với	TC 6.2. Trẻ bắt chước thực hiện	TC 6.2. Trẻ thực hiện được

		người lớn khi được rửa tay, lau mặt.	một số thao tác vệ sinh cá nhân đơn giản như rửa tay, lau mặt, lau mũi, che miệng khi ho hoặc hắt hơi khi có cô làm mẫu, hướng dẫn và hỗ trợ trực tiếp.	một số hành vi vệ sinh cá nhân: đi vệ sinh đúng cách; che miệng khi ho, hắt hơi; súc miệng; lau mặt, mũi, rửa tay với sự giúp đỡ của người lớn.
		TC 6.3. Trẻ chấp nhận ngồi bô đi vệ sinh	TC 6.3. Trẻ bắt chước sử dụng một số đồ dùng vệ sinh quen thuộc trong các tình huống vệ sinh hằng ngày với sự giúp đỡ của người lớn.	TC 6.3. Trẻ sử dụng được một số đồ dùng, dụng cụ vệ sinh phù hợp với sự hỗ trợ của người lớn.
		TC 6.4. Trẻ phản ứng khi bị đau, khó chịu và hợp tác khi được người lớn mặc quần áo.	TC 6.4. Trẻ nhận ra một số biểu hiện quen thuộc khi cơ thể khó chịu và thể hiện cho cô biết bằng nét mặt, cử chỉ hoặc từ đơn giản khi được gợi ý. chấp nhận mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	TC 6.4. Trẻ nhận biết và nói cho người lớn biết một số dấu hiệu đơn giản khi bị thương, bị đau hoặc cảm thấy khó chịu; chấp nhận mặc trang phục phù hợp thời tiết.
		TC 6.5. Trẻ nhìn theo khi người lớn hướng dẫn bỏ đồ vào nơi quy định.	TC 6.5. Trẻ bắt chước thực hiện một số thao tác giữ vệ sinh môi trường như bỏ rác vào nơi quy định, nhặt rác, lau đồ dùng cùng cô khi có sự hướng dẫn (bỏ rác, không bốc bẩn…).	TC 6.5. Trẻ thực hiện được một số hành vi vệ sinh môi trường
	TC7. Biết và có kỹ năng bảo đảm an toàn	TC 7.1. Trẻ bước đầu phản ứng khi người lớn nhắc nhở: dừng lại, tránh ra, không lại gần.	TC 7.1. Trẻ bắt chước dừng lại hoặc chờ cô khi nghe một số tín hiệu cảnh báo quen thuộc như “dừng lại”, “không”, “chờ cô”…	TC 7.1. Trẻ nhận biết một số dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm
		TC 7.2. Trẻ phản ứng lại	TC 7.2. Trẻ nhận biết, tránh xa	TC 7.2. Trẻ tránh một số đồ

		khi người lớn nhắc nhở không chạm vào một số đồ vật hoặc khu vực nguy hiểm	một số đồ vật nguy hiểm, nơi nguy hiểm quen thuộc khi có sự nhắc nhở của người lớn.	vật, địa điểm nguy hiểm, không thực hiện những hành động gây nguy hiểm khi được nhắc nhở

3.1.2. Tình cảm - Xã hội

Giáo dục tình cảm – xã hội hướng vào phát triển ở trẻ năng lực nhận biết và quản lý bản thân, điều chỉnh cảm xúc, hành vi, nhận biết và thể hiện cảm xúc của bản thân và người khác, nhận biết các mối quan hệ xã hội, thiết lập và duy trì các mối phù hợp; tôn trọng, hợp tác, đồng thời thể hiện hành vi ứng xử xã hội phù hợp với con người và môi trường sống xung quanh.

Năng lực theo lĩnh vực		**Yêu cầu cần đạt cuối tuổi nhà trẻ**		
		6-12 tháng	**12-24 tháng**	**24-36 tháng**
1. Nhận biết và thân quản lý bản thân	***TX1. Nhận biết về bản thân***	TX 1.1. Phản ứng với hình ảnh trong gương (nhìn,cười, chạm) nhận ra bản thân khi được gợi ý	TX 1.1. Trẻ chỉ bản thân mình trong gương hoặc trong ảnh khi cô hỏi, gợi ý.	TX 1.1. Trẻ nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh khi được hỏi.
		TX 1.2. Trẻ thể hiện nhu cầu thông qua phản ứng khóc, cười, nét mặt, âm thanh. Biết với tay chỉ về hướng về phía đồ vật hoặc người lớn phản ứng khi có nhu cầu được đáp ứng hoặc chưa được đáp ứng	TX 1.2. Trẻ thể hiện một số nhu cầu quen thuộc của bản thân như ăn, uống, ngủ, đi vệ sinh, muốn lấy đồ vật bằng cử chỉ, điệu bộ hoặc một vài từ đơn giản.	TX 1.2. Trẻ thể hiện nhu cầu của bản thân bằng cử chỉ, hành động, lời nói.
		TX 1.3. Trẻ thể hiện thích/không thích qua phản ứng khóc, cười, cử động cơ thể	TX 1.3. Trẻ nhận biết và chỉ điều mình thích hoặc không thích khi được cô đưa ra 2 lựa chọn quen thuộc và gợi ý.”	TX 1.3. Trẻ thể hiện điều bản thân thích hoặc không thích thông qua hành vi, lời nói.

	TX2. Quản lý bản thân	TX 2.1. Thể hiện cảm xúc cơ bản (vui, khó chịu) qua khóc, cười, cử động.	TX 2.1. Trẻ nhận ra một số cảm xúc quen thuộc của bản thân (vui, buồn) khi được cô gợi ý qua nét mặt, cử chỉ và tình huống quen thuộc, với sự hỗ trợ của cô.”	TX 2.1. Trẻ nhận ra một số cảm xúc cơ bản của bản thân.
		TX 2.2. Biểu lộ cảm xúc qua khóc, cười, cử động cơ thể	TX 2.2. Trẻ biểu lộ thể hiện một số cảm xúc quen thuộc (vui, buồn) qua nét mặt, cử chỉ khi được cô làm mẫu và gợi ý,	TX 2.2. Trẻ biểu lộ các cảm xúc khác nhau qua nét mặt, cử chỉ, hành động, lời nói.
		TX 2.3. Có phản ứng thay đổi hành vi đơn giản khi người lớn can thiệp (giọng nói, chạm)	TX 2.3. Trẻ bắt chước dừng lại hoặc thay đổi hành động khi nghe tín hiệu, lời nhắc đơn giản của cô trong các tình huống quen thuộc, với sự hỗ trợ của cô.	TX 2.3. Trẻ dừng lại hoặc thay đổi hành vi khi được người lớn nhắc nhở.
	TX3. Nhận biết về các mối quan hệ xã hội	TX 3.1. Trẻ phản ứng khi nghe người lớn gọi tên mình	TX 3.1. Trẻ nhận biết bản thân là một thành viên trong gia đình khi được cô gợi ý bằng ảnh, người thật hoặc tình huống quen thuộc; chỉ hoặc gọi tên “con”, “bé” khi được hỏi và hỗ trợ.	TX 3.1. Trẻ nhận biết vị trí của bản thân là con/cháu/em... trong gia đình, nhóm, lớp.
		TX 3.2. Trẻ chú ý và nhìn về phía người lớn khi nghe gọi tên mình	TX 3.2. Trẻ chỉ vào bản thân hoặc bước đầu gọi tên bản thân khi cô hỏi, gọi tên hoặc gợi ý.	TX 3.2. Trẻ nhận biết một vài thông tin về bản thân.
		TX 3.3. Trẻ chú ý, nhìn theo và biểu lộ cảm xúc khi gặp người quen; phản ứng hoặc sợ hãi khi gặp	TX 3.3. Trẻ nhận biết, chỉ và bước đầu gọi tên người thân, cô giáo, bạn bè quen thuộc khi được cô hỏi hoặc gợi ý, với sự hỗ trợ	TX 3.3. Trẻ nhận biết và gọi tên người thân, cô giáo/thầy giáo, bạn bè.

2. Nhận biết các mối quan hệ xã hội		người lạ (Hớn hở khi gặp mẹ sợ hãi không theo người lạ)	của cô.”	
	TX4. Thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội	TX 4.1. Trẻ chú ý, nhìn theo và mỉm cười hoặc phản ứng khi người lớn làm quen, trò chuyện với trẻ.	TX 4.1. Trẻ thực hiện một số cử chỉ, hành động giao tiếp đơn giản với người quen khi được cô làm mẫu và gợi ý, với sự hỗ trợ của cô.	TX 4.1. Trẻ làm quen với người khác bằng cử chỉ, hành động, lời nói đơn giản.
		TX 4.2. Trẻ phản ứng bằng cách nhìn, cười, khóc hoặc phát ra âm thanh khi đói, khát, muốn được bế hoặc khó chịu,	TX 4.2. Trẻ bắt chước một số cử chỉ, từ đơn giản để thể hiện nhu cầu, mong muốn với người thân, cô giáo và bạn khi được gợi ý.	TX 4.2. Trẻ sử dụng cử chỉ, lời nói đơn giản để thể hiện nhu cầu, mong muốn và cảm xúc với người thân, cô giáo/thầy giáo và bạn bè.
		TX 4.3. Trẻ nhìn theo và phản ứng khi bạn hoặc người lớn mỉm cười, gọi, vẫy tay hoặc đưa đồ chơi cho trẻ.	TX 4.3. Trẻ thực hiện một số hành động giúp đỡ bạn đơn giản khi được người lớn hướng dẫn.(nhặt đồ chơi đưa cho bạn, đưa đồ chơi cho bạn, lấy khăn đưa bạn, cùng cô giúp bạn cất đồ chơi.)	TX 4.3. Trẻ giúp đỡ bạn khi có sự hướng dẫn của người lớn.
	TX5. Thể hiện và chia sẻ cảm xúc với người khác	TX 5.1. Trẻ phản ứng, nhìn vào mặt các bạn khi các bạn cười hoặc khóc.	TX 5.1. Trẻ bắt chước một số biểu hiện cảm xúc đơn giản như cười, vỗ tay, nét mặt vui khi người lớn làm mẫu và gợi ý.	TX 5.1. Trẻ nhận ra và gọi tên một số cảm xúc của người khác.
		TX 5.2. Trẻ nhìn, theo, cười.. khi gặp người quen	TX 5.2. Trẻ bắt chước một số cử chỉ, hành động thể hiện tình cảm với người thân, cô giáo và bạn khi được người lớn gợi ý.	TX 5.2. Trẻ thể hiện tình cảm yêu quý, gắn bó với người thân, cô giáo/thầy giáo và bạn bè qua hành động, lời nói.

		TX 5.3. Trẻ dừng hành động khi cô ngăn hoặc nhắc nhở trẻ đánh, cắn, xô hoặc kéo bạn.	TX 5.3. Trẻ dừng một số hành động đánh, cắn, xô, kéo người khác khi được cô nhắc nhở	TX 5.3. Trẻ không làm đau người thân, cô giáo và bạn bè: đánh, cắn, xô đẩy...
3. Trách nhiệm với con người và môi trường sống xung quanh	***TX6. Tôn trọng và hợp tác với người khác***	TX 6.1. Trẻ chơi một mình hoặc gần bạn, bước đầu có tương tác đơn giản với bạn khi được cô hỗ trợ, như nhìn bạn, đưa hoặc nhận đồ chơi...	TX 6.1. Trẻ biết chơi cạnh bạn và thực hiện một số hành động đơn giản như cùng chơi, đưa – nhận đồ chơi, chờ trong thời gian ngắn khi cô nhắc và hỗ trợ.	TX 6.1. Trẻ biết chơi cạnh bạn, không tranh giành với bạn.
		TX 6.2. Thể hiện nhu cầu cần giúp đỡ bằng cử chỉ (đưa đồ, kéo tay…).	TX 6.2. Trẻ thể hiện một số cử chỉ, từ đơn giản để yêu cầu người khác giúp đỡ trong các tình huống quen thuộc khi được cô gợi ý và hỗ trợ.	TX 6.2. Trẻ thể hiện lời nói/cử chỉ/hành động để yêu cầu người khác giúp đỡ.
	TX7. Ứng xử phù hợp với hoàn cảnh	TX 7.1. Trẻ bắt chước vẫy tay, chào, tạm biệt với sự hướng dẫn của cô	TX 7.1. Trẻ thực hiện một số cử chỉ, lời nói đơn giản thể hiện sự lễ phép với người thân, cô giáo khi được cô gợi ý trong các tình huống giao tiếp quen thuộc.	TX 7.1. Trẻ thể hiện sự lễ phép trong giao tiếp với người thân, cô giáo/thầy giáo.
		TX 7.2. Trẻ phản ứng khi người lớn nhắc nhở thực hiện một yêu cầu đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày (ví dụ: lại đây, đưa đồ, ngồi yên), dưới sự giúp đỡ của người lớn.	TX 7.2. Trẻ thực hiện một số quy định đơn giản trong nhóm lớp như cất đồ chơi, ngồi đúng chỗ, đi theo cô khi được người lớn nhắc nhở và hướng dẫn.	TX 7.2. Trẻ thực hiện một số quy định đơn giản trong gia đình và nhóm lớp.
		TX 7.3. Trẻ chú ý và nhìn theo khi người lớn nhắc	TX 7.3. Trẻ cất một số đồ chơi, đồ dùng quen thuộc sau khi chơi	TX 7.3. Trẻ biết cất dọn đồ chơi, đồ dùng cá nhân sau

		"cất đồ chơi" và đưa đồ chơi cho người lớn để cất (khi được người lớn đưa tay hỗ trợ).	khi được cô nhắc nhở và hướng dẫn.	khi chơi sử dụng với sự hướng dẫn của người lớn.
	TX8. Ứng xử thân thiện với môi trường	TX 8.1. Trẻ chú ý và nhìn theo khi người lớn tưới cây, cho vật nuôi ăn; bước đầu phản ứng hoặc bắt chước các động tác đơn giản khi được người lớn hỗ trợ.	TX 8.1: Trẻ bắt chước một số hành động đơn giản chăm sóc cây, vật nuôi quen thuộc như tưới cây, cho cá ăn khi được cô làm mẫu và hướng dẫn.	TX 8.1. Trẻ thực hiện một số cử chỉ, hành động đơn giản chăm sóc vật nuôi, cây trồng, khi được hướng dẫn.
		TX 8.2. Trẻ nhìn theo khi người lớn nhặt đồ chơi rơi, bỏ rác vào thùng hoặc cất đồ dùng; bước đầu đưa đồ vật cho người lớn khi được hướng dẫn	TX 8.2: Trẻ bắt chước một số hành động đơn giản giữ gìn, bảo vệ môi trường xung quanh như bỏ rác đúng nơi, nhặt lá, chăm sóc cây khi được cô làm mẫu và hướng dẫn.	TX 8.2. Trẻ thực hiện một số hành vi quan tâm, bảo vệ môi trường xung quanh.

3.1.3. Ngôn ngữ

Giáo dục ngôn ngữ cho trẻ nhà trẻ hướng tới hình thành ở trẻ năng lực nghe hiểu, sử dụng ngôn ngữ, sẵn sàng học đọc, sẵn sàng học viết. Những năng lực thuộc lĩnh vực góp phần giúp trẻ phát triển ngôn ngữ và giao tiếp phù hợp với lứa tuổi nhà trẻ, bước đầu chuẩn bị cho học đọc, học viết ở giai đoạn tiếp theo.

Năng lực theo lĩnh vực	**Yêu cầu cần đạt cuối độ tuổi**		
	6-12 tháng	**12-24 tháng**	**24-36 tháng**

1. Nghe hiểu	***NN1. Lắng nghe và hiểu lời nói***	NN 1.1. Phản ứng với lời nói quen thuộc, chưa thực hiện được yêu cầu rõ ràng.	NN 1.1. Trẻ hiểu và thực hiện được 1–2 yêu cầu đơn giản bằng lời nói khi có hỗ trợ.	NN 1.1. Trẻ nghe và thực hiện được theo các hướng dẫn đơn giản bằng lời nói.
		NN 1.2**.** Phản ứng với giọng nói/câu hỏi bằng nhìn, cười, âm thanh hoặc cử động.	NN 1.2. Trẻ hiểu và trả lời câu hỏi rất đơn giản trong tình huống quen thuộc bằng từ đơn/cử chỉ.	NN 1.2. Trẻ hiểu và trả lời được câu hỏi đơn giản liên quan đến tình huống quen thuộc.
2. Sử dụng nói ngôn ngữ	***NN2. Diễn đạt bằng lời***	NN 2.1. Trẻ bắt chước, nhắc lại âm thanh, ngôn ngữ đơn giản theo người lớn: Măm măm, ba ba,ma ma	NN 2.1. Trẻ bắt chước phát âm một số tiếng, từ đơn giản, quen thuộc trong giao tiếp và hoạt động hằng ngày khi được cô phát âm mẫu và gợi ý.	NN 2.1. Trẻ phát âm rõ các tiếng quen thuộc.
		NN 2.2. Sử dụng các âm thanh bập bẹ như măm măm, ba ba kết hợp vận động cơ thể chỉ tay dưới người thay đổi nét mặt để thể hiện nhu cầu của bản thân	NN 2.2. Trẻ nói một số từ, cụm từ đơn giản để thể hiện nhu cầu, mong muốn trong các tình huống quen thuộc khi được cô gợi ý và hỗ trợ.	NN 2.2. Trẻ sử dụng được câu đơn với các từ ngữ quen thuộc để diễn đạt ý muốn của bản thân.
		NN 2.3. Trẻ hiểu được câu hỏi (... Đâu...?) (Tay đâu? Chân đâu?)	NN 2.3. Trẻ nhận biết và bắt chước một số từ hỏi đơn giản như “ai?”, “gì?”, “đâu?” khi cô hỏi và làm mẫu trong các tình huống gần gũi.	NN 2.3. Trẻ đặt được câu hỏi đơn giản.
		NN 2.4. Trẻ thể hiện bằng cách cười, khóc hoặc phát	NN 2.4. Trẻ bắt chước kết hợp từ, cử chỉ, điệu bộ đơn giản để	NN 2.4. Trẻ kết hợp lời nói với cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt

		ra âm thanh để thể hiện nhu cầu, cảm xúc đơn giản.	thể hiện nhu cầu, cảm xúc trong các tình huống quen thuộc khi được cô gợi ý và làm mẫu.	để thể hiện ý kiến hoặc cảm xúc.
		NN 2.5. Trẻ chú ý và nhìn theo khi người lớn vẫy tay chào hoặc nhắc trẻ chào; bước đầu phản ứng bằng cách nhìn, cười hoặc cử động tay.	NN 2.5. Trẻ bắt chước một số từ, cử chỉ lễ phép đơn giản như "chào", "ạ"", "tạm biệt" trong các tình huống giao tiếp quen thuộc khi được cô gợi ý và làm mẫu.	NN 2.5. Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự lễ phép đơn giản như chào, cảm ơn, xin lỗi, tạm biệt phù hợp với tình huống giao tiếp và văn hoá.
	NN3. Thể hiện ngôn ngữ sáng tạo	NN 3.1. Trẻ nhìn theo các nhân vật trong tranh truyện; bước đầu phản ứng bằng ánh mắt, nét mặt hoặc âm thanh khi người lớn kể chuyện và chỉ vào tranh.	NN 3.1. Trẻ chỉ hoặc gọi tên một số hành động đơn giản của nhân vật trong tranh, truyện quen thuộc khi được cô hỏi, gợi ý và làm mẫu.	NN 3.1. Trẻ diễn đạt được bằng lời nói các hành động của nhân vật trong tranh truyện theo cách của trẻ.
		NN 3.2. Trẻ phản ứng với âm thanh, giọng nói, nhạc ê a theo nhịp điệu chú ý lắng nghe khi được kể chuyện, đọc thơ, hát thể hiện cảm xúc qua nét mặt, cử động cơ thể khi nghe âm thanh nhạc	NN 3.2. Trẻ nói theo một số từ, câu ngắn, âm thanh hoặc động tác theo nhịp điệu của bài thơ, câu chuyện, bài hát quen thuộc khi được cô đọc, kể, hát và làm mẫu.	NN 3.2. Trẻ kể chuyện, đọc thơ, hát... có nhịp điệu, diễn cảm theo cách của trẻ.
3. Sẵn sàng	***NN4. Hứng thú với sách và ấn***	NN 4.1. Trẻ chú ý nhìn và chạm vào sách khi người lớn đưa sách cho trẻ xem	NN 4.1. Trẻ thực hiện một số thao tác đơn giản với sách, tranh ảnh quen thuộc như cầm, mở, lật	NN 4.1. Trẻ chủ động cầm, mở, lật sách, ấn phẩm trong

học đọc	***phẩm***	và hỗ trợ trực tiếp	trang khi được cô làm mẫu và gợi ý trong hoạt động chơi – học.	môi trường chơi - học.
		NN 4.2. Có phản ứng khi được người lớn cho xem sách, tranh hoặc đọc truyện ngắn	NN 4.2. Trẻ tham gia xem sách, tranh cùng cô trong thời gian ngắn khi được cô mời gọi và hướng dẫn.	NN 4.2. Trẻ vui thích khi được nghe đọc sách.
	NN5. Thể hiện kỹ năng ban đầu về đọc	NN 5.1. Trẻ nhìn vào hình ảnh quen thuộc trong sách như con vật, đồ chơi trong vài giây khi người lớn chỉ tay, gọi tên và hỗ trợ trực tiếp.	NN 5.1. Trẻ chỉ một số hình ảnh quen thuộc trong sách tranh khi được cô hỏi, gợi ý và hướng dẫn.	NN 5.1. Trẻ chỉ được phần hình ảnh và chữ viết trong sách tranh.
4. Sẵn sàng học viết	***NN6. Hứng thú với vẽ, viết***	NN 6.1. Trẻ cầm hoặc chạm bút vào giấy khi được người lớn cầm tay hỗ trợ.	NN 6.1. Trẻ bắt chước cầm bút, sáp màu và tạo một số nét trên giấy, bảng khi được cô làm mẫu và hướng dẫn.	NN 6.1. Trẻ chủ động cầm và sử dụng bút hoặc sáp màu để tạo nét vẽ trên giấy hoặc bảng.
	NN7. Thể hiện kỹ năng ban đầu về viết	NN 7.1. Trẻ tạo được dấu vết đơn giản trên giấy khi cô hỗ trợ trực tiếp.	NN 7.1. Trẻ tạo một số nét nguệch ngoạc đơn giản trên giấy khi được cô làm mẫu và hướng dẫn.	NN 7.1. Trẻ tạo được nét vẽ nguệch ngoạc.

3.1.4. Nhận thức

Giáo dục phát triển nhận thức cho trẻ nhà trẻ tập trung khơi gợi hứng thú, tò mò khám phá thế giới xung quanh; hình thành ở trẻ hiểu biết ban đầu về sự vật, hiện tượng, con người gần gũi; phát triển các quá trình nhận thức, khả năng vận dụng hiểu biết và kỹ năng đơn giản vào cuộc sống phù hợp với độ tuổi.

Năng lực theo lĩnh vực			*Yêu cầu cần đạt cuối độ tuổi*	
		6-12 tháng	***12-24 tháng***	***24-36 tháng***
1. Ham hiểu biết, thích tìm tòi, khám phá	***NT1. Thể hiện sự tò mò, thich tim hiểu khám phá thế giới xung quanh***	NT 1.1. Phản ứng với kích thích mới bằng nhìn, quay đầu, cử động, biểu lộ thích thú.	NT 1.1. Trẻ quan tâm, chỉ tay, đặt câu hỏi đơn giản về người, đồ vật, hiện tượng mới khi cô gợi ý và hướng dẫn.	NT 1.1. Trẻ thích thú với những điều mới: chăm chú nhìn, nghe, hỏi về con người, sự vật, hiện tượng.
		NT 1.2. Phản ứng và khám phá thụ động bằng mắt, tay, miệng khi được đưa đồ vật người lớn kích thích.	NT 1.2. Trẻ chủ động dùng tay, mắt, tai để khám phá đồ vật quen thuộc (sờ, lắc, nhìn, nghe)	NT 1.2. Trẻ sử dụng các giác quan để tìm hiểu, khám phá các đối tượng gần gũi xung quanh.
	NT2. Thể hiện sự chủ động tìm tòi, khám phá thế giới xung quanh	NT 2.1. Quan sát và phản ứng, có thể lặp lại cử động đơn giản khi người lớn kích thích	NT 2.1. Trẻ bắt chước một số hành động đơn giản để tìm hiểu, khám phá người, sự vật, hiện tượng gần gũi khi được cô làm mẫu và gợi ý.	NT 2.1. Trẻ thực hiện hoặc lặp lại các hành động tìm hiểu, khám phá con người, sự vật, hiện tượng gần gũi theo gợi ý hoặc bắt chước người khác.
		NT 2.2. Trẻ chú ý và phản ứng bằng cách cầm, nắm, chạm hoặc lắc đồ vật khi cô đưa đồ vật cho trẻ khám phá và hỗ trợ trực tiếp.	NT 2.2. trẻ bắt chước một số cách thao tác khác nhau với đồ vật quen thuộc như lắc, gõ, ấn, kéo, đẩy, mở, đóng, xếp khi được cô làm mẫu và gợi ý.	NT 2.2. Trẻ thử các cách khác nhau để khám phá thế giới đồ vật.
	NT3. Hiểu biết ban đầu về thế giới xung	NT 3.1. Trẻ chú ý và nhìn theo khi cô gọi tên người, đồ vật hoặc con vật quen	NT 3.1. Trẻ chỉ hoặc gọi tên, nói một số đặc điểm nổi bật của người, đồ vật, con vật, cây, hoa,	NT 3.1. Trẻ gọi tên và mô tả đặc điểm nổi bật của con

2. Hiểu biết và kỹ năng nhận thức về thế giới xung quanh	***quanh***	thuộc	quả quen thuộc khi cô hỏi và gợi ý.	người, sự vật, hiện tượng gần gũi.
		NT 3.2. Trẻ chú ý và nhìn theo khi cô đưa một hoặc hai đồ vật to, nhỏ cho trẻ xem và hỗ trợ trực tiếp.	NT 3.2. Trẻ nhận biết được kích thước, số lượng của một số đồ vật quen thuộc khi được cô hỏi, gợi ý và hướng dẫn.	NT 3.2. Trẻ nhận biết số lượng và kích thước của một số đồ vật.
		NT 3.3. Trẻ chú ý sờ, chạm, cầm các hình tròn hoặc hình vuông tam giác khi cô đưa hình cho trẻ xem và hướng dẫn	NT 3.3. Trẻ chỉ hoặc nhận ra đồ vật có dạng tròn, vuông khi cô đưa ra và gợi ý.	NT 3.3. Trẻ nhận biết và gọi tên một số hình phẳng cơ bản (vuông, tròn, tam giác.)
		NT 3.4. Trẻ chú ý và nhìn theo khi cô sử dụng một số đồ vật quen thuộc; bước đầu phản ứng hoặc đưa tay chạm vào đồ vật khi hỗ trợ.	NT 3.4. Trẻ bắt chước sử dụng một số đồ vật quen thuộc theo công dụng đơn giản như cốc để uống, thìa để xúc ăn, khăn để lau khi được cô làm mẫu và gợi ý.	NT 3.4. Trẻ nói được công dụng của một số đồ vật quen thuộc.
		NT 3.5. Trẻ nhìn theo khi cô bật đèn, mở cửa hoặc làm đồ vật chuyển động....	NT 3.5. Trẻ chỉ một vài thay đổi rõ ràng của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được cô chỉ, gợi ý và hỗ trợ.”	NT 3.5. Trẻ nhận biết sự thay đổi bên ngoài của con người, sự vật, hiện tượng gần gũi.
	NT4: Kỹ năng nhận thức về thế giới xung quanh	NT 4.1. Trẻ quan sát và phản ứng khi được cô cho làm quen với hai đồ vật có đặc điểm khác nhau	NT 4.1. Trẻ nhận ra sự khác nhau rõ rệt giữa hai đồ vật (khác màu, khác kích thước…).	NT 4.1. Trẻ phân biệt được hai đối tượng.
		NT 4.2. Trẻ cầm nắm và khám phá một số đồ vật quen thuộc có màu sắc,	NT 4.2. Trẻ nhận biết và chỉ các vật giống nhau khi cô đưa ra 2–3 sự vật và gợi ý, với sự hỗ trợ của	NT 4.2. Trẻ phân loại sự vật dựa trên một đặc điểm chung

		hình dạng, kích thước khác nhau	người lớn.	
		NT 4.3. Trẻ nhìn theo khi cô đưa đồ vật ở gần hoặc xa trẻ; bước đầu đưa tay về phía đồ vật khi được cô hướng dẫn.	NT 4.3. Trẻ nhận biết và chỉ vị trí trên – dưới của đồ vật so với bản thân khi được cô hướng dẫn, gợi ý, với sự hỗ trợ của cô.	NT 4.3. Trẻ xác định vị trí của vật so với bản thân (trên-dưới; trước –sau)
3. Vận dụng hiểu biết và kỹ năng nhận thức vào cuộc sống.	***NT5. Giải quyết một số vấn đề đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày.***	NT 5.1. Trẻ bước đầu phản ứng bằng cách đưa tay, cầm hoặc đưa đồ vật trong một số tình huống sinh hoạt hằng ngày.	NT 5.1. Trẻ bắt chước được một số hành động đơn giản phù hợp với tình huống quen thuộc trong sinh hoạt hằng ngày khi được cô làm mẫu và gợi ý, với sự hỗ trợ của cô.	NT 5.1. Trẻ thể hiện hành động đơn giản phù hợp với tình huống trong sinh hoạt hằng ngày.
		NT 5.2. Trẻ chú ý và phản ứng bằng cách đưa tay, cầm hoặc chạm vào đồ vật để khám phá khi gặp một tình huống đơn giản, có sự hỗ trợ của cô.	NT 5.2. Trẻ thực hiện một số hành động đơn giản để giải quyết tình huống quen thuộc khi được cô làm mẫu và hỗ trợ.”	NT 5.2. Trẻ thử và điều chỉnh hành động để giải quyết vấn đề đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày.
	NT6. Thực hiện hành động phù hợp với con người, sự vật và môi trường.	NT 6.1. Trẻ phản ứng bằng cách đưa tay, cầm hoặc chạm vào đồ vật quen thuộc trong một số tình huống sinh hoạt hằng ngày khi có sự hỗ trợ của cô.	NT 6.1. Trẻ bắt chước một số hành động đơn giản với người, đồ vật và sự vật quen thuộc trong các tình huống sinh hoạt, vui chơi khi được cô làm mẫu, gợi ý và hỗ trợ.	NT6.1. Trẻ thực hiện các hành động đơn giản dựa trên hiểu biết về con người, đồ vật và môi trường xung quanh trong các tình huống quen thuộc.

		NT 6.2. Trẻ phản ứng khi người lớn nhắc không chạm vào đồ vật nguy hiểm.	NT 6.2. Trẻ bắt chước một số hành động đơn giản để giữ an toàn cho bản thân, đồ vật và môi trường xung quanh khi được cô làm mẫu, nhắc nhở và hỗ trợ.	NT 6.2. Trẻ thực hiện hành động an toàn, bảo vệ bản thân, sự vật và môi trường gần gũi xung quanh.

3.1.5. Nghệ thuật

Giáo dục nghệ thuật cho trẻ nhà trẻ hướng đến mục tiêu trọng tâm là nuôi dưỡng ở trẻ sự hứng thú trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật; khuyến khích trẻ tham gia vào các hoạt động nghệ thuật phù hợp với độ tuổi; từng bước hình thành năng lực cảm thụ và khả năng thể hiện nghệ thuật, giúp trẻ sử dụng nghệ thuật như một phương tiện để bày tỏ cảm xúc, hiểu biết và sự sáng tạo riêng của bản thân.

Năng lực theo lĩnh vực			**Yêu cầu cần đạt cuối độ tuổi**	
		6-12 tháng	**12-24 tháng**	**24-36 tháng**
1. Cảm thụ nghệ thuật	***NgT1. Cảm thụ vẻ đẹp trong cuộc sống và nghệ thuật***	NgT 1.1. Trẻ cười, khóc, nhìn chăm chú và phản ứng tự nhiên khi tiếp xúc với âm thanh, hình ảnh và cảm xúc dễ chịu hoặc khó chịu.	NgT 1.1. Trẻ chủ động thể hiện cảm xúc như nói "thích", vỗ tay, nhún nhảy, hát theo và làm theo một số động tác đơn giản khi được nghe, xem, quan sát vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật, với sự gợi ý, hỗ trợ của cô	NgT 1.1. Trẻ thể hiện cảm xúc bằng những cách khác nhau (thích/ không thích, dễ chịu/ khó chịu, tán thưởng, hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, đung đưa, lắc lư...) khi tiếp xúc với vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.
2. Thể hiện hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ	***NgT2. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động âm nhạc***	NgT 2.1. Chú ý lắng nghe và có phản ứng đơn giản khi nghe bài hát, bản nhạc quen thuộc.	NgT 2.1. Trẻ lắng nghe và thể hiện cảm xúc đơn giản (thích, vui…) khi nghe bài hát, bản nhạc quen thuộc.	NgT 2.1. Trẻ lắng nghe và thể hiện được cảm nhận của bản thân với bài hát, bản

thuật	***và vận động theo nhạc***			nhạc.
		NgT 2.2**.** Trẻ phản ứng bằng cách phát ra âm thanh hoặc cử động môi theo giai điệu khi nghe cô hát bài hát ngắn.	NgT 2.2. Trẻ bắt chước và hát theo một vài câu, đoạn ngắn trong bài hát quen thuộc với sự hỗ trợ của người lớn.	NgT 2.2. Trẻ hát theo giai điệu/bài hát ngắn, phù hợp lứa tuổi.
		NgT 2.3. Trẻ cử động tay, chân hoặc lắc lư người theo nhịp điệu khi nghe bài hát bản nhạc khi được cô hỗ trợ.	NgT 2.3. Trẻ vận động đơn giản theo nhạc (vỗ tay, giậm chân, lắc lư…) có lặp lại..	NgT 2.3. Trẻ vận động đơn giản, lặp đi lặp lại theo bài hát, bản nhạc (vỗ tay, giậm chân vẫy tay, nhún nhảy theo nhịp điệu âm nhạc...)
		NgT 2.4. Trẻ bước đầu tạo ra âm thánh bằng cách chạm, cầm hoặc lắc dụng cụ khi được cô hỗ trợ.	NgT 2.4. Trẻ biết sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ đơn giản để tạo ra âm thanh theo hướng dẫn của người lớn.	NgT 2.4. Trẻ tạo ra âm thanh bằng cách chơi với các đồ dùng, dụng cụ âm nhạc.
		NgT 2.5. Trẻ chú ý lắng nghe âm thanh , bài hát ngắn, có phản ứng vui thích như nhìn, cười, vẫy tay, đung đưa người khi nghe người lớn hát	NgT 2.5. Trẻ tham gia cùng người lớn bằng các hành động đơn giản như vỗ tay, lắc lư, nhún nhảy, bắt chước một vài động tác theo bài hát quen thuộc	NgT 2.5. Trẻ thể hiện sự hứng thú khi tham gia biểu diễn âm nhạc với người lớn.
	NgT3. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động tạo hình	NgT 3.1. Trẻ làm quen cầm nắm và khám phá dụng cụ, nguyên vật liệu, tạo hình có phản ứng với màu sắc, chất liệu thực hiện các thao tác đơn giản	NgT 3.1. Trẻ sử dụng một số dụng cụ, nguyên vật liệu tạo hình đơn giản khi được cô làm mẫu và hướng dẫn, với sự hỗ trợ của cô.	NgT 3.1. Trẻ làm quen và sử dụng một số phương tiện, nguyên vật liệu tạo hình đơn giản.

		như cầm chạm, bóp với sự hỗ trợ		
		NgT 3.2. Trẻ chạm, cầm hoặc di chuyển bút/sáp trên giấy khi được cô hỗ trợ.	NgT 3.2. Trẻ thực hiện một số thao tác tạo hình đơn giản như di màu, vò, ấn, chấm, xé giấy khi được cô làm mẫu và hướng dẫn, với sự hỗ trợ của cô.” (Vo, bóp đất nặn; Xé, vò giấy,di màu…) đơn giản.	NgT 3.2. Trẻ thực hiện một số thao tác tạo hình cơ bản (di màu, vẽ nguệch ngoạc, vò, nặn, in, xé, dán, lắp ghép) để tạo ra sản phẩm đơn giản và thích thú với quá trình đó.
		NgT 3.3.T**rẻ** nhìn và chạm vào sản phẩm khi cô đưa sản phẩm cho trẻ xem	NgT 3.3. Trẻ nói được một vài từ đơn giản về sản phẩm (ví dụ: “bóng”, “đẹp”…).	NgT 3.3. Trẻ nói về sản phẩm tạo hình do trẻ tạo ra theo cảm nhận của bản thân.
	NgT4: Hiểu biết, kỹ năng ban đầu trong hoạt động kịch.	NgT 4.1. Trẻ nhìn vào ảnh mẹ hoặc bố và phản ứng bằng cách mỉm cười, phát ra âm thanh hoặc đưa tay chạm vào ảnh khi cô chỉ và gọi tên người thân.	NgT 4.1. Trẻ thực hiện một số cử chỉ, hành động quen thuộc của người thân trong trò chơi và sinh hoạt hằng ngày khi được cô làm mẫu, gợi ý, với sự hỗ trợ của cô. (cho búp bê ăn, giả vờ nghe điện thoại…).	NgT 4.1. Trẻ thể hiện hình ảnh của người thân (lời nói, cử chỉ, hành động, trang phục...) trong các hoạt động sinh hoạt hằng ngày.
		NgT 4.2. Trẻ nhìn vào nhân vật khi cô kể chuyện hoặc cho xem phim; có phản ứng như nhìn theo, hoặc cử động nhẹ khi nhân vật nói hoặc làm động tác.	NgT 4.2. Trẻ bắt chước một vài cử chỉ, hành động đơn giản của nhân vật theo cô sau khi nghe truyện hoặc xem tranh, với sự hỗ trợ của cô.”	NgT 4.2. Trẻ thể hiện lại một vài lời nói, cử chi, hành động đơn giản của nhân vật trong câu chuyện, phim hoặc vở kịch mà trẻ yêu thích.

3.2. Mẫu giáo

3.2.1. Thể chất

Giáo dục thể chất hướng tới hình thành cho trẻ các năng lực gồm: Tham gia tích cực vào hoạt động thể chất, thích ứng được với sự thay đổi của môi trường và hoạt động thể chất; thực hiện được các kỹ năng vận động; thực hành dinh dưỡng; chăm sóc sức khoẻ, vệ sinh và bảo đảm an toàn. Những năng lực thuộc lĩnh vực thể chất góp phần giúp trẻ hướng đến, đạt được và duy trì lối sống lành mạnh, năng động.

Năng lực theo lĩnh vực		**Yêu cầu cần đạt cuối tuổi mẫu giáo 3-4 tuổi**	**Yêu cầu cần đạt cuối tuổi mẫu giáo 4-5 tuổi**	**Yêu cầu cần đạt cuối tuổi mẫu giáo 5-6 tuổi**
1. Tham gia tích cực vào hoạt động thể chất và thích ứng với thay đổi	***TC1. Tích cực hoạt động thể chất tham gia vào các hoạt động thể chất***	TC1.1. Trẻ tham gia các hoạt động thể chất đơn giản khi được cô hướng dẫn, động viên, với thái độ vui vẻ, hứng thú.	TC1.1. Trẻ tham gia các hoạt động thể chất đa dạng trong các giờ hoạt động và vui chơi với sự hào hứng, tích cực.	TC1.1. Trẻ chủ động, hào hứng tham gia vào các hoạt động thể chất đa dạng.
		TC1.2. Trẻ cố gắng thực hiện một nhiệm vụ đơn giản đến khi hoàn thành với sự động viên, hỗ trợ của cô.	TC1.2. Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao khi tham gia các hoạt động, với mức độ chủ động và đúng yêu cầu.	TC1.2. Trẻ không bỏ cuộc cho đến khi đạt mục tiêu
		TC1.3. Trẻ tham gia hoạt động cùng bạn khi được cô khuyến khích, với thái độ vui vẻ.	TC1.3. Trẻ phối hợp tham gia hoạt động cùng bạn hoặc nhóm bạn trong các hoạt động chung, tích cực và phù hợp với yêu cầu.	TC1.3 Trẻ sẵn sàng phối hợp với bạn, nhóm bạn trong quá trình hoạt động.
		TC1.4. Trẻ tham gia các hoạt động thể chất đơn giản khi được cô hướng dẫn, động viên, phù hợp với khả năng	TC1.4. Trẻ tham gia các hoạt động thể chất phù hợp với khả năng của bản thân, thực hiện tích cực và đúng yêu cầu.	TC1.4 Trẻ tham gia các hoạt động thể chất có tính thử thách.

		TC1.5. Trẻ bước đầu thử thực hiện nhiệm vụ vận động theo cách khác khi được cô gợi ý, hướng dẫn.	TC1.5. Trẻ lựa chọn và thực hiện một số cách khác nhau để hoàn thành nhiệm vụ vận động khi tham gia hoạt động, phù hợp và hiệu quả.	TC1.5 Trẻ tìm kiếm cách khác để thực hiện nhiệm vụ vận động.
	TC2. Thích ứng được với sự thay thể chất và chế độ sinh hoạt	TC2.1. Trẻ thực hiện các hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt khi có sự thay đổi	TC2.1. Trẻ thực hiện các hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt khi có sự thay đổi, phù hợp và chủ động.	TC2.1 Trẻ chủ động thực hiện và đáp ứng được yêu cầu của các hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt khi có sự thay đổi.
		TC2.2. Trẻ tham gia vào hoạt động thể chất với nhóm bạn chơi mới, môi trường mới	TC2.2. Trẻ tham gia hoạt động thể chất cùng nhóm bạn mới trong môi trường mới một cách tích cực và hào hứng.	TC2.2 Trẻ dễ dàng tham gia vào hoạt động thể chất với nhóm bạn chơi mới, môi trường mới.
		TC3.1. Trẻ thực hiện được các vận động di chuyển cơ bản (đi, chạy, bò, bật nhảy…) ở mức độ đơn giản; bước đầu giữ thăng bằng và kiểm soát được hướng di chuyển trên địa hình phẳng hoặc chướng ngại vật thấp	TC3.1. Trẻ thực hiện các vận động di chuyển phối hợp (đi, chạy, nhảy, bò) trên các địa hình khác nhau (thảm cỏ, cầu thăng bằng, đường hẹp), kiểm soát tốt tư thế và giữ thăng bằng ổn định với tốc độ, sức bền tăng dần.	TC3.1 Trẻ thực hiện được các vận động di chuyển trong điều kiện, yêu cầu khác nhau, thể hiện khả năng kiểm soát vận động, giữ thăng bằng ổn định khi thực hiện vận động: di chuyển trên các địa hình khác nhau, phối hợp thực hiện vận động; tăng tốc độ và sức bền khi thực hiện vận động.
		TC3.2. Trẻ biết thao tác đơn giản với dụng cụ (bóng, rổ, vạch) và phối hợp vận động với cô/bạn ở mức độ cơ bản	TC3.2. Trẻ thực hiện và kiểm soát lực, hướng vận động khi sử dụng dụng cụ và phối hợp (đập – bắt bóng bằng 2 tay,	TC3.2 Trẻ thực hiện được các vận động với dụng cụ, thiết bị, vận động với người khác, thể hiện khả năng kiểm soát và phối

2. Thực hiện các kỹ năng vận động	***TC 3. Thực hiện các vận động thô***	(tung/lăn, đập bóng, ném bóng vào đích rộng/thấp, trèo thang thấp…).	Ném và bắt bóng khoảng cách 2m,với bạn/cô. Ném đích xa 1,5m, đá bóng đang lăn, trèo qua mô hình) với mức độ chính xác và chủ động tăng dần.	hợp vận động: đập và bắt bóng bằng 2 tay; ném và bắt bóng với giáo viên ở khoảng cách tối thiểu 3m, ném trúng đích đứng xa 2m, cao 1,5m; đá bóng đang lăn; trèo lên và trèo xuống các mô hình vận động.
		TC3.3. Trẻ thực hiện vận động tại chỗ và giữ thăng bằng tĩnh ở mức độ đơn giản: đứng co 1 chân trong khoảng 3 - 5 giây; quay người tại chỗ và không bị ngã khi dừng lại.	TC3.3. Trẻ thực hiện các vận động tại chỗ và giữ thăng bằng tĩnh khi tham gia hoạt động vận động, đứng co một chân giữ nguyên tư thế trong khoảng 6–8 giây, xoay tròn tại chỗ khoảng 1–2 vòng và giữ thăng bằng ngay sau khi dừng lại.	TC3.3 Trẻ thực hiện được các vận động tại chỗ và giữ thăng bằng tĩnh: đứng trên 1 chân trong tối thiểu 10 giây, xoay tròn tại chỗ và giữ thăng bằng khi dừng lại.
		TC3.4. Trẻ thực hiện nối tiếp 2 vận động đơn giản (ví dụ: Chạy -> bật hoặc bò -> lấy đồ vật)	TC3.4. Trẻ thực hiện liền mạch chuỗi 2–3 vận động liên hoàn khi tham gia hoạt động vận động, phối hợp chính xác và chủ động (chạy dích dắc → bò chui qua cổng → ném bóng vào rổ).	TC3.4 Trẻ thực hiện được liền mạch chuỗi 3 - 4 vận động.
		TC3.5. Trẻ thực hiện một số vận động thô đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày khi được cô hướng dẫn, ở mức độ phù hợp với khả năng.	TC3.5. Trẻ thực hiện các vận động thô trong các hoạt động sinh hoạt hằng ngày một cách chủ động, đúng yêu cầu.	TC3.5 Trẻ thực hiện thành thạo vận động thô trong hoạt động sinh hoạt hằng ngày.

	TC4. Thực hiện các vận động tinh	TC4.1. Trẻ sử dụng ngón tay và bàn tay để thao tác với đồ vật/vật liệu đơn giản, kích thước vừa và lớn (xếp chồng, nhặt/xâu hạt to, xoay vặn, nặn tròn, dán, tô màu, vẽ nét đơn giản).	TC4.1. Trẻ thực hiện các thao tác phối hợp tay – mắt với các vật liệu đa dạng trong hoạt động tạo hình và học tập, khéo léo và kiểm soát tốt các thao tác (xếp/ghép hình chi tiết, xâu hạt nhỏ, cắt theo đường thẳng/đường cong rộng, nặn các hình khối đơn giản, vẽ các hình cơ bản).	TC4.1 Trẻ thao tác với đồ vật, vật liệu đa dạng về chất liệu và kích cỡ, thể hiện khả năng kiểm soát, điều chỉnh tốt vận động cơ nhỏ, phối hợp tay – mắt: thao tác dễ dàng với các đồ vật nhỏ, xếp, ghép, nặn, gắn đính, dán, đan, tết, cắt các đường bao thẳng và cong, vẽ đa dạng các hình.
		TC4.2. Trẻ thực hiện một số thao tác đơn giản bằng bàn tay, ngón tay khi được cô hướng dẫn, ở mức độ phù hợp với khả năng	TC4.2. Trẻ thực hiện các hoạt động trong sinh hoạt, vui chơi và học tập cần sự khéo léo của bàn tay, ngón tay một cách linh hoạt và chính xác.	TC4.2 Trẻ thực hiện được những hoạt động trong sinh hoạt, chơi, tập cần sự khéo léo của bàn tay, ngón tay với sự thành thạo, chủ động, độc lập.
3. Thực hành dinh dưỡng	***TC5. Biết và thực hiện ăn uống hợp lý***	TC5.1. Trẻ gọi tên một số thực phẩm quen thuộc hằng ngày khi được cô gợi ý, ở mức độ đơn giản.	TC5.1. Trẻ phân biệt và nói được một số thực phẩm có lợi, không có lợi cho sức khỏe và lợi ích của việc ăn uống đủ chất, hợp lý trong các hoạt động ăn uống và chăm sóc sức khỏe, rõ ràng và chính xác.	TC5.1 Trẻ thể hiện được những nhận biết về dinh dưỡng: các nhóm chất dinh dưỡng, phân biệt được thực phẩm có lợi và có hại cho sức khoẻ, những biểu hiện và lợi ích của ăn uống hợp lý.
		TC5.2. Trẻ thực hiện một số hành vi tốt trong ăn uống khi được cô nhắc nhở, như uống nước đã đun sôi và ngồi ăn đúng chỗ.	TC5.2. Trẻ thực hiện các hành vi tốt trong ăn uống khi tham gia các bữa ăn hằng ngày, biết mời cô, mời bạn trước khi ăn, ăn từ tốn, nhai kỹ, ăn rau và nhiều loại thức ăn khác nhau,	TC 5.2. Trẻ thực hiện các hành vi văn minh trong ăn uống với sự thành thạo, chủ động.

			không uống nước lã một cách tự giác và phù hợp.	
		TC5.3. Trẻ ăn được nhiều loại thức ăn khác nhau và bước đầu hiểu ăn uống giúp cơ thể khỏe mạnh, mau lớn.	TC5.3. Trẻ lựa chọn và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau trong các bữa ăn hằng ngày để cung cấp đủ chất dinh dưỡng, biết ăn uống đa dạng và hợp lý.	TC 5.3. Trẻ ăn được đa dạng thực phẩm, món ăn; hạn chế ăn những thực phẩm có hại cho sức khoẻ.
		TC5.4. Trẻ biết tham gia làm một số món ăn và đồ uống đơn giản; biết thu dọn cùng cô sau khi hoạt động.	TC5.4. Trẻ thực hiện một số thao tác chế biến món ăn, đồ uống đơn giản và thu dọn sau khi hoạt động trong các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, chủ động và đúng yêu cầu.	TC5.4 Trẻ tự làm được một số món ăn, đồ uống đơn giản và thu dọn sau khi hoạt động.
		TC5.5. Trẻ biết nói với cô món ăn, thực phẩm mình không ăn được khi được hỏi hoặc khi gặp trong bữa ăn.	TC5.5. Trẻ nói với cô giáo về những món ăn bản thân không ăn được khi tham gia các bữa ăn tại trường, rõ ràng và phù hợp	TC5.5 Trẻ nói với người lớn về món ăn mà mình dị ứng.
4. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn	***TC6. Biết chăm sóc sức khoẻ và thực hành vệ sinh***	TC6.1. Trẻ thực hiện một số hành vi vệ sinh cá nhân hằng ngày khi có sự hướng dẫn, nhắc nhở của cô giáo ở mức độ đơn giản.	TC6.1. Trẻ thực hiện các hành vi vệ sinh cá nhân trong sinh hoạt hằng ngày, chủ động và đúng cách.	TC6.1 Trẻ chủ động và có thể thực hiện thuần thục các hành vi vệ sinh cá nhân.
		TC6.2. Trẻ nhận biết một số việc làm đơn giản giúp cơ thể khỏe mạnh như vận động, giữ vệ sinh cá nhân	TC6.2. Trẻ nhận biết mối quan hệ giữa việc luyện tập, giữ vệ sinh, phòng bệnh với sức khỏe và thực hiện một số hành vi	TC6.2 Trẻ biết về mối quan hệ giữa việc luyện tập, giữ vệ sinh, phòng bệnh với sức khoẻ và chủ động thực hiện các hành vi chăm

		và phòng bệnh; thực hiện theo hướng dẫn, nhắc nhở của cô.	chăm sóc sức khỏe trong sinh hoạt hằng ngày, phù hợp và chủ động	sóc sức khoẻ.
		TC6.3. Trẻ nhận biết một số biểu hiện thường gặp khi bị bệnh khi được cô gợi ý, hướng dẫn ở mức độ đơn giản.	TC6.3. Trẻ nhận biết một số biểu hiện thường gặp khi bị bệnh và thực hiện một số cách phòng dịch, phòng bệnh khi được cô hướng dẫn, đúng cách và phù hợp.”	TC6.3 Trẻ nhận ra biểu hiện thường gặp khi bị bệnh và thực hiện những quy tắc phòng dịch, bệnh đã được hướng dẫn.
		TC6.4. Trẻ thực hiện một số hành vi giữ vệ sinh đơn giản như bỏ rác vào thùng, cất đồ chơi sau khi chơi theo hướng dẫn và nhắc nhở của người lớn.	TC6.4. Trẻ thực hiện một số hành vi giữ gìn vệ sinh lớp học, sân trường và tham gia dọn dẹp, chăm sóc môi trường cùng các bạn trong các hoạt động hằng ngày, tích cực và đúng cách.”	TC6.4 Trẻ chủ động thực hiện các hành vi giữ vệ sinh môi trường xung quanh và nhắc người khác cùng thực hiện.
	TC7. Biết và có kỹ năng bảo đảm an toàn	TC7.1. Trẻ nhận biết và tránh xa một số vật dụng nguy hiểm như bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng khi được cô nhắc nhở, hướng dẫn.	TC7.1. Trẻ nhận biết các vật và khu vực nguy hiểm như bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng, vật sắc nhọn và tránh xa, không nghịch khi gặp trong sinh hoạt hằng ngày, chủ động và phù hợp	TC7.1 Trẻ nhận ra tình huống nguy hiểm và biết cách xử lý phù hợp.
		TC7.2. Trẻ thực hiện một số quy tắc an toàn đơn giản theo hướng dẫn và sự hỗ trợ của cô.	TC7.2. Trẻ thực hiện các quy tắc an toàn và nói được lý do cần thực hiện khi được hướng dẫn, đúng và phù hợp.”	TC7.2 Trẻ chủ động thực hành theo hướng dẫn về các quy tắc an toàn và nói được vì sao cần làm như vậy.

		TC7.3. Trẻ biết tìm đến cô giáo hoặc người lớn khi cảm thấy không an toàn, khi được nhắc nhở.	TC7.3. Trẻ chủ động tìm đến người lớn và báo cho người lớn khi gặp tình huống nguy hiểm, kịp thời và phù hợp.	TC7.3 Trẻ xác định được người lớn có thể giúp đỡ trong những tình huống nguy hiểm.
		TC7.4. Trẻ nhận biết một số hành vi không an toàn trong sinh hoạt và vui chơi khi được cô hướng dẫn, nhắc nhở.	TC7.4. Trẻ nhận biết một số hành vi gây mất an toàn và từ chối thực hiện theo khi gặp trong các tình huống hằng ngày, chủ động và phù hợp	TC7.4 Trẻ tỏ thái độ không đồng tình với những hành vi gây mất an toàn.

3.2.2. Tình cảm – Xã hội

Giáo dục tình cảm – xã hội hướng vào phát triển ở trẻ năng lực nhận biết và quản lý bản thân, điều chỉnh cảm xúc, hành vi, nhận biết và thể hiện cảm xúc của bản thân và người khác, nhận biết các mối quan hệ xã hội, thiết lập và duy trì các mối quan hệ phù hợp; tôn trọng, hợp tác, đồng thời thể hiện hành vi ứng xử xã hội phù hợp với con người và môi trường sống xung quanh.

Năng lực theo lĩnh vực		**Yêu cầu cần đạt cuối tuổi mẫu giáo 3-4 tuổi**	**Yêu cầu cần đạt cuối tuổi mẫu giáo 4-5 tuổi**	**Yêu cầu cần đạt cuối tuổi mẫu giáo 5-6 tuổi**
1. Nhận thức và quản lý bản thân	***TX1. Nhận biết về bản thân***	TX 1.1. Trẻ nói được tên, tuổi và một số đặc điểm của bản thân khi được cô gợi hỏi, trò chuyện.	TX 1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, một số đặc điểm bên ngoài và sở thích của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	TX1.1 Trẻ tự nhận diện đặc điểm bề ngoài, sở thích, khả năng của bản thân.
		TX 1.2. Trẻ thể hiện một số nhu cầu đơn giản bằng lời nói hoặc cử chỉ khi được cô gợi ý, hỗ trợ.	TX 1.2. Trẻ nói hoặc sử dụng hành động phù hợp để thể hiện nhu cầu, mong muốn của bản thân trong sinh hoạt và các hoạt động hằng ngày khi được cô hỏi, gợi mở hoặc tạo tình huống; thể	TX1.2 Trẻ thể hiện nhu cầu, khả năng của bản thân bằng nhiều cách khác nhau (Lời nói, cử chỉ, hành động, điệu bộ,…)

			hiện rõ ràng, phù hợp trong các tình huống quen thuộc.	
		TX 1.3. Trẻ bước đầu nói được điều mình thích hoặc không thích khi được cô gợi hỏi.	TX 1.3. Trẻ nói và thể hiện được điều mình thích, không thích trong một số tình huống quen thuộc khi được hỏi, trò chuyện, gợi ý hoặc lựa chọn; thể hiện rõ ràng và phù hợp với tình huống.	TX1.3 Trẻ thể hiện điều bản thân thích và không thích.
	TX2. Quản lý bản thân	TX 2.1. Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn của bản thân khi được cô gợi hỏi.	TX 2.1. Nhận biết và gọi tên một số cảm xúc của bản thân: vui, buồn, tức giận, sợ hãi, ngạc nhiên; nói được nguyên nhân của cảm xúc khi được gợi hỏi.	TX2.1 Trẻ nhận ra và gọi tên các cảm xúc của bản thân.
		TX 2.2. Trẻ bước đầu dùng lời nói để bày tỏ một số nhu cầu, mong muốn đơn giản khi được cô gợi ý, hỗ trợ.	TX 2.2. Trẻ nói, sử dụng câu đơn giản để bày tỏ rõ ràng nhu cầu, mong muốn của bản thân trong các tình huống quen thuộc; chủ động bày tỏ khi có nhu cầu.	TX2.2 Trẻ sử dụng lời nói để thể hiện suy nghĩ, cảm xúc, ý kiến của bản thân phù hợp.
		TX 2.3. Trẻ nhận biết bạn vui hoặc buồn qua một số hành động quen thuộc khi được cô hướng dẫn	TX 2.3. Nhận ra và nói được cảm xúc, hành vi của bản thân có thể làm ảnh hưởng đến cảm xúc của người khác trong một số tình huống quen thuộc khi được cô hỏi, trò chuyện, gợi ý; bước đầu biết lựa chọn và thực hiện hành vi phù hợp.	TX2.3 Trẻ nhận ra được cảm xúc, hành vi của bản thân có ảnh hưởng đối với người khác.
		TX2.4. Trẻ biết lắng nghe và bình tĩnh lại khi được cô an ủi,	TX 2.4. Trẻ biết điều chỉnh cảm xúc và giữ bình tĩnh khi không	TX2.4 Trẻ điều chỉnh cảm xúc khi không được như ý

		giúp đỡ.	được như ý muốn trong một số tình huống quen thuộc; không la hét, đánh bạn, biết sử dụng cách phù hợp như hít thở, chờ đợi, nói với cô hoặc tìm sự giúp đỡ khi được nhắc nhở, hướng dẫn.	muốn.
		TX 2.5. Trẻ bước đầu nhận biết hành vi chưa phù hợp và thực hiện lại theo hướng dẫn của cô khi được nhắc nhở.	TX 2.5. Trẻ biết nhận lỗi khi được cô nhắc và sẵn sàng sửa lỗi.	TX2.5 Trẻ nhận lỗi và biết sửa lỗi.
		TX2.6. Trẻ bước đầu nói được việc mình vừa làm khi được cô gợi hỏi.	TX 2.6. Trẻ kể lại được việc mình đã làm hoặc sự việc đơn giản đã xảy ra trong các hoạt động hằng ngày, khi được cô hỏi hoặc gợi ý, bằng lời nói rõ ràng, đúng với sự việc và nêu được những nội dung chính.	TX2.6 Trẻ phản ánh đúng hành động của bản thân, kể lại sự việc đơn giản theo sự thật.
2. Nhận thức và quan hệ xã hội	***TX3. Nhận biết về các mối quan hệ xã hội***	TX 3.1. Trẻ bước đầu nhận biết vị trí của mình trong gia đình, lớp học và tham gia một số việc đơn giản theo hướng dẫn của cô.	TX 3.1. Trẻ nhận biết vị trí của bản thân và làm một số việc phù hợp với vị trí của mình trong gia đình, lớp học	TX3.1 Trẻ nhận biết và ứng xử phù hợp với vị trí của trẻ trong gia đình, trường, lớp, cộng đồng.
		TX 3.2. Trẻ nhận biết và gọi tên một số người thân trong gia đình và cô giáo, bạn bè trong lớp khi được cô gợi hỏi.	TX 3.2. Trẻ nhận biết vị trí của các thành viên trong gia đình và trường, lớp học.	TX3.2 Trẻ nhận biết vị trí của mỗi thành viên trong gia đình, nhóm lớp, cộng đồng
		TX 3.3. Trẻ nhận biết một số lễ hội quen thuộc qua hình	TX 3.3. Trẻ kể tên và nói được đặc điểm của một số ngày lễ,	TX3.3 Trẻ nhận biết một số ngày lễ, ngày hội truyền thống

		ảnh, hoạt động và trò chuyện cùng cô.	ngày hội truyền thống quen thuộc của địa phương	của gia đình, trường và cộng đồng nơi trẻ sống.
		TX 3.4. Trẻ nhận biết nghề nghiệp của bố, mẹ qua trò chuyện, hình ảnh và sự gợi ý của cô.	TX 3.4. Trẻ nhận biết được một số nghề quen thuộc của người thân sống trong gia đình.	TX3.4 Trẻ nhận biết được một số nghề quen thuộc của người thân.
		TX 3.5. Trẻ bước đầu nhận biết một số nghề nghiệp quen thuộc ở địa phương khi được cô gợi ý, trò chuyện.	TX 3.5. Trẻ nhận biết được một số nghề nghiệp phổ biến quen thuộc trong xã hội	TX3.5 Trẻ nhận biết được một số nghề nghiệp phổ biến trong xã hội.
	TX4. Thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội	TX 4.1. Trẻ bước đầu chơi cùng bạn trong một số hoạt động quen thuộc khi được cô gợi ý, khuyến khích.	TX 4.1. Trẻ chủ động làm quen và tham gia chơi với bạn trong lớp	TX4.1 Trẻ chủ động làm quen, chơi cùng bạn.
		TX 4.2. Trẻ bước đầu thể hiện hành vi thân thiện, lễ phép với cô và bạn khi được nhắc nhở, hướng dẫn.	TX 4.2. Thể hiện phép lịch sự, thân thiện với bạn bè.	TX4.2 Trẻ thể hiện phép lịch sự, ứng xử thân thiện với bạn bè và người khác.
		TX 4.3. Trẻ bước đầu giao tiếp với người thân, cô giáo và bạn bè trong những tình huống quen thuộc khi được cô gợi ý, hỗ trợ.	TX 4.3. Trẻ mạnh dạn giao tiếp khi tham gia các hoạt động ở gia đình, trường, lớp.	TX4.3 Trẻ mạnh dạn, tự tin giao tiếp khi tham gia các hoạt động ở gia đình, trường, lớp và cộng đồng.
		TX 4.4. Trẻ bước đầu chơi cùng bạn trong một số hoạt động quen thuộc khi được cô hướng dẫn, gợi ý.	TX 4.4. Trẻ hợp tác với bạn khi tham gia hoạt động chung.	TX4.4 Trẻ hợp tác và duy trì mối quan hệ tích cực với bạn bè và người khác.
		TX 4.5. Trẻ bước đầu biết tìm	TX 4.5. Trẻ biết trao đổi, thỏa	TX4.5 Trẻ thương lượng, giải

		đến cô và nhờ cô giúp đỡ khi xảy ra mâu thuẫn với bạn.	thuận với bạn hoặc chủ động nhờ cô giúp khi xảy ra mâu thuẫn trong các tình huống chơi và sinh hoạt quen thuộc; biết sử dụng lời nói phù hợp để giải quyết hoặc tìm kiếm sự hỗ trợ khi không tự giải quyết được.	quyết mâu thuẫn đơn giản với bạn.
	TX5. Thể hiện và chia sẻ cảm xúc với người khác	TX 5.1. Trẻ bước đầu nhận biết cảm xúc vui, buồn của người khác qua nét mặt, giọng nói khi được cô gợi ý.	TX 5.1. Trẻ nhận ra và gọi tên một số cảm xúc của người khác	TX5.1 Trẻ nhận ra và gọi tên các cảm xúc của người khác.
		TX 5.2. Trẻ thể hiện tình cảm với người thân, cô giáo và bạn bè qua lời nói, cử chỉ gần gũi khi được cô nhắc nhở.	TX 5.2. Trẻ thể hiện tình cảm với người khác bằng lời nói hoặc cử chỉ, hành động.	TX 5.2. Trẻ thể hiện tình cảm với người khác bằng nhiều cách khác nhau.
		TX 5.3. Trẻ biết quan tâm đến người thân, cô giáo và bạn bè qua một số hành động đơn giản	TX 5.3. Trẻ thể hiện sự quan tâm chia sẻ đến người thân, cô giáo và bạn bè.	TX 5.3. Trẻ thể hiện sự quan tâm, cảm thông với người khác.
		TX 5.4. Trẻ nhận biết một số cảm xúc của người khác qua hành động và tình huống quen thuộc khi được cô hướng dẫn.	TX 5.4. Trẻ nhận ra khi người khác vui, buồn hoặc thay đổi cảm xúc.	TX5.4 Trẻ nhận ra sự thay đổi cảm xúc của người khác.
		TX 5.5. Trẻ chú ý lắng nghe khi cô hoặc bạn nói trong những tình huống quen thuộc khi được cô nhắc nhở.	TX 5.5. Trẻ lắng nghe và có phản hồi phù hợp trong giao tiếp.	TX5.5 Trẻ thể hiện sự lắng nghe và phản hồi tích cực trong giao tiếp với người khác.
3. Trách	***TX6. Tôn***	TX 6.1. Trẻ bước đầu nhận	TX 6.1. Trẻ biết một số việc	TX6.1 Trẻ nhận biết quyền,

nhiệm với con người và môi trường	***trọng và hợp tác với người khác***	biết một số việc mình được làm và cần làm khi được cô gợi ý, hướng dẫn.	mình được làm, cần làm và tôn trọng bạn bè	bổn phận của bản thân và tôn trọng quyền của người khác.
		TX 6.2. Trẻ bước đầu nhận biết một số điểm khác nhau giữa mình và bạn khi được cô gợi ý, trò chuyện.	TX 6.2 Trẻ chấp nhận sự khác biệt của bạn.	TX6.2 Trẻ chấp nhận sự khác biệt của người khác.
		TX 6.3. Trẻ biết cùng bạn sử dụng đồ chơi, đồ dùng khi được cô hướng dẫn.	TX 6.3. Trẻ biết chia sẻ và giúp đỡ bạn khi được nhắc nhở	TX6.3 Trẻ biết chia sẻ và giúp đỡ bạn trong các hoạt động.
		TX 6.4. Trẻ chơi cùng bạn trong một số hoạt động nhóm khi được cô khuyến khích	TX 6.4. Trẻ biết chờ đến lượt và chơi cùng bạn trong hoạt động nhóm	TX6.4 Trẻ chờ đến lượt, phối hợp với bạn trong hoạt động nhóm.
		TX 6.5. Trẻ bước đầu biết nhờ cô hoặc người lớn giúp đỡ khi gặp khó khăn trong sinh hoạt và vui chơi.	TX 6.5. Trẻ biết tìm kiếm sự giúp đỡ của cô giáo hoặc các bạn khi cần thiết và sẵn sàng giúp đỡ bạn khi có thể.	TX6.5 Trẻ tìm kiếm sự giúp đỡ của người khác và giúp đỡ người khác khi cần thiết.
	TX7. Ứng xử phù hợp với hoàn cảnh khác nhau	TX 7.1. Trẻ biết thực hiện hành vi phù hợp khi được cô nhắc nhở, hướng dẫn.	TX 7.1. Trẻ thực hiện hành vi ứng xử phù hợp trong các tình huống quen thuộc.	TX7.1 Trẻ thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với tình huống, hoàn cảnh khác nhau.
		TX7.2. Trẻ bước đầu thực hiện một số hoạt động quen thuộc theo thời gian biểu khi được cô nhắc nhở, hướng dẫn.	TX7.2. Trẻ biết lựa chọn trang phục và một số hoạt động phù hợp với thời tiết và thời gian trong ngày	TX7.2 Trẻ thực hiện một số nề nếp sinh hoạt hằng ngày theo hướng dẫn; biết mặc thêm hoặc cởi bớt quần áo khi có sự giúp đỡ của người lớn.
		TX7.3 Trẻ bước đầu thực hiện một số kỹ năng tự phục vụ và nền nếp đơn giản trong sinh	TX7.3. Trẻ thực hiện được các kỹ năng tự phục vụ, giữ gìn đồ dùng, tuân thủ nề nếp và quy	TX7.3 Trẻ thực hiện một số kỹ năng, hành vi, hành động để thích nghi với môi trường

		hoạt, học tập khi được cô hướng dẫn, nhắc nhở.	định khi tham gia các hoạt động học tập, vui chơi và sinh hoạt ở lớp, thực hiện đúng hướng dẫn, tương đối chủ động và tự tin trong các tình huống quen thuộc.	chuẩn bị vào lớp Một.
	TX8. Ứng xử thân thiện với môi trường	TX 8.1. Trẻ bước đầu thực hiện một số quy định đơn giản ở trường, lớp và gia đình khi được cô hoặc người lớn hướng dẫn, nhắc nhở.	TX 8.1. Trẻ thực hiện quy định ở trường, lớp, gia đình.	TX8.1 Trẻ thực hiện quy định ở trường, lớp, gia đình, nơi công cộng.
		TX8.2. Trẻ tham gia cùng cô chăm sóc cây, vật nuôi gần gũi khi được cô hướng dẫn.	TX8.2. Trẻ thực hiện một số việc đơn giản chăm sóc cây, vật nuôi quen thuộc khi được hướng dẫn.	TX8.2 Trẻ thực hiện hành động đơn giản chăm sóc vật nuôi, cây trồng gần gũi xung quanh dưới sự hướng dẫn của giáo viên.
		TX8.3. Thực hiện một số hành vi giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường khi được nhắc nhở. *(bỏ rác đúng nơi quy định, không bẻ cành, ngắt lá)*	TX8.3. Trẻ thực hiện một số hành vi giữ gìn, bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hằng ngày. (bỏ rác đúng nơi quy định, tiết kiệm nước, chăm sóc cây xanh).	TX8.3 Trẻ bước đầu hình thành ý thức giữ gìn, bảo vệ và sống hài hòa với thiên nhiên, môi trường.

3.2.3. Ngôn ngữ

Giáo dục ngôn ngữ cho trẻ mẫu giáo hướng tới hình thành ở trẻ năng lực nghe hiểu, sử dụng ngôn ngữ, sẵn sàng học đọc, sẵn sàng học viết. Những năng lực thuộc lĩnh vực góp phần giúp trẻ phát triển ngôn ngữ và giao tiếp phù hợp với lứa tuổi mẫu giáo, chuẩn bị sẵn sàng cho học đọc, học viết ở lớp một Tiểu học.

Năng lực theo lĩnh vực		**Yêu cầu cần đạt cuối tuổi mẫu giáo 3-4 tuổi**	**Yêu cầu cần đạt cuối tuổi mẫu giáo 4-5 tuổi**	**Yêu cầu cần đạt cuối tuổi mẫu giáo 5-6 tuổi**
1. Nghe hiểu	***NN1. Lắng nghe và hiểu lời nói***	NN 1.1. Trẻ chú ý nghe và nhận biết một số câu nói ngắn khi được cô gợi ý.	NN 1.1. Trẻ nghe và nhận ra được từng tiếng trong câu nói có từ 4–6 tiếng khi cô nói chậm, rõ ràng; đạt yêu cầu trong 3/4 lần thực hiện.	NN1.1 Trẻ nghe và nhận ra từng tiếng trong câu nói có 5 – 7 tiếng.
		NN 1.2. Trẻ chú ý nghe và trả lời câu hỏi đơn giản về câu chuyện, cuộc trò chuyện khi được cô gợi hỏi.	NN 1.2**.** Trẻ lắng nghe và trao đổi được những thông tin đơn giản liên quan đến chủ đề hội thoại hoặc nội dung câu chuyện được nghe khi cô đặt câu hỏi, gợi mở; trả lời và trao đổi phù hợp, rõ ràng, đạt ít nhất 3/4 lần thực hiện.	NN1.2 Trẻ trao đổi thông tin liên quan đến chủ đề hội thoại hoặc câu chuyện được nghe.
		NN 1.3. Trẻ thực hiện được một đến hai yêu cầu đơn giản liên tiếp trong sinh hoạt hằng ngày khi được cô hướng dẫn, nhắc nhở.	NN 1.3. Trẻ thực hiện và phối hợp thực hiện được 2–3 yêu cầu liên tiếp bằng lời nói của cô trong các hoạt động hằng ngày, đúng trình tự và tương đối đầy đủ.	NN1.3 Trẻ thực hiện được hướng dẫn bằng lời nói trong các hoạt động hằng ngày.
		NN 2.1. Trẻ bước đầu sử dụng từ, câu ngắn để bày tỏ nhu cầu, mong muốn khi được cô gợi ý, hỗ trợ.	NN 2.1. Trẻ diễn đạt rõ ràng ý kiến, nhu cầu hoặc sự việc bằng câu nói phù hợp trong giao tiếp	NN2.1 Trẻ nói rõ ràng, đủ ý khi thể hiện ý kiến, nhu cầu của bản thân.

			hằng ngày để người nghe hiểu đầy đủ nội dung.	
		NN 2.2. Trẻ sử dụng từ, câu đơn giản để giao tiếp với cô và bạn trong những tình huống quen thuộc khi được cô gợi ý.	NN 2.2. Trẻ **s**ử dụng được nhiều từ loại và một số kiểu câu phù hợp để diễn đạt ý, nhu cầu và trao đổi thông tin trong các tình huống giao tiếp hằng ngày, rõ ràng và phù hợp với ngữ cảnh.	NN2.2 Trẻ sử dụng được đa dạng từ loại, kiểu câu trong giao tiếp.
2. Sử dụng ngôn ngữ	***NN2. Diễn đạt bằng lời nói***	NN 2.3. Trẻ nói được một vài chi tiết quen thuộc trong câu chuyện khi được cô gợi hỏi.	NN 2.3. Trẻ kể lại được câu chuyện hoặc sự việc gần gũi theo trình tự diễn biến, sử dụng từ ngữ và câu nói phù hợp, rõ ràng, đầy đủ các nội dung chính khi có tranh ảnh, câu hỏi gợi ý hoặc trong các tình huống giao tiếp quen thuộc.	NN2.3 Trẻ kể lại được câu chuyện hoặc sự việc theo đúng trình tự.
		NN 2.4. Trẻ bước đầu sử dụng lời nói đơn giản để bày tỏ nhu cầu, cảm xúc của bản thân khi được cô gợi ý, hỗ trợ.	NN 2.4. Trẻ kết hợp lời nói với cử chỉ, điệu bộ phù hợp để thể hiện ý kiến và cảm xúc của bản thân trong các tình huống giao tiếp hằng ngày, rõ ràng, tự nhiên và phù hợp với nội dung giao tiếp.	NN2.4 Trẻ kết hợp lời nói, cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt để thể hiện ý kiến, cảm xúc của bản thân.
		NN 2.5. Trẻ bước đầu sử dụng một số từ ngữ lễ phép như “dạ”, “vâng ạ”, “ạ” trong giao tiếp khi được cô gợi ý, nhắc nhở.	NN 2.5. Trẻ sử dụng được các từ ngữ giao tiếp phù hợp như “mời cô”, “mời bạn”, “cảm ơn”, “xin lỗi”… trong các tình huống giao tiếp quen thuộc hằng ngày, đúng lúc, rõ ràng và phù hợp với hoàn	NN2.5 Trẻ sử dụng được các từ ngữ nghi thức phù hợp với tình huống giao tiếp và văn hoá.

			cảnh giao tiếp.	
		NN 2.6. Trẻ bước đầu biết điều chỉnh giọng nói to, nhỏ khi giao tiếp với bạn, cô và mọi người xung quanh.	NN 2.6. Trẻ điều chỉnh âm lượng và tốc độ nói phù hợp khi giao tiếp với cô, bạn và người xung quanh trong các tình huống giao tiếp quen thuộc hằng ngày, nói rõ ràng, vừa đủ nghe và phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.	NN2.6 Trẻ điều chỉnh ngữ điệu, âm lượng và tốc độ nói phù hợp với đối tượng, tình huống giao tiếp.
	NN3. Thể hiện ngôn ngữ sáng tạo	NN 3.1. Trẻ nói được một vài đặc điểm, sự việc quen thuộc hoặc chi tiết trong câu chuyện khi được cô gợi hỏi.	NN 3.1. Trẻ kể về sự vật, hiện tượng hoặc kể lại câu chuyện gần gũi bằng lời nói, kết hợp cử chỉ, điệu bộ theo cách riêng trong các tình huống giao tiếp quen thuộc, diễn đạt rõ ràng, mạch lạc và thể hiện được nội dung chính.	NN3.1 Trẻ kể về sự vật, hiện tượng hoặc kể lại câu chuyện bằng lời nói, kết hợp cử chỉ, điệu bộ, vẽ... theo cách riêng.
		NN 3.2. Trẻ biết bắt chước giọng nói, cử chỉ của cô khi đọc thơ, kể chuyện, đóng vai.	NN 3.2. Trẻ thể hiện ngôn ngữ biểu cảm khi đọc thơ, kể chuyện, đóng kịch hoặc tham gia biểu diễn nghệ thuật trong các hoạt động quen thuộc, biết thay đổi giọng nói, ngữ điệu và kết hợp cử chỉ, điệu bộ phù hợp với nội dung, thể hiện rõ cảm xúc.	NN3.2 Trẻ thể hiện ngôn ngữ biểu cảm khi đọc thơ, kể chuyện, đóng kịch, biểu diễn nghệ thuật.
3. Sẵn sàng học đọc	***NN4. Hứng thú với sách và ấn***	NN 4.1. Trẻ hứng thú xem sách, tranh ảnh cùng cô và chọn sách khi được cô gợi ý.	NN 4.1. Trẻ lựa chọn và xem sách, truyện, tranh ảnh, ấn phẩm phù hợp với sở thích trong hoạt động đọc sách ở lớp hoặc ở nhà, biết giữ gìn sách và thể hiện sự hứng thú khi xem.	NN4.1 Trẻ thủ động lựa chọn, xem sách và ấn phẩm.

	phẩm	NN 4.2. Trẻ chú ý nghe cô đọc sách, kể chuyện trong những khoảng thời gian ngắn khi được cô nhắc nhở.	NN 4.2. Trẻ lắng nghe người lớn đọc sách, truyện trong các hoạt động đọc sách ở lớp hoặc ở nhà, duy trì sự chú ý, thể hiện hứng thú và biết trao đổi về nội dung đã nghe.	NN4.2 Trẻ lắng nghe người lớn đọc sách với thái độ vui thích.
		NN 4.3. Trẻ biết giữ gìn sách, ấn phẩm theo hướng dẫn của cô.	NN 4.3. Trẻ giữ gìn sách, truyện và các ấn phẩm trong quá trình xem, đọc và sử dụng tại lớp hoặc ở nhà, biết lật mở nhẹ nhàng, không làm rách, nhàu hoặc vẽ bẩn lên sách, thực hiện thường xuyên và đúng cách.	NN4.3 Trẻ giữ gìn và bảo vệ sách, ấn phẩm.
	NN5. ***Thể hiện kỹ năng ban đầu về đọc***	NN 5.1. Trẻ nhận biết được một số kí hiệu, biểu tượng quen thuộc với sự gợi ý của cô	NN 5.1. Trẻ nhận biết và phát âm đúng một số chữ cái tiếng Việt (10–15 chữ cái) và nhận ra các ký hiệu, biểu tượng quen thuộc khi tham gia các hoạt động hằng ngày, đạt yêu cầu ở đa số các tình huống.	NN5.1 Trẻ nhận biết được một số chữ cái tiếng Việt và kí hiệu, biểu tượng quen thuộc trong cuộc sống (nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra – vào, cấm lửa).
		NN 5.2. Trẻ bước đầu cầm sách và giở từng trang sách khi được cô hướng dẫn, nhắc nhở.	NN 5.2. Trẻ cầm, mở và lật giở sách đúng cách, theo dõi nội dung từ đầu đến cuối trong các hoạt động đọc sách, xem sách ở lớp hoặc ở nhà, thực hiện nhẹ nhàng, đúng trình tự và duy trì sự chú ý.	NN 5.2. Trẻ cầm và giở sách đúng cách, theo dõi nội dung sách theo chiều từ trên xuống dưới và từ trái sang phải, từ đầu đến cuối sách.
3. Sẵn sàng	**NN6.** ***Hứng thú***	NN 6.1. Trẻ bước đầu tham gia hoạt động vẽ, viết và chú ý thực hiện trong thời gian ngắn khi được	NN 6.1. Trẻ tham gia hoạt động vẽ, viết trong các hoạt động học tập, vui chơi và trải nghiệm quen	NN6.1 Trẻ chủ động tham gia hoạt động vẽ, viết và duy trì tập trung khi thực hiện

học đọc	***với vẽ, viết***	cô hướng dẫn, khuyến khích.	thuộc, thể hiện sự hứng thú, tích cực thực hiện và hoàn thành sản phẩm theo yêu cầu.	
		NN 6.2. Trẻ bước đầu biết cầm và sử dụng một số dụng cụ vẽ, viết đơn giản khi được cô hướng dẫn, hỗ trợ.	NN 6.2. Trẻ giữ gìn và sử dụng đúng cách các dụng cụ vẽ, viết trong các hoạt động học tập, vui chơi và tạo hình, biết cầm, đặt, sắp xếp dụng cụ gọn gàng sau khi sử dụng, thực hiện thường xuyên và đúng quy định.	NN6.2 Trẻ giữ gìn dụng cụ vẽ, viết trong quá trình sử dụng.
	NN7. *Thể hiện kỹ năng ban đầu về viết*	NN 7.1. Trẻ bước đầu làm quen với chữ viết và một số ký hiệu quen thuộc qua sách, tranh ảnh và môi trường lớp học khi được cô hướng dẫn.	NN 7.1. Nhận biết và gọi tên được 1 số chữ cái, ký hiệu quen thuộc khi tham gia các hoạt động xem sách, làm quen với chữ viết và các hoạt động hằng ngày, thực hiện đúng và tương đối tự tin.	NN7.1 Trẻ nhận biết chữ viết có thể đọc và thay thế cho lời nói.
		NN 7.2. Trẻ bước đầu sử dụng bút chì, sáp màu để vẽ, tô những hình đơn giản khi có sự hướng dẫn của cô và biết giữ giấy ở mức độ đơn giản.	NN 7.1. Trẻ nhận biết và gọi tên được 1 số chữ cái, ký hiệu quen thuộc khi tham gia các hoạt động xem sách, làm quen với chữ viết và các hoạt động hằng ngày, thực hiện đúng và tương đối tự tin.	NN7.2 Trẻ sử dụng được bút chì, sáp màu kết hợp với giữ giấy khi vẽ, viết
		NN 7.3. Trẻ bước đầu làm quen với việc tô, đồ theo nét chữ hoặc ký hiệu đơn giản của người, đồ vật quen thuộc khi có cô hướng dẫn.	NN 7.2. Trẻ sử dụng bút chì, bút sáp màu để vẽ, tô màu và tập viết trong các hoạt động học tập, vui chơi và tạo hình, thực hiện đúng cách, tương đối thành thạo và tạo được sản phẩm theo yêu cầu.	NN7.3 Trẻ chép lại được tên của người hoặc đồ vật quen thuộc theo quy ước viết cơ bản từ trên xuống dưới, từ trái sang phải.

3.2.4. Nhận thức

Giáo dục phát triển nhận thức cho trẻ mẫu giáo chú trọng nuôi dưỡng tính ham hiểu biết, tò mò khám phá thế giới xung quanh; từng bước hình thành các khái niệm đơn giản về toán và khoa học; phát triển tính chủ định trong các quá trình nhận thức, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi mẫu giáo.

Năng lực theo lĩnh vực		**Yêu cầu cần đạt cuối tuổi mẫu giáo 3-4 tuổi**	**Yêu cầu cần đạt cuối tuổi mẫu giáo 4-5 tuổi**	**Yêu cầu cần đạt cuối tuổi mẫu giáo 5-6 tuổi**
1. Ham hiểu biết, thích tìm tòi, khám phá	***NT1. Thể hiện sự tò mò, thích tìm hiểu thế giới xung quanh***	NT1.1. Trẻ chú ý, tham gia tương tác với cô, bạn và đồ vật quen thuộc khi được cô rủ rê, khích lệ và hướng dẫn ở mức độ đơn giản.	NT1.1. Trẻ tham gia và đặt câu hỏi về con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc xung quanh khi tham gia các hoạt động khám phá, với thái độ hào hứng và thể hiện sự tò mò.	NT1.1 Trẻ trào hứng tham gia hoạt động trải nghiệm, khám phá con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
		NT1.2. Trẻ bước đầu biết đặt câu hỏi đơn giản hoặc thể hiện thắc mắc bằng từ/cụm từ/hành động khi quan sát con người, sự vật, hiện tượng gần gũi, dưới sự gợi mở của giáo viên.	NT 1.2. Trẻ đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng quen thuộc khi quan sát, khám phá, với một số câu hỏi đơn giản như "Vì sao?", "Như thế nào?".	NT1.2 Trẻ đặt câu hỏi thể hiện mong muốn tìm hiểu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
		NT 1.3. Trẻ hưởng ứng, tham gia tương tác với đồ vật, con người, hiện tượng gần gũi khi được tham gia các hoạt động trải nghiệm – vui vẻ, tự nhiên và sẵn sàng tham gia.	NT 1.3. Trẻ tham gia hoạt động trải nghiệm, khám phá con người, sự vật, hiện tượng xung quanh trong các tình huống quen thuộc với tâm thế thoải mái, tự nhiên.	NT1.3 Trẻ thể hiện sự thoải mái và sẵn sàng tham gia hoạt động trải nghiệm, khám phá con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
	NT2. Thể	NT 2.1. Trẻ lựa chọn và khám phá một sự vật/hiện tượng gần gũi trong 2–3	NT 2.1. Trẻ lựa chọn sự vật hoặc cách thức để khám phá theo gợi ý của cô với một số	NT2.1 Trẻ lựa chọn sự vật, hiện tượng hoặc cách thức đơn giản để khám phá.

	hiện sự chủ động tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh	phương án có sẵn bằng cách khám phá đơn giản, chủ yếu qua các giác quan khi được cô hướng dẫn thực hiện được lựa chọn phù hợp.	lựa chọn đơn giản, phù hợp.	
		NT 2.2. Trẻ duy trì sự chú ý, kiên nhẫn tham gia hoạt động khám phá đơn giản trong khoảng thời gian ngắn (3 - 5 phút) với sự đồng hành, động viên trực tiếp của giáo viên.	NT 2.2. Trẻ thực hiện nhiệm vụ tìm hiểu, khám phá và tiếp tục thử lại khi gặp khó khăn đơn giản trong thời gian từ 7–10 phút.	NT2.2 Trẻ kiên trì thực hiện hoạt động tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
		NT 2.3. Trẻ bước đầu biết biểu đạt nhu cầu bằng cử chỉ/lời nói ngắn để tìm kiếm sự giúp đỡ của giáo viên hoặc bạn bên cạnh khi gặp khó khăn trong lúc khám phá.	NT 2.3. Trẻ tìm kiếm sự hỗ trợ và hợp tác với cô và bạn khi thực hiện hoạt động khám phá thế giới xung quanh ở mức độ cần thiết, phù hợp.	NT2.3 Trẻ chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ và hợp tác cần thiết để thực hiện hoạt động khám phá thế giới xung quanh.
2. Hiểu biết và kỹ năng nhận thức	***NT3. Hiểu biết ban đầu về thế giới xung quanh***	NT 3.1. Trẻ bước đầu gọi tên và nói được 1-2 đặc điểm nổi bật hoặc sự thay đổi rõ nét của con người, đồ vật, con vật quen thuộc qua quan sát trực quan, dưới sự gợi mở bằng câu hỏi của giáo viên.	NT 3.1. Trẻ nhận biết và nói về đặc điểm, sự thay đổi của con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc khi quan sát, trải nghiệm ở mức độ đơn giản, với một số đặc điểm nổi bật.	NT3.1 Trẻ mô tả đặc điểm, tính chất, sự thay đổi của con người, sự vật, hiện tượng.
		NT 3.2. Trẻ bước đầu nhận ra và nói được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản, trực quan gần gũi nhất	NT 3.2. Trẻ nêu mối quan hệ nguyên nhân – kết quả trong các tình huống của cuộc sống hằng ngày khi có gợi ý, ở mức	NT3.2 Trẻ giải thích mối quan hệ của con người, sự vật, hiện tượng.

về thế giới xung quanh		giữa con người, sự vật, hiện tượng dưới sự gợi mở, dẫn dắt của giáo viên	độ đơn giản.	
		NT 3.3. Trẻ bước đầu gọi tên được sản phẩm mình vừa làm ra và kể lại được 1-2 thao tác/bước thực hiện đơn giản nhất khi được giáo viên đặt câu hỏi gợi mở.	NT 3.3. Trẻ kể các bước tạo ra sản phẩm công nghệ quen thuộc khi được quan sát, trải nghiệm, với một vài bước đơn giản.	NT3.3 Trẻ mô tả quá trình tạo ra sản phẩm.
		NT 3.4. Trẻ nhận biết và nói được số lượng đơn giản (1 và nhiều/phạm vi 3-5), tên hình phẳng cơ bản (tròn, vuông, tam giác) và so sánh sự khác nhau rõ nét về kích thước (to/nhỏ, dài/ngắn) của các đối tượng trực quan quen thuộc dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	NT 3.4. Trẻ đếm, xác định số lượng, gọi tên hình dạng và so sánh kích thước của các đối tượng trong tình huống quen thuộc, trong phạm vi 10 hoặc theo khả năng và với 2–3 đối tượng.	NT3.4 Trẻ xác định được số lượng, hình dạng, kích thước của các đối tượng cụ thể.
		NT 3.5. Trẻ bước đầu nhận ra và tiếp tục thực hiện chuỗi lặp đơn giản gồm 2 đối tượng trong tự nhiên, đời sống hoặc trò chơi theo mẫu và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.	NT 3.5. Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của các đối tượng trong tự nhiên và đời sống khi quan sát, khám phá, với 3–4 đối tượng.	NT3.5 Trẻ nhận ra và tiếp tục thực hiện một số quy tắc, mẫu lặp trong tự nhiên và đời sống.
	NT4. Kỹ năng nhận thức thế giới xung quanh	NT 4.1. Trẻ bước đầu nhận ra và chỉ/nói được 1-2 điểm khác nhau rõ nét (hoặc điểm giống nhau đơn giản) của 2	NT 4.1. Trẻ so sánh điểm giống và khác nhau của hai đối tượng khi quan sát, khám phá, ở những đặc điểm rõ nét.	NT4.1 Trẻ so sánh điểm giống và khác nhau của 2- 3 đối tượng.

		đối tượng quan sát trực quan, dưới sự gợi mở bằng câu hỏi của giáo viên.		
		NT 4.2. Trẻ bước đầu biết gộp/gom các đối tượng quen thuộc thành nhóm theo 1 dấu hiệu chung, rõ nét (màu sắc, kích thước hoặc hình dạng) theo mẫu và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.	NT 4.2. Trẻ phân loại các đối tượng theo dấu hiệu chung khi quan sát, khám phá, dựa trên 1–2 dấu hiệu như màu sắc, hình dạng, kích thước, chất liệu hoặc công dụng.	NT4.2 Trẻ phân loại đối tượng dựa vào các dấu hiệu chung.
		NT 4.3. Trẻ bước đầu biết nhận biết, đếm/gọi tên thông tin đơn giản của 1-2 đối tượng trực quan và thể hiện kết quả bằng lời nói ngắn hoặc đặt đồ vật/thẻ hình vào đúng vị trí dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.	NT 4.3. Trẻ thu thập và thể hiện thông tin về sự vật, hiện tượng khi tham gia hoạt động quan sát, khám phá, ở mức độ đơn giản bằng lời nói hoặc tranh ảnh.	NT4.3 Trẻ thu thập thông tin đơn giản và thể hiện kết quả bằng lời nói hoặc sản phẩm trực quan.
		NT 4.4. Trẻ thực hiện đếm xuôi đến 3 - 5 (chỉ tay đếm từng đối tượng) biểu thị kết quả bằng lời nói dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.	NT 4.4. Trẻ thực hiện đếm, tách – gộp, thêm – bớt và xác định số thứ tự của các đối tượng trong các tình huống quen thuộc, trong phạm vi 10 và xác định số thứ tự trong phạm vi 5, đồng thời biểu thị được kết quả.	NT4.4 Trẻ thực hiện đếm, tách - gộp, thêm - bớt, xác định số thứ tự các đối tượng trong phạm vi 10 và biểu thị kết quả.
		NT 4.5. Trẻ bước đầu biết trải nghiệm thao tác đong/đo đơn giản (dùng cốc múc	NT 4.5. Trẻ sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của các đối tượng trong hoạt động	NT4.5 Trẻ sử dụng các dụng cụ đo đơn giản để đo lường kích thước, dung tích của đồ vật và

		nước/cát, đặt thước/que vào vật) để nhận biết sự khác biệt trực quan về dung tích/kích thước dưới sự làm mẫu và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.	thực hành, với 2 đối tượng và biểu thị được kết quả đo.	biểu thị kết quả.
		NT 4.6. Trẻ bước đầu biết xác định vị trí không gian đơn giản (trên - dưới, trước - sau, trong - ngoài) của đồ vật/bản thân so với chính bản thân trẻ dưới sự hướng dẫn, chỉ dẫn trực tiếp của giáo viên.	NT 4.6. Trẻ xác định các vị trí của bản thân so với người khác.	NT4.6 Trẻ xác định vị trí của bản thân, sự vật khác trong không gian.
		NT 4.7. Trẻ bước đầu nhận biết và gọi tên được các mốc thời gian đơn giản trong ngày (sáng, trưa, chiều, tối) gắn liền với các hoạt động sinh hoạt cụ thể của bản thân.	NT 4.7. Trẻ nhận biết và sử dụng các mốc thời gian trong các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, với một số mốc quen thuộc như sáng, trưa, chiều, tối.	NT4.7 Trẻ sử dụng được các mốc thời gian gắn với hoạt động cụ thể.
3. Vận dụng hiểu biết và kỹ năng nhận	***NT5. Giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống***	NT 5.1. Trẻ chú ý quan sát, chỉ ra, gọi tên sự thay đổi hoặc điểm chưa hợp lý rõ rệt của đối tượng, tình huống trực quan đơn giản khi được cô gợi mở, hướng dẫn bước đầu nhận biết và chỉ ra được điểm thay đổi hoặc chưa hợp lý.	NT 5.1. Trẻ quan sát, thu thập thông tin để phát hiện vấn đề hoặc sự cố trong các hoạt động trải nghiệm quen thuộc, bằng các giác quan hoặc công cụ đơn giản, ở mức độ đơn giản.	NT5.1 Trẻ quan sát, thu thập thông tin để nhận ra vấn đề.

		NT 5.2. Trẻ lựa chọn một phương án giải quyết đơn giản trong 2 phương án có sẵn để xử lý sự cố/vấn đề nhỏ bộc lộ trực quan khi được cô gợi ý bước đầu lựa chọn được phương án phù hợp.	NT 5.2. Trẻ lựa chọn cách giải quyết vấn đề trong tình huống quen thuộc khi có sự gợi ý của cô giáo hoặc người lớn, ở mức độ đơn giản.	NT 5.2. Trẻ lựa chọn cách giải quyết vấn đề đơn giản dựa trên phán đoán của bản thân.
		NT 5.3. Trẻ bước đầu biết vận dụng trải nghiệm toán, khoa học hoặc công nghệ rất đơn giản (đếm 1-3, phân loại theo màu, thử nghiệm chìm/nổi, dùng xẻng/kéo) để hoàn thành công việc/xử lý tình huống sinh hoạt dưới sự làm mẫu và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.	NT 5.3. Trẻ vận dụng kiến thức, kỹ năng về toán và khám phá khoa học để thực hiện các nhiệm vụ trong tình huống quen thuộc, một cách phù hợp và tương đối độc lập.	NT 5.3. Trẻ sử dụng toán, khoa học và công nghệ để giải quyết các vấn đề đơn giản trong cuộc sống hằng ngày.
	NT6. Thực hiện hành động phù hợp với con người, sự vật và môi trường gần gũi	NT 6.1. Trẻ thực hiện một số hành vi, hành động đơn giản, quen thuộc thể hiện sự quan tâm, giữ gìn đối với con người, cây cối, con vật và đồ dùng gần gũi theo sự nhắc nhở, làm mẫu trực tiếp của cô bước đầu thực hiện phù hợp.	NT 6.1. Trẻ thực hiện các hành động phù hợp khi tiếp xúc với con người, sự vật và hiện tượng trong môi trường gần gũi, quen thuộc, ở mức độ tương đối chủ động.	NT6.1 Trẻ thể hiện các hành động đơn giản phù hợp với con người, sự vật và hiện tượng trong môi trường gần gũi.
		NT 6.2. Trẻ điều chỉnh hành động cá nhân đơn giản cho	NT 6.2. Trẻ điều chỉnh hành động của bản thân để phù hợp	NT6.2 Trẻ điều chỉnh hành động cho phù hợp với đặc điểm và

		phù hợp với đặc điểm của đồ vật, không gian theo sự nhắc nhở trực tiếp của cô – bước đầu thực hiện phù hợp.	với các tình huống quen thuộc, ở mức độ đơn giản và tương đối chủ động.	mối quan hệ giữa con người, sự vật và môi trường trong các tình huống hằng ngày.

3.2.5. Nghệ thuật

Giáo dục nghệ thuật cho trẻ em mẫu giáo hướng đến mục tiêu phát triển năng lực cảm thụ vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật, khả năng hoạt động nghệ thuật và thể hiện sự sáng tạo theo cách riêng của trẻ. Qua đó, từng bước hình thành và củng cố năng lực cảm thụ thẩm mỹ và năng lực sử dụng nghệ thuật như là phương tiện để thể hiện cảm xúc, hiểu biết và sự sáng tạo của bản thân.

Năng lực theo lĩnh vực		**Yêu cầu cần đạt cuối tuổi mẫu giáo 3-4 tuổi**	**Yêu cầu cần đạt cuối tuổi mẫu giáo 4-5 tuổi**	**Yêu cầu cần đạt cuối tuổi mẫu giáo 5-6 tuổi**
1. Cảm thụ nghệ thuật	***NgT 1. Cảm thụ vẻ đẹp trong cuộc sống và nghệ thuật***	NgT1.1. Trẻ bộc lộ cảm xúc vui sướng, thích thú bằng ánh mắt, nét mặt, nụ cười, cử chỉ hoặc từ ngữ ngắn khi tiếp xúc với sự vật, hiện tượng đẹp và sản phẩm nghệ thuật dưới sự gợi mở của cô	NgT1.1. Trẻ thể hiện cảm xúc bằng lời nói, nét mặt, cử chỉ hoặc hành động trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật trong các hoạt động quan sát, trải nghiệm và thưởng thức, thể hiện phù hợp, tự nhiên và rõ ràng.	NgT1.1 Trẻ thể hiện cảm xúc bằng các cách khác (lời nói, hành động, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt...) khi tiếp xúc với vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.
		NgT1.2**.** Trẻ chú ý ngắm nhìn, thể hiện sự thích thú và giữ gìn các sản phẩm nghệ thuật, đồ chơi truyền thống Việt Nam gần gũi như nón lá, tò he, đèn Trung thu, làn điệu dân ca… dưới sự dẫn dắt, gợi mở trực tiếp của giáo	NgT1.2. Trẻ yêu thích, trân trọng và giữ gìn một số sản phẩm nghệ thuật truyền thống quen thuộc của Việt Nam và một số quốc gia khác khi tham gia các hoạt động khám phá, thưởng thức và trải nghiệm	NgT1.2 Trẻ yêu thích, trân trọng sản phẩm nghệ thuật truyền thống của Việt Nam và nền văn hoá khác/quốc gia khác.

		viên, ở mức độ đơn giản.	nghệ thuật, thể hiện sự quan tâm, hứng thú và có ý thức giữ gìn sản phẩm.	
		NgT1.3. Trẻ chú ý ngắm nhìn, thể hiện sự thích thú và giữ gìn sản phẩm tạo hình, âm nhạc của bạn (tranh vẽ, khối xếp, con nặn...), không làm hỏng hoặc tranh giành sản phẩm của bạn khi được cô hướng dẫn, nhắc nhở, ở mức độ đơn giản.	NgT1.3. Trẻ nhận ra vẻ đẹp và biết giữ gìn, tôn trọng sản phẩm nghệ thuật của bạn trong các hoạt động tạo hình, âm nhạc và trải nghiệm nghệ thuật, thể hiện sự yêu thích, trân trọng và không làm hư hỏng sản phẩm.	NgT1.3 Trẻ nhận ra vẻ đẹp và tôn trọng sản phẩm nghệ thuật của người khác.
		NgT1.4. Trẻ thể hiện phản hồi đơn giản bằng chỉ tay, nói từ ngữ ngắn, gật đầu, vỗ tay để bày tỏ ý thích hoặc không thích đối với một chi tiết, sản phẩm nghệ thuật (tranh vẽ, vật nặn, bài hát, điệu múa) khi được cô gợi mở, ở mức độ đơn giản.	NgT1.4. Trẻ nêu được nhận xét đơn giản về màu sắc, hình dạng, nội dung hoặc cách thể hiện của sản phẩm nghệ thuật bằng lời nói hoặc hành động khi quan sát, thưởng thức các sản phẩm nghệ thuật, diễn đạt rõ ràng và phù hợp với nội dung.	NgT1.4 Trẻ thể hiện ý kiến phản hồi hoặc nhận xét về sản phẩm nghệ thuật bằng các hình thức phù hợp với bản thân.
		NgT2.1. Trẻ nhớ và nói được tên bài hát, bản nhạc ngắn, quen thuộc; nói được tên nhân vật hoặc chi tiết chính trong bài hát khi được giáo viên đặt câu hỏi gợi mở trực tiếp, ở mức độ đơn giản.	NgT2.1. Trẻ nhớ và gọi đúng tên một số bài hát quen thuộc, nêu được nội dung chính của bài hát khi nghe hoặc tham gia các hoạt động âm nhạc, diễn đạt rõ ràng, đầy đủ và phù hợp với nội dung bài hát.	NgT2.1 Trẻ nhớ tên bài hát, bản nhạc và nói về nội dung của bài hát đó
		NgT2.2. Trẻ phân biệt và thể hiện cảm xúc, vận động cơ thể phù	NgT2.2. Trẻ nhận biết và phân biệt được sắc thái vui, buồn,	NgT2.2 Trẻ nhận biết được tính chất âm nhạc: êm ả, nhẹ

2. Thể hiện hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật	***NgT 2. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và vận động theo nhạc***	hợp với 2 trạng thái âm nhạc trái ngược rõ rệt (nhạc vui tươi, rộn rã và nhạc êm dịu, ru ngủ) khi được cô cho nghe và gợi ý, ở mức độ đơn giản.	nhẹ nhàng hoặc sôi động của một số bài hát quen thuộc khi nghe và tham gia các hoạt động âm nhạc, thể hiện sự nhận biết bằng lời nói, nét mặt hoặc vận động phù hợp.	nhàng, vui vẻ, sôi động.
		NgT2.3. Trẻ vỗ tay, gõ đệm theo nhịp điệu, phách đơn giản của bài hát quen thuộc khi được cô hướng dẫn, ở mức độ đơn giản	NgT2.3. Trẻ nhận biết và thể hiện được nhịp điệu, tiết tấu đơn giản của một số bài hát quen thuộc khi nghe và tham gia các hoạt động âm nhạc, biết vỗ tay, gõ đệm hoặc vận động theo nhịp điệu, tiết tấu tương đối đúng.	NgT2.3 Trẻ nhận biết được nhịp điệu, tiết tấu và giai điệu của bài hát, bản nhạc quen thuộc, phù hợp lứa tuổi.
		NgT2.4. Trẻ phân biệt được các thuộc tính âm thanh đối lập rõ rệt (to – nhỏ, nhanh – chậm, giọng hát – giọng nói) và nhận biết âm thanh của 1–2 nhạc cụ gõ quen thuộc (xắc xô, trống) qua các trò chơi luyện thính giác dưới sự gợi mở, hướng dẫn trực tiếp của giáo viên, ở mức độ đơn giản.	NgT2.4. Trẻ phân biệt được âm thanh to – nhỏ, cao – thấp của một số nhạc cụ quen thuộc khi nghe, quan sát và tham gia các hoạt động âm nhạc, nhận biết và gọi đúng đặc điểm âm thanh trong đa số tình huống.	NgT2.4 Trẻ phân biệt âm thanh cao - thấp; dài - ngắn; to - nhỏ; âm thanh của một số nhạc cụ âm nhạc, giọng hát - giọng nói.
		NgT2.5. Trẻ hát thuộc lời, hát tương đối đúng giai điệu các bài hát ngắn, đơn giản và thể hiện nét mặt vui tươi hoặc êm dịu phù hợp với nội dung, tính chất bài hát khi được cô hướng dẫn, ở mức độ	NgT2.5. Trẻ hát đúng giai điệu, rõ lời một số bài hát quen thuộc khi tham gia các hoạt động âm nhạc ở lớp, kết hợp với nhịp điệu và sắc thái phù hợp, thực hiện tương đối	NgT2.5 Trẻ hát rõ lời, đúng giai điệu và thể hiện được sắc thái, tình cảm của bản thân khi hát.

		đơn giản.	chính xác và tự tin.	
		NgT2.6. Trẻ thực hiện các vận động cơ thể đơn giản (vỗ tay, giậm chân, nhún nhảy, lắc hông, nhún gối) theo nhịp điệu của bài hát, bản nhạc vui tươi hoặc êm dịu khi được cô hướng dẫn, ở mức độ đơn giản.	NgT2.6. Trẻ vận động minh họa phù hợp với giai điệu, nhịp điệu và nội dung của bài hát, bản nhạc khi tham gia các hoạt động âm nhạc, thực hiện đúng động tác, nhịp nhàng và phối hợp tương đối tự nhiên.	NgT2.6 Trẻ vận động cơ thể, nhảy múa phù hợp sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc.
		NgT2.7. Trẻ sử dụng nhạc cụ gõ đơn giản (xắc xô, phách tre, trống) để vỗ, gõ đệm theo nhịp hoặc phách đều đặn của bài hát quen thuộc khi được cô hướng dẫn, ở mức độ đơn giản.	NgT2.7. Trẻ vận động minh họa phù hợp với giai điệu, nhịp điệu và nội dung của bài hát, bản nhạc khi tham gia các hoạt động âm nhạc, thực hiện đúng động tác, nhịp nhàng và phối hợp tương đối tự nhiên.	NgT2.7 Trẻ gõ, đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
		NgT2.8. Trẻ mạnh dạn, tự tin bước lên sân khấu hoặc trước lớp, hát hoặc vận động theo bài hát quen thuộc khi được cô động viên, khuyến khích, ở mức độ đơn giản.	NgT2.8. Trẻ tham gia biểu diễn cùng nhóm hoặc cá nhân trong các hoạt động âm nhạc, văn nghệ và giao lưu tại lớp, thể hiện sự mạnh dạn, tự tin, phối hợp với bạn và hoàn thành phần biểu diễn theo yêu cầu.	NgT2.8 Trẻ biểu diễn tiết mục âm nhạc một cách tự nhiên.
	NgT3. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động	NgT3.1. Trẻ tò mò, thích thú và trải nghiệm với 1–2 vật liệu, kỹ thuật tạo hình đơn giản, quen thuộc (dùng ngón tay/tam-pông chấm màu, nhào nặn đất, xé dán	NgT3.1. Trẻ thử nghiệm và kết hợp các vật liệu, cách tạo hình khác nhau; sử dụng một số ứng dụng công nghệ phù hợp như vẽ, thiết kế trên máy	NgT3.1 Trẻ phám phá, thử nghiệm các vật liệu và cách thức tạo hình khác nhau trong các trải nghiệm nghệ thuật đa dạng.

	tạo hình	giấy dải, xếp khối) khi được cô hướng dẫn, gợi mở, ở mức độ đơn giản.	tính bảng hoặc xem video hướng dẫn tương tác trong các hoạt động tạo hình, thực hiện linh hoạt, sáng tạo và tạo được sản phẩm theo ý tưởng của bản thân.	
		NgT3.2. Trẻ sử dụng một số nét, màu sắc và nguyên liệu tạo hình quen thuộc để tạo ra sản phẩm đơn giản theo ý thích khi được cô hướng dẫn, gợi ý, ở mức độ đơn giản.	NgT3.2. Trẻ sử dụng đường nét, màu sắc và các nguyên liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo ý thích trong các hoạt động tạo hình, biết lựa chọn và phối hợp phù hợp, thực hiện tương đối thành thạo và thể hiện được ý tưởng riêng..	NgT3.2 Trẻ phối hợp đa dạng đường nét, màu sắc, bố cục, nguyên liệu và các kỹ năng tạo hình để tạo ra sản phẩm theo ý tưởng của bản thân.
		NgT3.3. Trẻ bộc lộ cảm xúc thích thú và nói được 1–2 đặc điểm đơn giản, trực quan (tên màu sắc, hình dáng cơ bản) về sản phẩm tạo hình của mình hoặc của bạn khi được cô gợi mở, đặt câu hỏi, ở mức độ đơn giản.	NgT3.3. Trẻ nêu được cảm nhận về màu sắc, hình dạng, nội dung hoặc cách thể hiện của sản phẩm của mình và của bạn khi tham gia các hoạt động tạo hình, diễn đạt bằng lời nói đơn giản, rõ ràng và phù hợp với sản phẩm.	NgT3.3 Trẻ chia sẻ cảm nhận của bản thân về sản phẩm nghệ thuật tạo hình (màu sắc, đường nét, hình ảnh, sự sắp xếp/bố cục).
	NgT4. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động kịch	NgT4.1. Trẻ bộc lộ cảm xúc vui sướng, thích thú bằng ánh mắt, nét mặt, nụ cười, cử chỉ hoặc từ ngữ ngắn khi tiếp xúc với những sự vật đẹp, gần gũi trong thiên nhiên, cuộc sống và sản phẩm	NgT 4.1. Trẻ nêu được tên các nhân vật và một số nội dung chính trong vở kịch khi xem, nghe hoặc tham gia hoạt động đóng kịch, diễn đạt rõ ràng, đầy đủ và đúng với nội dung	NgT4.1 Trẻ nói về những gì thể hiện trong vở kịch (nhân vật, âm thanh, ánh sáng, sân khấu, trang phục, diễn xuất…) theo suy nghĩ của cảm xúc và bản thân

		nghệ thuật, dưới sự gợi mở của cô. chỉ	vở kịch.	
		NgT4.2. Trẻ thể hiện một số hành động, cử chỉ hoặc lời nói đơn giản của nhân vật trong vở kịch theo hướng dẫn của cô – phù hợp với vai diễn.	NgT 4.2. Trẻ thể hiện vai diễn bằng lời nói, nét mặt, cử chỉ và điệu bộ phù hợp với nhân vật khi tham gia hoạt động đóng kịch, diễn đạt rõ ràng, thể hiện đúng nội dung và cảm xúc của nhân vật.	NgT4.2 Trẻ thể hiện được vai diễn của nhân vật trong vở kịch (qua giọng điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ, lời nói, lời thoại của nhân vật..)
3. Sáng tạo và ứng dụng nghệ thuật trong cuộc sống	***NgT 5. Sáng tạo trong hoạt động âm nhạcvà vận động theo nhạc***	NgT5.1. Trẻ tạo ra âm thanh có nhịp điệu đơn giản bằng cơ thể (vỗ tay, giậm chân, xoa tay) hoặc bằng 1–2 dụng cụ, đồ chơi quen thuộckhi được tham gia hoạt động âm nhạc dưới sự gợi mở của cô thể hiện sự tò mò, thích thú.	NgT 5.1. Trẻ tạo và phối hợp âm thanh bằng một số nhạc cụ hoặc đồ vật quen thuộc khi tham gia các hoạt động âm nhạc, biết lựa chọn cách gõ, lắc hoặc tạo âm thanh phù hợp, thực hiện đúng nhịp và thể hiện sự hứng thú.	NgT5.1 Trẻ tạo ra âm thanh có tính nhạc theo những cách khác nhau.
		NgT5.2. Trẻ nhún nhảy, lắc lư, vận động ngẫu hứng theo cảm xúc và thể hiện bằng từ ngữ/câu ngắn về hành động của mình khi nghe bài hát, bản nhạc sôi động hoặc êm dịu phù hợp với cảm xúc và khả năng của trẻ.	NgT 5.2. Trẻ vận động, nhảy múa theo ý thích khi nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc trong các hoạt động âm nhạc, biết lựa chọn động tác phù hợp với giai điệu và nhịp điệu, thực hiện tự nhiên, linh hoạt và thể hiện cảm xúc.	NgT 5.2. Trẻ nhảy, múa, vận động ngẫu hứng theo bài hát, bản nhạc và nói được ý tưởng của bản thân.
	NgT 6. Sáng tạo trong hoạt động tạo hình	NgT6.1: Trẻ thêm chi tiết, màu sắc và đặt tên theo ý thích vào sản phẩm tạo hình đơn giản khi tham gia hoạt động tạo hình, không	NgT 6.1: Trẻ tạo sản phẩm tạo hình theo ý thích và giới thiệu về ý tưởng, cách thực hiện hoặc đặc điểm nổi bật của sản	NgT6.1 Trẻ tạo ra sản phẩm thể hiện sự mới mẻ, độc đáo về ý tưởng, cách thức thực hiện của bản thân và đặt tên

		hoàn toàn giống sản phẩm mẫu của cô thể hiện được ý tưởng riêng của mình	phẩm trong các hoạt động tạo hình, diễn đạt rõ ràng, tự tin và phù hợp với sản phẩm.	cho sản phẩm.
		NgT6.2. Trẻ xem, trải nghiệm và trang trí sản phẩm của thợ thủ công/nghệ nhân và đồ vật thật bằng các cách đơn giản như chấm màu, dán sticker, in dấu hoa lá khi được cô giới thiệu, hướng dẫn thể hiện sự thích thú và lựa chọn theo cảm xúc cá nhân.	NgT 6.2. Trẻ thử nghiệm và vận dụng một số chất liệu, cách làm quen thuộc được gợi ý từ sản phẩm của họa sĩ, thợ thủ công để tạo sản phẩm tạo hình theo ý thích trong các hoạt động nghệ thuật, biết lựa chọn và phối hợp vật liệu phù hợp, thực hiện tương đối thành thạo và thể hiện được ý tưởng riêng.	NgT6.2 Trẻ lấy cảm hứng từ phong cách của họa sĩ, thợ thủ công để sáng tạo ra sản phẩm tạo hình theo cảm xúc và trí tưởng tượng của bản thân (ví dụ: nặn gốm, vẽ lại tranh dân gian, làm đồ chơi con rối, vẽ lên nón lá, trang trí lên quạt giấy...).
		NgT6.3. Trẻ đặt, treo sản phẩm tạo hình của mình vào góc lớp, giá trưng bày hoặc góc thiên nhiên sau khi hoàn thành sản phẩm thể hiện sự hào hứng và biết giữ gìn sản phẩm**.**	NgT6.3. Trẻ sử dụng và sắp xếp sản phẩm tạo hình của mình để trang trí góc chơi, lớp học trong các hoạt động trang trí môi trường giáo dục, thực hiện theo hướng dẫn của cô, biết lựa chọn vị trí phù hợp và giữ gìn sản phẩm.	NgT6.3 Trẻ sử dụng sản phẩm nghệ thuật tạo hình để trang trí/làm đẹp môi trường xung quanh theo ý tưởng của bản thân.
	NgT 7. Sáng tạo trong hoạt động kịch	NgT7.1. Trẻ lựa chọn 1–2 đồ dùng, đồ chơi hoặc phụ kiện đơn giản (mũ con vật, tạp dề, ống nghe) phù hợp với nhân vật quen thuộc khi tham gia hoạt động đóng vai theo hướng dẫn của cô.	NgT 7.1. Trẻ lựa chọn và sử dụng một số trang phục, đạo cụ phù hợp với nhân vật và nội dung khi tham gia hoạt động đóng vai, biết sử dụng đúng cách, phối hợp với bạn và thể hiện vai diễn tương đối	NgT7.1 Trẻ tự lựa chọn trang phục, dụng cụ và phương tiện để thể hiện vai diễn theo ý tưởng riêng của trẻ.

			tự tin.	
		NgT7.2. Trẻ thay đổi, thêm từ ngữ/lời thoại đơn giản hoặc 1 món đạo cụ/trang phục phụ theo ý thích khi tham gia đóng vai nhân vật quen thuộc phù hợp với vai diễn.	NgT 7.2. Trẻ thay đổi cử chỉ, điệu bộ và lời nói phù hợp với nhân vật khi tham gia hoạt động đóng vai, biết điều chỉnh cách thể hiện theo tình huống và nội dung vai diễn, thực hiện tự nhiên, rõ ràng và phù hợp.	NgT7.2 Trẻ thay đổi về lời thoại, trang phục, đạo cụ... để thể hiện vai diễn theo ý tưởng riêng của trẻ.
		NgT7.3. Trẻ tưởng tượng và thể hiện chuỗi hành động, tình huống đơn giản (bà nội nấu ăn, hai chú thỏ đi picnic, bác sĩ chữa bệnh…) khi tham gia hoạt động đóng vai, phối hợp cùng bạn hoặc cô thể hiện được hành động diễn xuất ngắn phù hợp với tình huống..	NgT 7.3. Trẻ phối hợp với bạn để đóng vai theo nội dung câu chuyện quen thuộc trong các hoạt động đóng kịch, chơi đóng vai, biết trao đổi, phân công và thực hiện vai diễn phù hợp, phối hợp nhịp nhàng và hoàn thành vai diễn.	NgT7.3 Trẻ độc lập hoặc phối hợp với bạn "sáng tác" ra "câu chuyện" để diễn xuất theo tưởng tượng của trẻ.

V. NỘI DUNG CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG

1. Phân phối thời gian

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần năm ngày, áp dụng trong trường mầm non Mường Thanh (Bao gồm điểm trường chính và 4 phân hiệu). Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ em nhà trẻ, mẫu giáo và điều kiện của cơ sở giáo dục mầm non.

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chế độ sinh hoạt của trẻ trong ngày

2.1. Đối với nhà trẻ

Trẻ em từ 3 đến 36 tháng tuổi được tổ chức thành các lớp nhà trẻ theo quy định, thực hiện các hoạt động phù hợp với nhu cầu và đặc điểm phát triển của trẻ em nhà trẻ. Đảm bảo hài hoà giữa bảo vệ, nuôi dưỡng, chăm sóc với giáo dục; thực

hiện đủ, linh hoạt các hoạt động trong ngày của trẻ như sau:

– Hoạt động đầu ngày: đón trẻ, chơi, thể dục sáng, trò chuyện;

– Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh;

– Hoạt động chơi: góc, ngoài trời, tự do;

– Hoạt động học;

– Hoạt động cuối ngày: trò chuyện, chơi, trả trẻ.

2.2. Đối với mẫu giáo

Trẻ em từ 3 đến 6 tuổi được tổ chức thành các lớp mẫu giáo theo quy định, thực hiện các hoạt động phù hợp với nhu cầu và đặc điểm phát triển của trẻ em mẫu giáo. Đảm bảo hài hoà giữa bảo vệ, chăm sóc, nuôi dưỡng với giáo dục, thực hiện đủ, linh hoạt các hoạt động trong ngày của trẻ như sau:

– Hoạt động đầu ngày: đón trẻ, chơi, thể dục sáng, trò chuyện;

– Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh;

– Hoạt động chơi: góc, ngoài trời, tự do;

– Hoạt động học;

– Hoạt động cuối ngày: trò chuyện, chơi, trả trẻ.

3. Nuôi dưỡng

3.1. Đối với nhà trẻ

** Trẻ 03-06 tháng: Bú sữa mẹ hoàn toàn*

** Trẻ 06 – 24 tháng*

– Ăn bổ sung và tiếp tục bú sữa mẹ.

- Yêu cầu về chế độ ăn bổ sung:

+ Khuyến nghị về dinh dưỡng

Nhóm tuổi	**Tổng nhu cầu năng lượng hàng ngày**	**Khuyến nghị về năng lượng cần từ thức ăn bổ sung hàng ngày**	
		Trong điều kiện sữa	**Lưu ý**

		mẹ ở mức trung bình	
6 - 9 tháng	518 – 776Kcal/ngày	230 Kcal/ngày	Lượng thức ăn bổ sung được điều chỉnh nhiều hoặc ít hơn mức trung bình tương ứng với lượng sữa mẹ (hoặc sử dụng sữa công thức trong trường hợp thiếu sữa mẹ)
9 - 12 tháng	598 – 848 Kcal/ngày	344 Kcal/ngày	
12 - 24 tháng	650 – 1086 Kcal/ngày	517 Kcal/ngày	

+ Bữa ăn đủ 4 nhóm chất dinh dưỡng bao gồm: chất đạm, chất béo, tinh bột, vitamin và chất khoáng.

+ Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

` Chất đạm cung cấp 13% – 20% năng lượng khẩu phần.

‘ Chất béo cung cấp 30% – 40% năng lượng khẩu phần.

` Chất bột cung cấp 47% – 50% năng lượng khẩu phần.

+ Đa dạng thực phẩm hằng ngày, khuyến khích tối thiểu đạt 5/8 nhóm thực phẩm:

` Sữa mẹ;

` Ngũ cốc và các loại củ;

` Các loại đậu đỗ và hạt;

` Sữa và chế phẩm của sữa;

` Thịt, cá, gia cầm, nội tạng và gan;

` Trứng;

` Trái cây và rau giàu vitamin A;

` Các loại trái cây và rau quả khác.

- Cho trẻ uống đủ nước. Nhu cầu nước khuyến nghị ngoài thức ăn và sữa: từ 200 – 500 ml/trẻ/ngày.

- Bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình chế biến thức ăn theo quy định.

- Hình thức chế biến phù hợp từng nhóm tuổi: từ dạng sệt lỏng đến đặc dần; từ mềm mịn/xay nhuyễn đến băm nhỏ; lưu ý bỏ vỏ, hạt, xương để bảo đảm an toàn cho trẻ. Hạn chế thêm gia vị, mắm, muối vào thức ăn của trẻ dưới 12 tháng.

- Ưu tiên lựa chọn thực phẩm theo mùa tại địa phương.

- Xây dựng chế độ ăn phù hợp với chế độ sinh hoạt của trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non và điều kiện thực tiễn.

** Trẻ 24 – 36 tháng*

- Yêu cầu về chế độ ăn:

+ Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị

Nhu cầu khuyến nghị năng lượng Kcal/ngày	
Cả ngày	**Tại cơ sở giáo dục mầm non** *(đạt 60 – 70% nhu cầu năng lượng cả ngày)*
930 – 1.000 Kcal	579 – 676 Kcal

+ Bữa ăn đủ 4 nhóm chất dinh dưỡng bao gồm: chất đạm, chất béo, tinh bột, vitamin và chất khoáng

+ Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

` Chất đạm cung cấp 13% – 20% năng lượng khẩu phần.

` Chất béo cung cấp 30% – 40% năng lượng khẩu phần.

` Chất bột cung cấp 40% – 60% năng lượng khẩu phần.

+ Số bữa ăn: 01 bữa chính, 02 bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non:

` Bữa chính cung cấp từ 25% đến 35% năng lượng cả ngày.

` Bữa phụ cung cấp từ 8% đến 20% năng lượng cả ngày.

- Cho trẻ uống đủ nước. Nhu cầu nước khuyến nghị ngoài thức ăn và sữa: từ 800 – 1.000 ml/trẻ/ngày
- Bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình chế biến thức ăn theo quy định.
- Bảo đảm đa dạng thực phẩm.
- Xây dựng thực đơn hằng tuần.
- Ưu tiên lựa chọn thực phẩm theo mùa tại địa phương.

3.2. Đối với mẫu giáo

- Yêu cầu về chế độ ăn:

+ Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị:

Nhu cầu khuyến nghị năng lượng Kcal/ngày	
Cả ngày	**Tại cơ sở giáo dục mầm non** *(đạt 50 – 55% nhu cầu năng lượng cả ngày)*
1.230 – 1.320 Kcal	638 – 701 Kcal

+ Số bữa ăn: 1 bữa chính, 01 bữa phụ

Năng lượng phân phối cho các bữa ăn tại trường mầm non Mường Thanh:

` Bữa chính cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày.

` Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ Bữa ăn đủ 4 nhóm chất dinh dưỡng (Gluxit, Protein, Vitamin và khoáng chất; Lipit);

Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

` Chất đạm (Protit) cung cấp 13% – 20% năng lượng khẩu phần.

` Chất béo (Lipit) cung cấp 25% – 35% năng lượng khẩu phần.

` Chất bột (Gluxit) cung cấp 45% – 65% năng lượng khẩu phần.

- Cho trẻ uống đủ nước theo nhu cầu khuyến nghị: Nhu cầu nước uống của trẻ tuỳ thuộc vào cân nặng, chế độ ăn và thời tiết. Khuyến nghị về nhu cầu nước uống của trẻ (ngoài thức ăn và sữa): từ 1000 – 1200 ml/ngày.

- Bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình chế biến thức ăn theo quy định.

- Bảo đảm đa dạng thực phẩm theo khuyến nghị của Tổ chức Y tế thế giới.

- Xây dựng thực đơn hằng tuần.

- Ưu tiên lựa chọn thực phẩm theo mùa tại địa phương.

4. Chăm sóc

4.1. Đối với nhà trẻ

4.1.1. Chăm sóc giấc ngủ

- Mỗi trẻ có chỗ ngủ yên tĩnh, sạch sẽ, an toàn.

- Khuyến nghị về giấc ngủ ban ngày của trẻ:

Nhóm tuổi	Khuyến nghị số giấc ngủ ban ngày	Khuyến nghị thời gian ngủ/giấc
3 - 6 tháng	03	02 giấc ngắn (50 – 60 phút) 01 giấc dài (110 – 120 phút)
6 - 9 tháng	03	02 giấc ngắn (30 – 60 phút) 01 giấc dài (110 – 120 phút)
9 - 12 tháng	02	01 giấc ngắn (30 – 60 phút) 01 giấc dài (110 – 120 phút)
12 – 18 tháng	02	01 giấc ngắn (30 – 60 phút) 01 giấc dài (110 – 120 phút)
18 - 24 tháng	01	01 giấc dài (110 – 120 phút)
24 - 36 tháng	01	

4.1.2. Chăm sóc sức khỏe

- Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo quy định.
- Tổ chức vệ sinh cá nhân hằng ngày cho trẻ.
- Tổ chức vệ sinh đồ dùng, đồ chơi, phòng/nhóm lớp, vệ sinh môi trường theo quy định.
- Tổ chức chăm sóc sức khoẻ ban đầu và phòng chống các bệnh nhiễm khuẩn; sơ cấp cứu ban đầu khi xảy ra tai nạn.
- Phát hiện sớm các rối loạn phát triển về tâm thần, vận động của trẻ để tư vấn cho cha mẹ kịp thời.

4.2. Đối với mẫu giáo

4.2.1. Chăm sóc giấc ngủ

– Mỗi trẻ có chỗ ngủ yên tĩnh, sạch sẽ, an toàn.

– Trẻ được ngủ sâu giấc, đủ giấc theo khuyến nghị: 01 giấc buổi trưa, thời gian 110 – 120 phút.

4.2.2. Chăm sóc sức khoẻ

– Tổ chức vệ sinh cá nhân hằng ngày cho trẻ.

– Tổ chức vệ sinh đồ dùng, đồ chơi, phòng/nhóm lớp, vệ sinh môi trường theo quy định.

– Tổ chức chăm sóc sức khoẻ ban đầu và phòng chống các bệnh nhiễm khuẩn; sơ cấp cứu ban đầu khi xảy ra tai nạn.

– Phát hiện sớm các rối loạn phát triển về tâm thần, vận động của trẻ để tư vấn cho cha mẹ kịp thời.

5. Bảo đảm an toàn

5.1. Đối với nhà trẻ

- Bảo đảm an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ trong thời gian tại cơ sở giáo dục mầm non.

- Quản lý trẻ chặt chẽ trong mọi hoạt động hằng ngày tại cơ sở giáo dục mầm non.

- Thực hiện nghiêm túc quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non.

- Thực hiện các giải pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ trong trường học.

- Duy trì liên lạc thường xuyên và phối hợp với cha, mẹ, người chăm sóc trẻ để bảo đảm an toàn cho trẻ em.

5.2. Đối với mẫu giáo

- Bảo đảm an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ trong thời gian tại cơ sở giáo dục mầm non.

- Quản lý trẻ chặt chẽ mọi lúc, mọi nơi, mọi hoạt động hằng ngày tại cơ sở giáo dục mầm non.

- Thực hiện nghiêm túc quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non.

- Thực hiện các giải pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ trong trường học.

- Duy trì liên lạc thường xuyên và phối hợp với cha, mẹ, người chăm sóc trẻ để bảo đảm an toàn cho trẻ em.

6. Hoạt động giáo dục

6.1. Đối với nhà trẻ

6.1.1. Hoạt động giao lưu cảm xúc

- Tạo cơ hội cho trẻ được tiếp xúc, trò chuyện, thể hiện và đáp lại tình cảm thông qua ánh mắt, nụ cười, cử chỉ, lời nói.

- Nội dung gần gũi, gắn với nhu cầu tình cảm cơ bản như ôm ấp, trò chuyện, mỉm cười, gọi tên...

- Khuyến khích trẻ thể hiện cảm xúc và phản hồi cảm xúc của người khác.

- Thực hiện nhiều lần trong ngày, kết hợp linh hoạt trong các hoạt động chăm sóc, giáo dục. Có thể tổ chức theo nhóm nhỏ hoặc cá nhân, tuỳ độ tuổi và nhu cầu của trẻ.

6.1.2. Hoạt động với đồ vật

- Lựa chọn đồ vật, đồ chơi an toàn, kích thích giác quan và khả năng thao tác của trẻ.
- Nội dung tập trung vào việc khám phá đặc điểm, công dụng, cách sử dụng đồ vật.
- Hướng dẫn trẻ gọi tên, phân biệt, mô phỏng thao tác sử dụng đồ vật.
- Thời gian thực hiện linh hoạt tuỳ thuộc vào hứng thú của trẻ.

6.1.3. Hoạt động chơi

- Chuẩn bị đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu chơi phù hợp, an toàn, thân thiện, kích thích sự tham gia của trẻ.
- Chọn nội dung chơi, trò chơi phù hợp lứa tuổi.
- Nội dung chơi gắn với trải nghiệm hằng ngày, tạo cơ hội cho trẻ khám phá, hợp tác.
- Thời gian thực hiện linh hoạt tuỳ thuộc vào hứng thú của trẻ.

6.1.4. Hoạt động học

- Hoạt động học ở nhà trẻ diễn ra dưới hình thức chơi – tập, được tổ chức theo kế hoạch và có sự hướng dẫn của giáo viên.
- Các hoạt động học cần được xác định rõ mục tiêu phát triển thể chất, tình cảm – xã hội, ngôn ngữ, nhận thức, thẩm mỹ.
- Tổ chức ngắn gọn, dễ hiểu, kết hợp nhiều giác quan, khuyến khích vận động và tương tác.
- Tăng dần mức độ phức tạp theo tuổi; không ép buộc, tạo cơ hội cho trẻ trải nghiệm.
- Thời gian thực hiện linh hoạt 1 – 2 lần/ngày, 05 – 15 phút/lần tuỳ thuộc vào độ tuổi và hứng thú của trẻ.

6.2. Đối với mẫu giáo

6.2.1. Hoạt động chơi

- Tạo môi trường chơi phong phú, an toàn, mở, thân thiện và kích thích sự sáng tạo.
- Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu chơi phù hợp.
- Thường xuyên đổi mới nội dung, trò chơi và luân chuyển đồ chơi giữa các góc chơi.
- Khuyến khích trẻ lựa chọn trò chơi theo ý thích, phát huy tính tích cực và kỹ năng hợp tác.
- Quan sát, hỗ trợ và đánh giá quá trình chơi của trẻ để kịp thời điều chỉnh nội dung và môi trường chơi phù hợp

6.2.2. Hoạt động học

- Bảo đảm phù hợp với sự phát triển theo độ tuổi, khả năng, nhu cầu và hứng thú của trẻ.

- Xác định rõ mục tiêu, nội dung, thời lượng hoạt động của từng lĩnh vực giáo dục trong Chương trình.

- Chuẩn bị đầy đủ học liệu, đồ dùng, môi trường học tập nhằm khích lệ trẻ tham gia tích cực.

- Tổ chức hoạt động theo đúng thời lượng quy định: Tổ chức mỗi ngày 1 – 2 hoạt động học có chủ đích. Thời lượng mỗi hoạt động học tối thiểu từ 25 – 30 phút, tuỳ theo độ tuổi và hứng thú của trẻ.

6.2.3. Hoạt động lao động

- Phù hợp với độ tuổi, khả năng, sức khoẻ và sự hứng thú của trẻ.

- Nội dung lao động đơn giản tự phục vụ, gắn liền với cuộc sống hàng ngày của trẻ. Tạo điều kiện để trẻ tham gia vào các công việc vừa sức như: cất dọn đồ chơi, lau bàn ghế, tưới cây, nhặt lá, sắp xếp đồ, đồ chơi...

- Thời gian thực hiện linh hoạt, từ 10 – 30 phút/lần, tối thiểu 1 – 2 lần/tuần, tuỳ theo lứa tuổi.

VI. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung giáo dục nhà trẻ

1.1. Giáo dục Thể chất

- Vận động:

+ Vận động thô: các vận động di chuyển, vận động tại chỗ, giữ thăng bằng, vận động có sử dụng dụng cụ/đồ vật;

+ Vận động tinh: vận động các cơ nhỏ bàn tay, ngón tay và phối hợp tay – mắt trong thực hiện vận động.

- Chăm sóc sức khoẻ, vệ sinh và an toàn:

+ Các hành vi chăm sóc sức khoẻ, thực hành vệ sinh;

+ Cảm nhận về sức khoẻ cơ thể;

+ Dấu hiệu nhận biết một số vật dụng, địa điểm, hành động, tình huống nguy hiểm và cách phòng tránh.

- Dinh dưỡng: thực phẩm và món ăn thông thường, thực hành hành vi ăn uống hợp lý.

1.2. Giáo dục Tình cảm – xã hội

* Nhận thức và quản lý bản thân:

+ Nhận biết, gọi tên các cảm xúc cơ bản của bản thân.

+ Nhận diện hình ảnh và đặc điểm cơ thể của bản thân.

+ Cách thể hiện cảm xúc, nhu cầu, sở thích, mong muốn của bản thân thông qua cử chỉ, hành động, lời nói đơn giản.

+ Cách thực hiện các yêu cầu cơ bản từ người lớn;

+ Các kỹ năng tự phục vụ đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày

*Nhận thức và quan hệ xã hội:

+ Nhận biết cảm xúc của người khác như vui, buồn, giận,…

+ Học để nhận ra vị trí là con, cháu, em trong gia đình và các thành viên trong gia đình.

+ Bước đầu khám phá về các mối quan hệ trong gia đình, lớp học;

+ Các hoạt động lễ hội, sự kiện của gia đình, nhà trường;

+ Các hành vi giao tiếp cơ bản như chào hỏi, lắng nghe, bắt chuyện, chia sẻ đồ chơi;

+thực hiện các hoạt động vui chơi, học đơn giản ở lớp, ở trường cung thầy cô giáo và các bạn

+ Cách thể hiện tình cảm yêu thương, sự quan tâm và đồng cảm với bạn bè, người thân, giáo viên và ứng xử phù hợp với độ tuổi.

* Trách nhiệm với con người và môi trường xung quanh:

+ Tôn trọng đồ dùng cá nhân của người khác;

+ Biết xin phép.

+ Thực hiện các nội quy, quy định đơn giản trong lớp học; các kỹ năng xã hội trong học tập và vui chơi như biết chia sẻ, chơi cùng bạn, hợp tác;

+ Tuân thủ một số quy tắc cơ bản ở nơi công cộng như chào hỏi, cảm ơn, giữ trật tự;

+ Giữ gìn, bảo vệ đồ dùng, đồ chơi cá nhân

+ Thể hiện tình cảm yêu quý đối với đồ vật, con vật, cây cối gần gũi xung quanh; giáo dục ý thức bảo vệ môi trường sống.

1.3. Giáo dục Ngôn ngữ

- Nghe: nghe âm thanh, lời nói; nghe và cảm nhận nhịp điệu, ngữ điệu trong lời nói, bài hát, bài thơ ngắn; nghe âm nhạc, thơ, ca dao, đồng dao, kể chuyện;…

- Nói:

+ Cách phát âm; phát triển vốn từ;

+ Nói câu đúng ngữ pháp;

+ Cách đặt câu hỏi đơn giản và trả lời câu hỏi;

+ Diễn đạt nhu cầu, cảm xúc bằng lời nói kết hợp với cử chỉ, ánh mắt;

+ Kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao,…

+ Thể hiện lịch sự trong giao tiếp bằng lời nói, cử chỉ, hành động,…

- Chuẩn bị cho học đọc, học viết:

+ Tiếp xúc, thao tác với sách, tranh;

+ Học cách cầm, mở, lật sách; cách giữ gìn sách;

+ Cách đọc tiếng Việt; quan sát chữ, hình ảnh, biểu tượng; bước đầu nhận biết mối liên hệ giữa chữ viết và ý nghĩa.

+ Luyện tập sự khéo léo của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt qua vẽ, tô, cách cầm bút, dụng cụ vẽ, viết; làm quen với thao tác viết như tạo các nét vẽ đơn giản trên giấy, bảng.

1.4. Giáo dục Nhận thức

- Kiến thức về con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc trong thế giới xung quanh:

+ Tên gọi, đặc điểm nổi bật về màu sắc, hình dạng: tròn, vuông, tam giác;

+ Kích thước: to – nhỏ, dài – ngắn, cao – thấp;

+ Số lượng: một – nhiều;

+ Vị trí: trên, dưới, trước, sau so với bản thân;

+ Cấu tạo đơn giản, công dụng, cách sử dụng đồ vật an toàn và mối quan hệ với trẻ.

- Cách khám phá và tương tác với thế giới xung quanh

+ Cách sử dụng các giác quan để quan sát, so sánh, phân loại sự vật, hiện tượng và thực hiện hành vi phù hợp với con người, sự vật, hiện tượng gần gũi;

+ Làm quen với một số công cụ, đồ dùng, phương tiện đơn giản để khám phá dưới sự hướng dẫn của người lớn.

1.5. Giáo dục Nghệ thuật

- Cảm thụ nghệ thuật: Vẻ đẹp của sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống, nghệ thuật với sự đa dạng về thể loại

và tác phẩm.

- Hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật (Âm nhạc, vận động theo nhạc, tạo hình, kịch); nuôi dưỡng hứng thú tác phẩm.

+ *Âm nhạc:* Tiếp xúc, lắng nghe tác phẩm âm nhạc đa dạng; hát và vận động theo giai điệu, bài hát quen thuộc; khám phá và tạo ra âm thanh từ các đồ dùng, dụng cụ âm nhạc.

+ *Tạo hình:* Làm quen với màu sắc, chất liệu và một số kĩ năng (di màu, vẽ nguệch ngoạc, xem tranh, vo, bóp, xé, lắp ghép,…) một cách tự do, với đa dạng nguyên liệu, qua đó phát triển khả năng biểu đạt cá nhân.

+ *Kịch:* Học cách biểu lộ cảm xúc và bắt chước một vài lời nói, cử chỉ, hành động của nhân vật trong câu chuyện, phim hoặc vở kịch mà trẻ yêu thích.

2. Nội dung giáo dục mẫu giáo

2.1. Thể chất

- Vận động:

+ Vận động thô: các vận động di chuyển, vận động tại chỗ, giữ thăng bằng, vận động có sử dụng dụng cụ/đồ vật;

+ Vận động tinh: vận động các cơ nhỏ bàn tay, ngón tay và phối hợp tay – mắt trong thực hiện các vận động.

- Chăm sóc sức khoẻ, vệ sinh và an toàn: tự phục vụ, vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, tình trạng sức khoẻ và phòng bệnh, giữ an toàn cho cá nhân và người xung quanh.

- Dinh dưỡng hợp lý: các loại thực phẩm, nhóm chất dinh dưỡng, thực hành hành vi ăn uống hợp lý.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng thể chất vào các hoạt động trong học tập và sinh hoạt hằng ngày.

2.2. Tình cảm – Xã hội

- *Nhận thức và quản lý bản thân*: Học cách nhận diện các đặc điểm cá nhân như tên, giới tính, sở thích; thể hiện quan điểm cá nhân; nhận biết và gọi tên các cảm xúc cơ bản; cách điều chỉnh cảm xúc, hành vi phù hợp với hoàn cảnh và môi trường; cách bộc lộ sở thích, quan điểm cá nhân, sự tự tin và thể hiện bản thân trong các hoạt động hằng ngày phù hợp.

- *Nhận thức và quan hệ xã hội*: Phát triển kỹ năng giao tiếp xã hội như chào hỏi, lắng nghe, phản hồi bắt chuyện và duy trì cuộc thoại phù hợp với bạn bè và người lớn; các hoạt động chia sẻ, làm việc nhóm; trao đổi ý tưởng và giải quyết các mâu thuẫn đơn giản bằng các cách tích cực, không sử dụng bạo lực; thể hiện và thực hành hành vi đồng cảm, an ủi, chia sẻ, quan tâm, giúp đỡ người khác; ứng xử phù hợp với cảm xúc và nhu cầu của người xung quanh;

- *Trách nhiệm với con người và môi trường sống*: Học cách nhận biết quyền, bổn phận của bản thân và tôn trọng quyền

của người khác; tôn trọng sự khác biệt của mỗi người về ngoại hình, hoàn cảnh, khả năng, hoàn cảnh sống. Các quy tắc ứng xử văn minh trong gia đình, trường lớp, nơi công cộng. Phân biệt hành vi đúng – sai, tốt – xấu. Thực hành nền nếp văn minh: xếp hàng, chờ đến lượt, tôn trọng quy định chung. Các hoạt động thực tiễn về bảo vệ môi trường: chăm sóc cây xanh, con vật, tiết kiệm điện, nước, giữ gìn vệ sinh và thể hiện tình yêu thiên nhiên.

2.3. Ngôn ngữ

- Nghe:

+ Nghe và phân biệt các loại âm thanh, âm thanh ngôn ngữ;

+ Nghe các giọng nói biểu cảm, ngữ điệu thể hiện các sắc thái tình cảm khác nhau;

+ Nghe nhạc, thơ, ca dao, đồng dao, kể chuyện… phù hợp với lứa tuổi và văn hoá;

+ Nghe và cách phản hồi phù hợp trong hội thoại nhóm nhỏ, cách thể hiện thái độ chú ý và tôn trọng người nói…

- Nói:

+ Cách phát âm đúng;

+ Cách đặt và trả lời câu hỏi;

+ Cách diễn đạt nhu cầu, cảm xúc bằng lời nói kết hợp cử chỉ, điệu bộ;

+ Nói hội thoại, nói độc lập;

+ Mở rộng vốn từ, cấu trúc câu;

+ Phát triển lời nói mạch lạc;

+ Cách sử dụng các từ ngữ nghi thức phù hợp với tình huống giao tiếp và văn hoá;

+ Kể chuyện, kể lại chuyện, kể chuyện sáng tạo, đọc thơ, mô tả sự vật, hiện tượng;

+ Cách thể hiện ngôn ngữ biểu cảm khi tham gia các hoạt động ngôn ngữ sáng tạo như đóng vai, diễn kịch…

- Chuẩn bị cho học đọc, học viết:

Làm quen với sách, cách đọc sách, hành vi đọc:

+ Chọn sách, giữ gìn sách;

+ Cách cầm sách và các ấn phẩm đúng chiều; giở sách từ trang đầu đến trang cuối; đọc từ trên xuống dưới, từ trái sang phải; theo dõi nội dung sách theo chiều từ trên xuống dưới, từ trái sang phải; phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách;

+ Đọc những từ quen thuộc và thông dụng theo trí nhớ…

+ Nhận biết chữ và ký hiệu: nhận biết chữ cái, biểu tượng, kí hiệu quen thuộc, âm đầu, vần đơn giản.

+ Nhận biết mối quan hệ giữa chữ viết, hình ảnh và âm thanh.

Phát triển kỹ năng vận động tinh:

+ Cách cầm bút đúng;

+ Phối hợp tay – mắt khi vẽ, viết;

+ Cách viết từ trên xuống dưới, từ trái sang phải của trang giấy;

+ Cách tạo ra các nét cơ bản bằng bút hoặc sáp màu;

+ Sao chép các mẫu chữ;

+ Thể hiện ý tưởng qua nhiều hình thức như vẽ, ký hiệu, chữ viết hoặc công cụ số;

+ Tư thế cầm bút, tư thế ngồi viết tiêu chuẩn…

2.4. Nhận thức

- Khám phá khoa học và công nghệ:

+ Kiến thức về con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc trong thế giới xung quanh: tên gọi, đặc điểm nổi bật: màu sắc, hình dạng, kích thước,…; cấu tạo đơn giản, ích lợi; sự thay đổi và mối quan hệ của cây cối, con vật, thế giới vô sinh và các hiện tượng tự nhiên quen thuộc. Các quá trình tạo ra sản phẩm; sự biến đổi và quy trình công nghệ đơn giản; một số nghề nghiệp; thiết bị, sản phẩm công nghệ truyền thống, công nghệ số phù hợp và cách giữ an toàn đối với trẻ; phương tiện giao thông và các quy định cơ bản khi tham gia giao thông; cách thu thập, sắp xếp, thể hiện thông tin và các mối quan hệ giữa các đối tượng.

+ Cách quan sát, so sánh, phân loại, mô tả, giải thích đặc điểm, nguyên nhân – kết quả, sự thay đổi và mối quan hệ của sự vật, hiện tượng; một số thí nghiệm khoa học đơn giản; cách giữ an toàn, bảo vệ bản thân, con người, cây cối, con vật và môi trường sống trong quá trình khám phá.

- Toán:

+ Kiến thức về tập hợp, số lượng, số thứ tự, chữ số trong phạm vi 10 và theo khả năng của trẻ; các mối quan hệ về số lượng, kích thước của 2 – 3 đối tượng; phần – toàn thể; tên gọi và đặc điểm cơ bản của một số hình phẳng: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật... và hình khối: cầu, trụ, chữ nhật, lập phương; vị trí của vật trong không gian khi lấy bản thân, người khác

hoặc vật khác làm chuẩn; đo lường độ dài, dung tích đơn giản; cách định hướng thời gian: ngày trong tuần, giờ đúng trên đồng hồ.

+ Cách thực hiện, rèn luyện và vận dụng một số kỹ năng: Đếm, thêm, bớt, tách, gộp, ghép tương ứng 1 – 1, so sánh, phân loại, sắp xếp theo quy tắc; cách đo độ dài, dung tích của 2 – 3 đối tượng bằng các dụng cụ khác nhau; cách xác định vị trí trong không gian và thời gian; cách phát hiện và mô tả quy tắc, mẫu lặp trong đời sống hằng ngày.

2.5. Nghệ thuật

* Cảm thụ nghệ thuật: Tận hưởng vẻ đẹp của sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống, nghệ thuật với đa dạng thể loại, tác phẩm nghệ thuật dân gian, truyền thống, hiện đại của Việt Nam và một số quốc gia khác.

* Hiểu biết, kĩ năng hoạt động nghệ thuật (âm nhạc và vận động theo nhạc; tạo hình; kịch)

+ *Âm nhạc:* Nghe và thưởng thức đa dạng tác phẩm âm nhạc; làm quen với các yếu tố âm nhạc cơ bản (cao độ, trường độ, cường độ, âm sắc, nhịp điệu, giai điệu); hát và vận động theo giai điệu, bài hát truyền thống và hiện đại; chơi trò chơi và biểu diễn âm nhạc; sử dụng đồ dùng, dụng cụ tạo ra âm thanh có tính nhạc phù hợp với trẻ mẫu giáo

+ *Tạo hình:* Đa dạng các trải nghiệm nghệ thuật tạo hình của trẻ như vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình, đan tết, ứng dụng công nghệ trong hoạt động tạo hình theo cách tôn trọng tính độc đáo của mỗi trẻ.

+ *Kịch:* Lựa chọn và thay đổi trang phục, đạo cụ và phương tiện để thể hiện vai diễn theo ý tưởng riêng của mình; "sáng tác" và diễn xuất những "câu chuyện" do chính mình tạo ra.

* Sáng tạo và ứng dụng nghệ thuật trong cuộc sống:

+ *Âm nhạc:* Tạo lời mới cho bài hát quen thuộc hoặc hát ngẫu hứng theo ý tưởng riêng; nhảy, múa, vận động ngẫu hứng và diễn đạt được ý tưởng của bản thân; khám phá và tạo ra âm thanh có tính nhạc theo nhiều cách khác nhau.

+ *Tạo hình:* Tạo ra sản phẩm mới mẻ, độc đáo về ý tưởng và cách thức thực hiện; đặt tên, giới thiệu để người khác hiểu về sản phẩm; bắt chước phong cách của nghệ nhân, họa sĩ và sáng tạo theo cảm xúc, trí tưởng tượng của bản thân; đồng thời sử dụng sản phẩm nghệ thuật để trang trí, làm đẹp môi trường xung quanh theo ý tưởng riêng.

+ *Kịch:* Tự lựa chọn trang phục, dụng cụ, phương tiện để thể hiện vai diễn; thay đổi lời thoại, trang phục, đạo cụ theo ý tưởng riêng; độc lập hoặc cùng bạn sáng tác, xây dựng câu chuyện để biểu diễn.

3. Nội dung giáo dục đặc thù – Tăng cường tiếng Việt và bản sắc dân tộc

- Tăng cường tiếng Việt xuyên suốt mọi hoạt động trong ngày: đón trẻ (chào bằng tiếng Việt), ăn (gọi tên thức ăn), chơi (hướng dẫn bằng tiếng Việt kèm cử chỉ), học (dạy từ mới theo chủ đề), trả trẻ (tạm biệt bằng tiếng Việt).

- Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non dân tộc thiểu số, dạy trẻ các kĩ năng nghe, hiểu sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục giúp trẻ hoàn thành chương trình giáo dục mầm non, tăng cường khả năng sẵn sàng cho trẻ mầm non người dân tộc thiểu số vào lớp 1.

Mỗi ngày 3 – 5 từ tiếng Việt mới (lồng ghép theo chủ đề, luyện tập qua trò chơi, bài hát, tranh ảnh, tình huống...)

Các bài hát dân tộc bằng tiếng mẹ đẻ.

Kể chuyện bằng tiếng mẹ đẻ.

Khám phá văn hoá dân tộc: trang phục, nhạc cụ, lễ hội, nghề truyền thống (dệt thổ cẩm, trồng lúa); trò chơi dân gian dân tộc: nhảy sạp, kéo co, bịt mắt bắt dê, ném còn (Thái),…

Khám phá thiên nhiên: quan sát ruộng bậc thang theo mùa, suối, rừng; nhận biết cây hoa ban, cây tre nứa.

- Nội dung giáo dục văn hóa địa phương: Lồng ghép các giá trị văn hóa của địa phương và các dân tộc trên địa bàn vào hoạt động giáo dục; tạo điều kiện để trẻ trải nghiệm lễ hội, trò chơi dân gian, dân ca, trang phục, ẩm thực và nghề truyền thống…., góp phần hình thành tình yêu quê hương và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

4. Nội dung tiếng Anh: (đối với lớp mở tại trung tâm trường): Theo nội dung chương trình làm quen tiếng Anh của Trung tâm ngoại ngữ Việt Mỹ.

5. Nội dung giáo dục về công nghệ số:

- Nhận biết các thiết bị công nghệ có ở xung quanh trẻ, được tiếp cận với công nghệ thông tin và truyền thông.

- Làm quen và tập sử dụng thiết bị công nghệ, cách sử dụng máy tính đơn giản căn bản của máy tính, sử dụng phần mềm Kisdmat, các trò chơi có UDCNTT trong các hoạt động học và hoạt động vui chơi.

- Kỹ năng sử dụng bàn phím thành thạo để phục vụ cho việc học tập dài lâu. Trẻ nhận diện các con số, hình dạng, chữ cái, nhận thức về thế giới xung quanh, tập vẽ tranh vừa giúp phát triển khả năng ngôn ngữ, vừa hình thành, phát triển khả năng cảm thụ cái đẹp, khả năng tư duy.

- Sự phát triển của công nghệ, an toàn khi sử dụng công nghệ.

- Bảo quản và sử dụng thiết bị công nghệ an toàn.

- Bé sáng tạo thiết bị công nghệ.

6. Nội dung giáo dục Quyền con người

Bước đầu hình thành cho trẻ nhận biết được quyền và biết tôn trọng quyền của người khác. Có trách nhiệm với bản

thân Kính trọng, lễ phép, hiếu thảo với ông bà, cha mẹ; yêu thương, quan tâm, chia sẻ tình cảm, nguyện vọng với cha mẹ và mọi người xung quanh; với thầy cô, bạn bè... Bổn phận của trẻ em đối với cộng đồng, xã hội, với quê hương đất nước….

VII. PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC GIÁO DỤC

1. Phương pháp giáo dục

Yêu cầu tổ chức giáo dục theo hướng tích hợp và hòa nhập, phát huy vai trò chủ thể của trẻ trong hoạt động và giao tiếp. Bảo đảm hỗ trợ cá nhân phù hợp khi trẻ chuyển tiếp từ gia đình đến cơ sở mầm non; đối với trẻ có hoàn cảnh đặc biệt, áp dụng linh hoạt các hình thức hỗ trợ cá nhân hoặc nhóm nhỏ

1.1. Nhà trẻ

- Sử dụng phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ, giáo dục đa giác quan, chăm sóc đáp ứng, kích thích trẻ em tham gia hoạt động và thúc đẩy sự phát triển các chức năng tâm lý, sinh lý ở trẻ em.

+ Đối với trẻ em dưới 12 tháng: Sử dụng phương pháp giáo dục nêu trên qua hoạt động giao lưu cảm xúc trực tiếp và thao tác với đồ vật.

+ Đối với trẻ em từ 12 tháng đến 36 tháng: Sử dụng các phương pháp nêu trên qua hoạt động với đồ vật; trò chơi hành động theo chức năng với đồ chơi.

+ Đối với trẻ em mới đến trường và/hoặc trẻ có hoàn cảnh đặc biệt: Chú trọng phương pháp hỗ trợ cá nhân.

- Giáo viên, người chăm sóc trẻ dành thời gian quan sát, lắng nghe, tương tác, hoạt động cùng trẻ ở mọi thời điểm, không gian phù hợp để nhận ra và kịp thời đáp ứng các nhu cầu đang phát triển của trẻ em. Trẻ em được trải nghiệm thường xuyên thông qua các hoạt động đa dạng, gần gũi với kinh nghiệm sống và phù hợp với điều kiện thực tiễn.

1.2. Mẫu giáo

– Sử dụng phương pháp giáo dục qua chơi, qua trải nghiệm, kết hợp với giáo dục đáp ứng, tạo cơ hội cho trẻ em tích cực và chủ động tìm tòi, khám phá, thử nghiệm các sáng kiến trong hoạt động và giao tiếp nhằm giúp trẻ phát triển các năng lực và các phẩm chất. Đồng thời, sử dụng phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ nhằm hình thành thái độ tích cực, sự tự tin và khơi dậy hứng thú học tập của trẻ em.

– Đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt: chú trọng phương pháp hỗ trợ cá nhân phù hợp.

– Đối với trẻ em trong giai đoạn chuyển tiếp, đặc biệt trẻ 5 tuổi chuẩn bị vào lớp một: chú trọng phương pháp trải nghiệm trực tiếp và mô phỏng nhằm chuẩn bị tâm thế sẵn sàng vào lớp một.

2. Hình thức giáo dục

2.1. Nhà trẻ

– Đa dạng hình thức tổ chức hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho trẻ em học mọi lúc mọi nơi và học bằng nhiều cách khác nhau.

– Linh hoạt trong thiết kế, điều chỉnh và tổ chức các hoạt động giáo dục: cân đối giữa hoạt động giáo dục được chuẩn bị trước theo kế hoạch của giáo viên với hoạt động theo ý thích của trẻ và hoạt động phát sinh; kết hợp giữa hoạt động tổ chức trong lớp với hoạt động ngoài lớp, giữa hoạt động theo nhóm lớn, chung cả lớp kết hợp với nhóm nhỏ và hỗ trợ cá nhân; hài hoà giữa "động" và "tĩnh" trong tổ chức hoạt động nhằm hỗ trợ từng trẻ tiến bộ và đạt được yêu cầu cần đạt.

– Mở rộng cơ hội cho trẻ được tham gia các hoạt động tương tác trực tiếp với môi trường tự nhiên; tham gia vào các nhóm xã hội ở trường, lớp.

– Đối với trẻ em mới đến trường và/hoặc trẻ có hoàn cảnh đặc biệt: Chú trọng các hình thức hỗ trợ cá nhân phù hợp trong giai đoạn chuyển tiếp.

2.2. Mẫu giáo

– Đa dạng hình thức tổ chức hoạt động giáo dục để trẻ em thực sự là chủ thể của hoạt động và giao tiếp, trẻ em được học bằng nhiều cách khác nhau trong các bối cảnh khác nhau, phù hợp với nhu cầu và khả năng của trẻ em.

– Linh hoạt trong thiết kế, điều chỉnh và tổ chức các hoạt động giáo dục: cân đối giữa hoạt động giáo dục được chuẩn bị trước theo kế hoạch của giáo viên với hoạt động theo ý thích của trẻ và hoạt động phát sinh; kết hợp giữa hoạt động tổ chức trong lớp với hoạt động ngoài lớp, giữa hoạt động theo nhóm lớn, chung cả lớp kết hợp với nhóm nhỏ và hỗ trợ cá nhân; hài hoà giữa "động" và "tĩnh" trong tổ chức hoạt động nhằm hỗ trợ từng trẻ tiến bộ và đạt được yêu cầu cần đạt.

– Chú trọng thay đổi hình thức tổ chức các nhóm hoạt động để mỗi trẻ đều có cơ hội khởi xướng, thực hiện và điều chỉnh, hoạt động nhóm, qua đó phát huy khả năng của bản thân trong mối quan hệ tôn trọng và hợp tác với người khác.

– Mở rộng cơ hội cho trẻ được tham gia vào các nhóm xã hội ngày càng rộng hơn ở trong và ngoài trường, lớp. Tạo ra một môi trường hài hoà, trong đó trẻ em học cách tôn trọng và chấp nhận trẻ em có nhu cầu đặc biệt.

– Quan tâm các hình thức tổ chức giáo dục hài hoà với tự nhiên: tổ chức trong môi trường tự nhiên; coi tự nhiên như là bối cảnh của giáo dục trẻ.

– Đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt: chú trọng hình thức hỗ trợ cá nhân và nhóm nhỏ phù hợp.

VIII. MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC

1. Nhà trẻ

1.1. Môi trường vật chất

1.1.1. Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng, nhóm

– Diện tích của phòng, nhóm, khu vực dành cho hoạt động ăn, ngủ, chơi tập, vệ sinh đáp ứng quy định hiện hành.

– Các khu vực hoạt động được thiết kế và bố trí đảm bảo an toàn, thân thiện, thuận tiện cho tất cả các trẻ tiếp cận, sử dụng đúng mục đích. Việc bố trí các không gian mang tính hỗ trợ phù hợp:

+ Đối với trẻ em dưới 12 tháng tuổi có khu vực đủ rộng cho trẻ trườn, bò, đi men và chơi với các đồ chơi phát triển các giác quan. Các thiết bị đồ chơi cho trẻ tập đi, tập vận động.

+ Đối với trẻ 12 – 24 tháng tuổi có thêm khu vực cho trẻ hoạt động với đồ vật, với sách tranh, bút sáp, giấy, các vật dụng và thiết bị, đồ chơi vận động đơn giản.

+ Đối với trẻ 24 – 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi trò chơi, hoạt động với đồ vật, thực hành các thao tác riêng lẻ (ru em bé ngủ, cho bé ăn, nấu ăn...) chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), chơi với đất nặn, bút vẽ.

– Đồ dùng, đồ chơi đa dạng hấp dẫn, an toàn, chất liệu, kích thước phù hợp lứa tuổi. Ưu tiên sử dụng các vật liệu tại địa phương, thân thiện với môi trường.

– Đồ dùng, đồ chơi được sắp xếp ở các khu vực hoạt động bảo đảm thẩm mỹ, đáp ứng mục đích giáo dục, có tính mở, kích thích trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động.

– Đồ dùng, đồ chơi đủ với số lượng trẻ; không phân biệt văn hoá và giới tính. Có đồ dùng, đồ chơi đặc thù cho trẻ khuyết tật học hoà nhập.

– Giáo viên quan sát trẻ trong quá trình hoạt động, tương tác với môi trường để từ đó điều chỉnh phù hợp đối với các hoạt động tiếp theo.

1.1.2. Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

– Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực phù hợp, bảo đảm liên hoàn trong các hoạt động. Có đủ đồ chơi ngoài trời cho tất cả các trẻ. Những thiết bị, đồ chơi không dành cho trẻ nhà trẻ phải đặt ở khu vực riêng và có kí hiệu nhận biết.

– Có không gian cây xanh, khu vực nuôi các con vật. Cây trồng và vật nuôi trong trường phải bảo đảm phù hợp, an toàn.

1.2. Môi trường tâm lý – xã hội

– Xây dựng môi trường giáo dục ấm áp, hấp dẫn, bảo đảm an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi cho việc hình thành và phát triển năng lực xã hội của trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên, người lớn trong cơ sở giáo dục mầm non đối với trẻ luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

– Tạo lập bầu không khí khích lệ trẻ sẵn sàng tham gia các hoạt động, trải nghiệm, khám phá bằng cách: khuyến khích, động viên, trò chuyện và khen ngợi kịp thời thành công của trẻ.

– Hành vi, cử chỉ, lời nói của các thành viên trong cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm tôn trọng lẫn nhau; không phân biệt đối xử về điều kiện kinh tế, tôn giáo, văn hoá và giới tính.

– Tất cả trẻ đều được chào đón, được tham gia và có cơ hội như nhau trong tất cả các hoạt động hằng ngày ở trường.

2. Mẫu giáo

2.1. Môi trường vật chất

2.1.1. Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm

– Diện tích của phòng, nhóm khu vực dành cho hoạt động ăn, ngủ, chơi tập, vệ sinh đáp ứng quy định hiện hành.

– Các khu vực hoạt động được thiết kế và bố trí bảo đảm an toàn, thân thiện, thuận tiện cho tất cả các trẻ tiếp cận, sử dụng đúng mục đích.

– Môi trường giáo dục bảo đảm an toàn, thân thiện, giáo viên là người thiết kế môi trường để trẻ học bằng chơi, đảm bảo sự tham gia tích cực của tất cả các trẻ. Sắp xếp không gian môi trường trong và ngoài lớp học có nghĩa; gắn với kế hoạch giáo dục hằng ngày; theo nguyên tắc học tích hợp, tích cực, tương tác và sử dụng chơi như là phương tiện để trẻ học.

– Các góc hoạt động để trẻ trải nghiệm, thử nghiệm, sáng tạo, học kỹ năng giải quyết vấn đề, bảo đảm:

+ Đa dạng về số lượng, đồ chơi, học liệu ở các góc chơi/khu vực hoạt động để tất cả các trẻ trong nhóm, lớp được trải nghiệm toàn diện các hoạt động ở các lĩnh vực khác nhau; phát huy được năng lực cá nhân.

+ Phù hợp với chủ đề/ sự kiện/ kế hoạch tháng/tuần/ngày.

+ Thông điệp ở các góc hấp dẫn, phù hợp với độ tuổi, mời gọi trẻ tham gia một cách hứng khởi và tự nhiên.

+ Bố trí đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đủ với số lượng trẻ trong nhóm, lớp, không phân biệt tôn giáo, văn hoá và giới tính thuận tiện tiếp cận sử dụng đối với tất cả các trẻ; có đồ dùng, đồ chơi đặc thù cho trẻ khuyết tật học hoà nhập. Đồ dùng, đồ chơi có tính mở bảo đảm trẻ có thể phát triển được ý tưởng chơi, mở rộng tư duy tích cực, kỹ năng ngôn ngữ và

hình thành năng lực sáng tạo. Ưu tiên sử dụng đồ chơi, vật liệu có nguồn gốc từ thiên nhiên và tăng cường sử dụng vật liệu tái chế; hạn chế tối đa sử dụng sản phẩm nhựa dùng 01 lần trong thiết kế và tổ chức các góc hoạt động dành cho trẻ.

+ Sản phẩm của hoạt động chơi, tác phẩm sáng tạo cần được trưng bày để trẻ cảm thấy tự hào, thân thuộc và chuyển tải thông điệp về sự tôn trọng trẻ, đánh giá cao nỗ lực của trẻ trong các hoạt động.

– Giáo viên quan sát trẻ trong quá trình hoạt động, tương tác với môi trường để có những điều chỉnh môi trường phù hợp cho các hoạt động tiếp theo.

2.1.2. Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

– Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi mẫu giáo và sắp xếp ở khu vực phù hợp, đảm bảo tính liên hoàn trong các hoạt động. Có đủ đồ chơi ngoài trời cho tất cả các trẻ. Những thiết bị, đồ chơi không dành cho trẻ ở độ tuổi mẫu giáo phải đặt ở khu vực riêng và có kí hiệu nhận biết.

– Có không gian cây xanh, khu vực nuôi các con vật trong cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm phù hợp, an toàn cho trẻ.

2.2. Môi trường tâm lý – xã hội

– Xây dựng môi trường giáo dục ấm áp, hấp dẫn, bảo đảm an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi cho việc hình thành và phát triển năng lực xã hội của trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên, người lớn trong cơ sở giáo dục mầm non đối với trẻ luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

– Tạo lập bầu không khí khích lệ và thúc đẩy trẻ sẵn sàng tham gia các hoạt động, trải nghiệm, khám phá bằng cách: đánh giá cao trẻ; khuyến khích – động viên; trò chuyện và khen ngợi kịp thời thành công của trẻ.

– Hành vi, cử chỉ, lời nói giữa các thành viên trong cơ sở giáo dục và với trẻ bảo đảm tôn trọng lẫn nhau; không phân biệt đối xử về điều kiện kinh tế, tôn giáo, văn hoá và giới tính.

– Tất cả trẻ em đều được chào đón, được tham gia và có cơ hội như nhau trong tất cả các hoạt động hằng ngày tại cơ sở giáo dục mầm non.

IX. PHỐI HỢP GIA ĐÌNH - NHÀ TRƯỜNG - XÃ HỘI

Nhà trường xây dựng mối quan hệ phối hợp chặt chẽ giữa gia đình - nhà trường - xã hội trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng và cùng chia sẻ trách nhiệm trong chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

- Phối hợp với gia đình

Nhà trường thường xuyên trao đổi với cha mẹ trẻ về tình hình học tập, sức khỏe và sự phát triển của trẻ thông qua các

buổi họp phụ huynh, đón - trả trẻ và nhóm liên lạc của lớp. Khuyến khích cha mẹ tham gia các ngày hội, hoạt động trải nghiệm, xây dựng môi trường giáo dục, phối hợp giáo dục kỹ năng sống, đảm bảo an tòn cho trẻ, bảo vệ môi trường, làm quen tiếng Anh và hỗ trợ học liệu, nguyên vật liệu phục vụ các hoạt động của trẻ.

- Phối hợp với xã hội

Nhà trường phối hợp với Trạm Y tế, Công an, các tổ chức đoàn thể và chính quyền địa phương trong công tác chăm sóc sức khỏe, bảo đảm an toàn và tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ. Đồng thời, huy động nghệ nhân, phụ huynh và các lực lượng xã hội tham gia giáo dục văn hóa địa phương; tổ chức cho trẻ tham quan, trải nghiệm tại các địa điểm phù hợp của địa phương, góp phần mở rộng hiểu biết, hình thành tình yêu quê hương và phát triển kỹ năng sống.

X. ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá quá trình

1.1. Mục tiêu

Theo dõi, ghi nhận sự tiến bộ, phát hiện nhu cầu, rào cản trong các hoạt động vui chơi, giáo dục và sinh hoạt hằng ngày, phát hiện sớm những dấu hiệu nguy cơ chậm phát triển nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch, môi trường chăm sóc, giáo dục và phối hợp với gia đình đáp ứng nhu cầu cá nhân của trẻ.

1.2. Nội dung

- Nhà trẻ: Các biểu hiện của trẻ về sự thích nghi; cảm xúc và hành vi trong các hoạt động sinh hoạt hằng ngày; mức độ đạt được mục tiêu giáo dục; các dấu hiệu về nguy cơ chậm phát triển.

- Mẫu giáo: Các biểu hiện của trẻ em về trạng thái sức khoẻ (thể chất, tinh thần), sự tham gia, hành vi và mức độ đạt được mục tiêu giáo dục.

1.3. Nguyên tắc chung

– Đánh giá diễn ra tự nhiên, lồng ghép trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

– Không gây áp lực cho trẻ; không dùng bài tập hay câu hỏi kiểm tra trẻ.

– Dựa trên quan sát liên tục tự nhiên và so sánh sự thay đổi của chính bản thân trẻ.

– Đảm bảo tính thường xuyên, liên tục và diễn ra tự nhiên trong các hoạt động hằng ngày.

– Không gây áp lực cho trẻ và phục vụ điều chỉnh kế hoạch, hoạt động giáo dục.

1.4. Phương pháp đánh giá

- Nhà trẻ: Thực hiện chủ yếu thông qua quan sát thường xuyên hằng ngày, các tình huống thực tế kết hợp trò chuyện, tương tác trực tiếp với trẻ, trao đổi với cha, mẹ, người chăm sóc trẻ và đồng nghiệp.

- Mẫu giáo: Sử dụng phương pháp quan sát kết hợp giao tiếp, trò chuyện, tương tác trực tiếp với trẻ; sử dụng các tình huống thực tế, giao nhiệm vụ; phân tích sản phẩm; trao đổi với cha, mẹ, người chăm sóc trẻ và đồng nghiệp.

1.5. Thời điểm

- Nhà trẻ: Thực hiện thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình trẻ sinh hoạt, vui chơi và tham gia các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hằng ngày.

- Mẫu giáo: + Thực hiện thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình trẻ tham gia các hoạt động học tập, vui chơi và sinh hoạt hằng ngày.

+ Theo dõi, đánh giá tình trạng dinh dưỡng, sự phát triển (đo chiều cao, cân nặng) bằng biểu đồ tăng trưởng 03 tháng 01 lần**.**

2. Đánh giá định kỳ

2.1. Mục tiêu

- Nhà trẻ: Xác định mức độ đạt được theo yêu cầu cần đạt ở các lĩnh vực giáo dục, khái quát quá trình/xu hướng phát triển của trẻ theo độ tuổi, làm cơ sở điều chỉnh kế hoạch, chương trình giáo dục giai đoạn tiếp theo, tăng cường phối hợp với gia đình phát hiện, hỗ trợ trẻ có nguy cơ chậm phát triển.

- Mẫu giáo: Xác định mức độ phát triển và mức độ đạt được yêu cầu cần đạt ở các lĩnh vực giáo dục theo từng giai đoạn, làm căn cứ điều chỉnh kế hoạch giáo dục, chương trình giáo dục giai đoạn tiếp theo và tăng cường phối hợp với gia đình trong nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

2.2. Nội dung

Đánh giá mức độ đạt được yêu cầu cần đạt trong các lĩnh vực giáo dục.

Đánh giá mức độ phát triển thể chất sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều dài hoặc chiều cao theo độ tuổi.

2.3. Nguyên tắc chung

– Đảm bảo tính khách quan, toàn diện, công bằng vì sự tiến bộ của trẻ.

- Không gây áp lực, không phân loại, so sánh trẻ.

2.4. Phương pháp

* Nhà trẻ:

– Sử dụng các phương pháp đánh giá quá trình kết hợp phân tích sản phẩm hoạt động (nếu cần thiết).

– Sử dụng biểu đồ tăng trưởng.

– Đối với trẻ em học hoà nhập, giáo viên nhận diện một số biểu hiện khác biệt ở trẻ em, trao đổi với cha, mẹ, người chăm sóc để có những biện pháp can thiệp giáo dục kịp thời.

*Mẫu giáo:

– Sử dụng các phương pháp đánh giá quá trình, kết hợp thảo luận chuyên môn với đồng nghiệp.

– Sử dụng biểu đồ tăng trưởng.

– Đối với giáo dục trẻ em mẫu giáo, cần tạo cơ hội cho trẻ em tự đánh giá, kết hợp đánh giá của giáo viên và đánh giá của cha, mẹ hoặc người chăm sóc về sự phát triển của trẻ. Huy động sự tham gia của cha, mẹ hoặc người chăm sóc vào đánh giá sự phát triển của trẻ em cuối năm học, cuối độ tuổi mẫu giáo.

– Đối với trẻ em học hoà nhập, giáo viên nhận diện một số biểu hiện khác biệt hay sự thay đổi ở trẻ em, trao đổi với cha, mẹ, người chăm sóc để có những biện pháp can thiệp giáo dục kịp thời.

2.5. Thời điểm và căn cứ đánh giá

* Nhà trẻ:Thực hiện vào cuối học kì và cuối năm học.

– Đánh giá định kì được thực hiện vào cuối học kì 1, cuối năm học dựa vào mục tiêu giáo dục nhóm lớp, cá nhân.

– Đối với nhóm trẻ 24 - 36 tháng, đánh giá cuối năm học dựa vào yêu cầu cần đạt cuối độ tuổi nhà trẻ.

– Đánh giá tình trạng dinh dưỡng: Đo chiều dài/chiều cao, cân nặng, theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng mỗi tháng 01 lần đối với trẻ dưới 24 tháng, 03 tháng 01 lần đối với trẻ 24 - 36 tháng.

* Mẫu giáo:

– Đánh giá định kì đối với trẻ mẫu giáo được thực hiện vào cuối học kì và cuối năm học dựa vào mục tiêu giáo dục của lớp, cá nhân và tổng hợp kết quả đánh giá quá trình.

– Đối với trẻ mẫu giáo 5 tuổi, đánh giá cuối năm học dựa vào yêu cầu cần đạt cuối độ tuổi mẫu giáo.

– Đánh giá tình trạng DD: Đo chiều cao, cân nặng, theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng 03 tháng 01 lần.

3. Sử dụng kết quả đánh giá

Kết quả đánh giá trẻ mẫu giáo được sử dụng để điều chỉnh kế hoạch, hoạt động giáo dục, xây dựng biện pháp hỗ trợ phù hợp, theo dõi sự tiến bộ của trẻ, phối hợp với gia đình và nâng cao chất lượng giáo dục của lớp, nhằm thúc đẩy sự phát triển toàn diện của trẻ.

Việc sử dụng kết quả đánh giá phải đảm bảo tính bảo mật thông tin cá nhân của trẻ.

XI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với Hiệu trưởng

Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm toàn diện về việc triển khai, quản lý và chất lượng thực hiện Chương trình Giáo dục Nhà trường.

- Nhiệm vụ:

+ Ban hành quyết định thành lập Ban xây dựng và phát triển Chương trình Giáo dục Nhà trường; chỉ đạo xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục năm học của nhà trường.

+ Chỉ đạo phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng nhằm huy động các nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị để hỗ trợ thực hiện chương trình.

+ Phê duyệt Kế hoạch giáo dục của các tổ chuyên môn và Kế hoạch phát triển chuyên môn của giáo viên, nhân viên.

+ Tổ chức công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình của các tổ chuyên môn, giáo viên; chỉ đạo công tác kiểm định chất lượng giáo dục.

+ Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện Chương trình với Sở Giáo dục và Đào tạo và các cấp có thẩm quyền.

- Trách nhiệm:

+ Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý giáo dục cấp trên và trước pháp luật về chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ cũng như hiệu quả thực hiện Chương trình Giáo dục Nhà trường.

+ Bố trí, sắp xếp nhân sự, ngân sách và điều kiện dạy học hợp lý, công bằng, đúng quy định.

2. Đối với các Phó Hiệu trưởng (Phụ trách chuyên môn)

Phó Hiệu trưởng trực tiếp chỉ đạo, quản lý và điều hành công tác chuyên môn, hỗ trợ Hiệu trưởng trong việc tổ chức thực hiện chương trình.

- Nhiệm vụ:

+ Trực tiếp chủ trì lập kế hoạch khung Chương trình Giáo dục Nhà trường; hướng dẫn các tổ chuyên môn xây dựng và

hoàn thiện kế hoạch giáo dục khối/lớp.

+ Chỉ đạo, điều hành các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên (đặc biệt là việc đổi mới phương pháp giáo dục, ứng dụng công nghệ, STEAM, giáo dục kỹ năng sống...).

+ Quản lý, kiểm tra, duyệt giáo án, hồ sơ sổ sách chuyên môn của các tổ và giáo viên theo phân công; dự giờ, thăm lớp, đánh giá rút kinh nghiệm cho giáo viên.

+ Tổ chức đánh giá sự phát triển của trẻ theo các độ tuổi; theo dõi, tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch giáo dục định kỳ cho Hiệu trưởng.

+ Tham mưu cho Hiệu trưởng trong việc mua sắm, bổ sung trang thiết bị, đồ dùng ĐC và học liệu giáo dục phù hợp.

- Trách nhiệm:

+ Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và pháp luật về chất lượng thực hiện hoạt động chuyên môn, tính khoa học và thực tiễn của Chương trình Giáo dục Nhà trường.

+ Kịp thời phát hiện các vướng mắc trong quá trình thực thi để đề xuất phương án điều chỉnh, chỉnh sửa chương trình phù hợp với thực tế.

+ Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các buổi chuyên đề, sinh hoạt chuyên môn.

3. Đối với Tổ chuyên môn

Tổ chuyên môn là đơn vị hạt nhân thực hiện và quản lý chất lượng giáo dục ở cấp độ nhóm/lớp.

- Nhiệm vụ:

+ Căn cứ Chương trình Giáo dục Nhà trường để xây dựng Kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn theo từng độ tuổi (năm, tháng, tuần), trình Phó Hiệu trưởng duyệt.

+ Tổ chức sinh hoạt chuyên môn định kỳ (ít nhất 2 lần/tháng) theo hướng nghiên cứu bài học, chia sẻ kinh nghiệm đổi mới phương pháp, làm đồ dùng đồ chơi tự tạo.

+ Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các thành viên trong tổ thực hiện đúng tiến độ kế hoạch giáo dục; tổ chức dự giờ, góp ý, chia sẻ chuyên môn giữa các giáo viên.

+ Đánh giá kết quả chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ trong tổ; tổng hợp ý kiến đóng góp của giáo viên về những điểm bất cập của chương trình để báo cáo Ban BGH.

- Trách nhiệm:

+ Chịu trách nhiệm trước BGH về chất lượng thực hiện chương trình giáo dục của khối/nhóm lớp phụ trách.

+ Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và đúng định hướng chuyên môn trong tất cả các hoạt động giáo dục thuộc phạm vi tổ quản lý.

4. Đối với Giáo viên

Giáo viên là người trực tiếp hiện thực hóa Chương trình Giáo dục Nhà trường thông qua các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ hằng ngày.

- Nhiệm vụ:

+ Căn cứ Kế hoạch giáo dục của nhà trường để xây dựng Kế hoạch giáo dục nhóm/lớp cụ thể, phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ và điều kiện thực tế của lớp.

+ Thiết kế môi trường giáo dục trong và ngoài lớp học an toàn, thân thiện, mở, kích thích trẻ hoạt động trải nghiệm, sáng tạo.

+ Tổ chức thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt hằng ngày; đổi mới phương pháp giáo dục, lấy trẻ làm trung tâm, tôn trọng sự khác biệt của từng trẻ.

+ Thực hiện công tác quan sát, đánh giá sự phát triển của trẻ (đánh giá hằng ngày và đánh giá cuối giai đoạn) để điều chỉnh kế hoạch chăm sóc - giáo dục kịp thời.

+ Thường xuyên học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và phương pháp giáo dục tiên tiến.

+ Chủ động phối hợp, trao đổi thông tin về tình hình của trẻ với cha mẹ/người giám hộ hằng ngày.

-Trách nhiệm:

+Chịu trách nhiệm trực tiếp trước Hiệu trưởng và Ban Giám hiệu về an toàn tuyệt đối (thể chất, tinh thần) và chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở nhóm/lớp được giao phụ trách.

+Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác trong việc theo dõi, đánh giá trẻ và quản lý hồ sơ sổ sách cá nhân/lớp.

5. Đối với Cha mẹ trẻ và các Lực lượng xã hội

a) Đối với Cha mẹ trẻ (hoặc người giám hộ)

- Nhiệm vụ:

+ Tích cực tham gia vào Ban đại diện cha mẹ học sinh của lớp/trường; đồng hành cùng nhà trường trong các hoạt động

giáo dục, lễ hội, sự kiện trải nghiệm của trẻ.

+ Phối hợp chặt chẽ với giáo viên trong việc theo dõi, chia sẻ thông tin về sức khỏe, tâm sinh lý và sự phát triển của trẻ giữa nhà trường và gia đình.

+ Cùng nhà trường củng cố, rèn luyện các thói quen tốt, kỹ năng sống và hành vi ứng xử cho trẻ tại gia đình theo định hướng giáo dục của chương trình.

+ Hỗ trợ, đóng góp ý kiến xây dựng, nguyên vật liệu mở, đồ dùng học tập tự tạo để phong phú thêm môi trường hoạt động cho trẻ.

- Trách nhiệm:

+ Tôn trọng các quy định, nội quy của nhà trường; đảm bảo quyền được chăm sóc, bảo vệ và học tập của trẻ.

+ Hợp tác, tạo môi trường giáo dục nhất quán giữa gia đình và nhà trường.

b) Đối với các Lực lượng xã hội (Chính quyền địa phương, các đoàn thể, doanh nghiệp, cộng đồng)

- Nhiệm vụ:

+ Chính quyền địa phương: Hỗ trợ pháp lý, an ninh trật tự khu vực trường học; tạo điều kiện mặt bằng, cơ sở vật chất, đầu tư ngân sách địa phương cho phát triển giáo dục mầm non.

+ Các tổ chức, đoàn thể (Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Khuyến học...): Phối hợp tuyên truyền về chăm sóc, giáo dục trẻ thơ; hỗ trợ các nguồn lực xã hội hóa, học bổng cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

+ Cộng đồng dân cư/Doanh nghiệp: Tạo điều kiện cho trẻ tham quan, trải nghiệm thực tế tại các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, cơ sở sản xuất tại địa phương.

- Trách nhiệm:

+ Phối hợp tạo dựng môi trường xã hội an toàn, lành mạnh cho sự phát triển toàn diện của trẻ em.

+ Huy động các nguồn lực cộng đồng để thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục, nâng cao chất lượng Chương trình Giáo dục Nhà trường.

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)